



CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT
VÀ XUẤT NHẬP KHẨU **NTT**

CATALOGUE

GIẢI PHÁP TOÀN DIỆN CHO HỆ THỐNG CƠ ĐIỆN (MEP) VÀ CÔNG NGHIỆP



SẢN XUẤT
CHUYÊN NGHIỆP



CHẤT LƯỢNG
VƯỢT TRỘI



HỢP TÁC
BỀN VỮNG



NTT – ĐỒNG HÀNH CÙNG
MỌI CÔNG TRÌNH,
KIẾN TẠO GIÁ TRỊ BỀN VỮNG

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ XUẤT NHẬP KHẨU **NTT**

NTT PRODUCTION AND IMPORT EXPORT COMPANY LIMITED

Công ty TNHH Sản xuất và Nhập khẩu NTT (**NTT**) là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, gia công cơ khí và cung cấp vật tư phụ trợ cho hệ thống cơ điện (M&E). Với năng lực sản xuất hiện đại cùng đội ngũ kỹ thuật giàu kinh nghiệm, NTT mang đến các giải pháp chất lượng cao, đáp ứng đa dạng nhu cầu của các dự án công nghiệp, dân dụng và năng lượng trên toàn quốc.

NĂNG LỰC SẢN XUẤT & DANH MỤC SẢN PHẨM

Nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường, NTT đầu tư hệ thống nhà máy, máy móc và dây chuyền sản xuất hiện đại, cung cấp đa dạng các nhóm sản phẩm:

- **Hệ thống thang máng cáp:** Thang cáp, máng cáp, máng lưới và các phụ kiện.
- **Sàn thao tác Solar & Grating:** Sàn kim cương, sàn lưới cho hệ thống điện mặt trời, tấm grating mạ kẽm và inox.
- **Hệ giá đỡ (Support System):** Thanh Unistrut, console, giá đỡ, phụ kiện lắp đặt cho hệ thống M&E.
- **Vật tư phụ MEP (Fasteners):** Ty ren, đai treo ống, đai treo Omega, U-bolt, bulong, tán, long đền, thép hình U, thép hình V và các phụ kiện liên kết.
- **Gia công cơ khí theo bản vẽ:** Gia công cắt laser, đột CNC, chấn CNC, hàn, chế tạo kết cấu thép, bản mã và các chi tiết cơ khí theo yêu cầu.

Toàn bộ sản phẩm của NTT được kiểm soát nghiêm ngặt trong từng công đoạn sản xuất nhằm đảm bảo chất lượng, độ chính xác và tính đồng bộ, đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật trong nước và quốc tế.

- **Tiêu chuẩn kỹ thuật:** TCVN, BS, JIS, DIN, ASTM và các tiêu chuẩn liên quan theo yêu cầu dự án.
- **Hệ thống quản lý chất lượng:** Áp dụng quy trình quản lý theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015.

TẦM NHÌN & CAM KẾT

Với phương châm "Uy tín tạo nên niềm tin – Chất lượng khẳng định thương hiệu", NTT không ngừng đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất và chất lượng dịch vụ nhằm mang đến những giải pháp tối ưu cho khách hàng.

Chúng tôi cam kết:

- Cung cấp sản phẩm đạt chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.
- Đảm bảo tiến độ sản xuất và giao hàng theo cam kết.
- Mang đến giải pháp tối ưu với chi phí hợp lý.
- Đồng hành cùng khách hàng bằng sự tận tâm, chuyên nghiệp và uy tín.

NTT xin chân thành cảm ơn Quý Khách hàng và Quý Đối tác đã luôn tin tưởng, đồng hành cùng chúng tôi trong suốt thời gian qua.

Chúng tôi mong muốn tiếp tục xây dựng mối quan hệ hợp tác bền vững, lâu dài và cùng nhau phát triển.

Trân trọng!

NTT MANUFACTURING AND IMPORT COMPANY LIMITED (NTT) specializes in mechanical manufacturing and fabrication, as well as supplying supporting materials for Mechanical & Electrical (M&E) systems. With modern production capabilities and an experienced technical team, NTT provides high-quality solutions for industrial, civil, and energy projects nationwide.



MANUFACTURING CAPABILITIES & PRODUCT PORTFOLIO

- **Cable Management Systems:** Cable ladders, cable trays, wire mesh trays, and accessories.
- **Solar Walkways & Grating:** Diamond plate and mesh walkways for solar systems, galvanized and stainless steel grating.
- **Support Systems:** Unistrut channels, brackets, supports, and M&E installation accessories.
- **MEP Fasteners:** Threaded rods, pipe clamps, Omega clamps, U-bolts, bolts, nuts, washers, U and V steel sections, and connection accessories.
- **Custom Mechanical Fabrication:** Laser cutting, CNC punching and bending, welding, steel structures, base plates, and custom components according to drawings.

All **NTT** products undergo strict quality control to ensure quality, precision, and consistency in compliance with domestic and international standards.

- **Technical Standards:** TCVN, BS, JIS, DIN, ASTM, and project-specific standards.
- **Quality Management System:** ISO 9001:2015.



VISION & COMMITMENT

Guided by the principle “**Prestige Builds Trust – Quality Defines the Brand,**” **NTT** continuously improves its technology, production capabilities, and services to deliver optimal solutions.

We are committed to:

- High-quality products that meet technical requirements.
- Reliable production and delivery schedules.
- Optimal solutions at reasonable costs.
- Dedicated, professional, and trustworthy customer service.

NTT sincerely thanks our valued Customers and Partners for their continued trust and support. We look forward to building sustainable, long-term partnerships and growing together.

Sincerely,

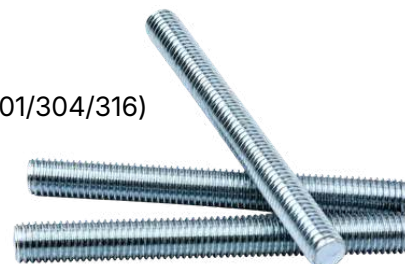
MỤC LỤC - Table of contents

05	TY REN & PHỤ KIỆN
09	KẸP XÀ GỖ
10	ĐAI TREO ỐNG
17	BULONG & TÁN
25	THÉP HÌNH VÀ GIA CÔNG CƠ KHÍ
30	UNISTRUT & PHỤ KIỆN
33	THANG MÁNG CÁP VÀ PHỤ KIỆN
39	GRATING VÀ PHỄU THU NƯỚC
42	ỐNG GIÓ MỀM
44	CÁP LỰA & PHỤ KIỆN
50	VÍT CÁC LOẠI
54	MẶT BÍCH VÀ PHỤ KIỆN
65	ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN & PHỤ KIỆN
79	BĂNG KEO CÁC LOẠI
82	ĐÁ CẮT - ĐÁ MÀI
83	LƯỚI - LƯỚI BAO
84	ĐẦU COS ĐIỆN

TY REN / Threaded rod

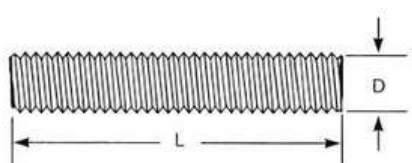
Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel)
Thép không gỉ inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316)

Bề mặt (Standard) Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316



Tiêu chuẩn (Standard) DIN 975, JIS B1051, TCVN 1916:1995

Mã sản phẩm TR



Ghi chú (Notes):

Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.
Product can be produced according to the size required

Tên Sản Phẩm Name	L (mm)		
	Mạ kẽm Galvanized	Nhúng nóng Hot-dip Galvanized	SUS 201/304/316
Ty ren M06	1.000/2.000/3.000	-	1.000
Ty ren M08	1.000/2.000/3.000	1.000/3.000	1.000
Ty ren M10	1.000/2.000/3.000	1.000/3.000	1.000
Ty ren M12	1.000/2.000/3.000	1.000/3.000	1.000
Ty ren M14	1.000/2.000/3.000	1.000/3.000	1.000
Ty ren M16	1.000/2.000/3.000	1.000/3.000	1.000
Ty ren M18	1.000	1.000	1.000
Ty ren M20	1.000	1.000	1.000
Ty ren M24	1.000	1.000	1.000
Ty ren M27	1.000	1.000	1.000
Ty ren M30	1.000	1.000	1.000
Ty ren M33	1.000	1.000	1.000

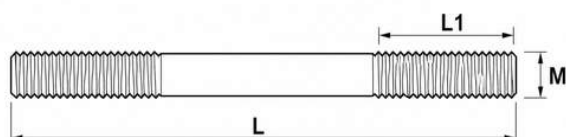
TY REN HAI ĐẦU / Stud bolt

Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel)
Thép không gỉ inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316)

Bề mặt (Standard) Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316

Tiêu chuẩn (Standard) DIN 975, JIS B1051, TCVN 1916:1995

Mã sản phẩm TRHD



Kích thước Ty ren M (mm)	Kích thước	
	L (mm)	L1 (mm)
M06 - M33	Theo yêu cầu (On demand)	Theo yêu cầu (On demand)

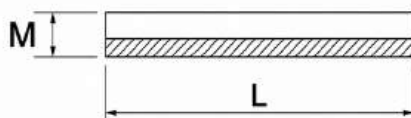
NỐI TY TRÒN / Round threaded nuts

Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel)
Thép không gỉ inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316)

Bề mặt (Standard) Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316

Tiêu chuẩn (Standard) TCVN 1916:1995

Mã sản phẩm NTT



Kích thước ty ren M (mm)	L (mm)
M06	25/30
M08	25/30
M10	25/30
M12	30/35
M14	40/50
M16	40/50

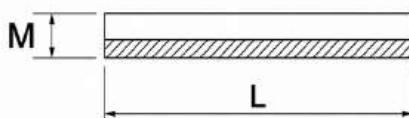
NỐI TY LỤC GIÁC / Extra high hexagon coupling nuts

Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel)
Thép không gỉ inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316)

Bề mặt (Standard) Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316

Tiêu chuẩn (Standard) DIN 975, JIS B1051, TCVN 1916:1995

Mã sản phẩm NTLG



Kích thước ty ren M (mm)	L (mm)
M06	25/30
M08	25/30
M10	25/30
M12	30/35
M16	40/50

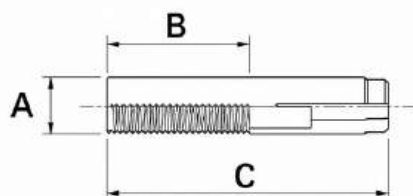
TẮC KÊ ĐẠM / Drop in

Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel)
Thép không gỉ inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316)

Bề mặt (Standard) Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316

Tiêu chuẩn (Standard) DIN 975, JIS B1051, TCVN 1916:1995

Mã sản phẩm TKD



Kích thước M (mm)	Kích thước (mm)		
	A (mm)	B (mm)	C (mm)
M06	8	11.5	25
M08	10	13	30
M10	12	16	40
M12	14	20	50
M14	16	25	55
M16	20	30.5	65

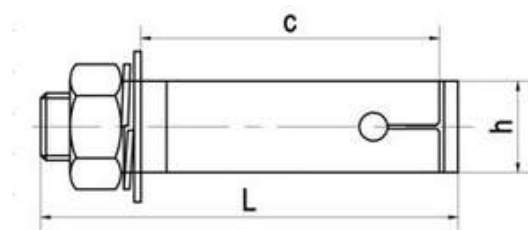
TẮC KÊ RÚT / Bolt anchor

Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel)
Thép không gỉ inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316)

Bề mặt (Standard) Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316

Tiêu chuẩn (Standard) TCVN 1916:1995
Thử tải an toàn (Safety Load Test)

Mã sản phẩm TKR



Tên Sản phẩm	M (mm)	Kích thước (mm)		
		L(mm)	c(mm)	h(mm)
Tắc kê rút M06	M06	50/60/80	30/40/55	8
Tắc kê rút M08	M8	60/80/100	40/50/60	10
Tắc kê rút M10	M10	60/80/100/120	35/55/70/90	12
Tắc kê rút M12	M12	80/100/120/150	50/70/90/120	14
Tắc kê rút M14	M14	100/120/150	60/80/100	18
Tắc kê rút M16	M16	100/120/150	60/80/100	20

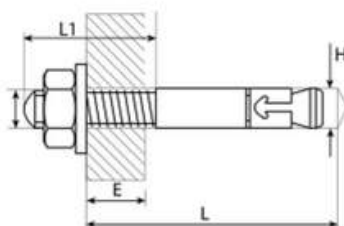
TẮC KÊ NỖ 3 CÁNH /

Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel)
Thép không gỉ inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316)

Bề mặt (Standard) Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316

Tiêu chuẩn (Standard) TCVN 1916:1995
Thử tải an toàn (Safety Load Test)

Mã sản phẩm TKN



NÚT BỊT TY REN / Threaded rod caps

Vật liệu (Material) Nhựa PVC

Màu sắc (Color) Đen/Xanh (Black/Blue)

Kích thước MM6M8/M10/M12/M14/M16

Mã sản phẩm NB

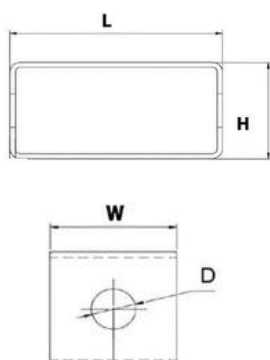


HỘP NỐI TY REN 2 MÀNH / Threaded two pieces coupling box

Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel)
Thép không gỉ inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316)

Bề mặt (Standard) Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316

Mã sản phẩm HNTHM



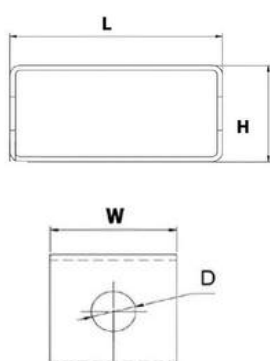
Tên Sản phẩm	Lỗ bắt ty D(mm)	Kích thước (mm)			
		Dài L(mm)	Rộng W(mm)	Cao H(mm)	Dày (mm)
Hộp nối ty ren 2 mảnh M08	M08	80	40	40	2.0/3.0
Hộp nối ty ren 2 mảnh M10	M10	80	40	40	2.0/3.0
Hộp nối ty ren 2 mảnh M12	M12	80	40	40	2.0/3.0
Hộp nối ty ren 2 mảnh M14	M14	80	40	40	2.0/3.0
Hộp nối ty ren 2 mảnh M16	M16	80	40	40	2.0/3.0

HỘP NỐI TY REN 2 MÀNH / Thread coupling box

Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel)
Thép không gỉ inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316)

Bề mặt (Standard) Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316

Mã sản phẩm HNTHM



Tên Sản phẩm	Lỗ bắt ty D(mm)	Kích thước (mm)			
		Dài L(mm)	Rộng W(mm)	Cao H(mm)	Dày (mm)
Hộp nối ty ren M08	M08	80	40	40	2.0/3.0
Hộp nối ty ren M10	M10	80	40	40	2.0/3.0
Hộp nối ty ren M12	M12	80	40	40	2.0/3.0
Hộp nối ty ren M14	M14	80	40	40	2.0/3.0
Hộp nối ty ren M16	M16	80	40	40	2.0/3.0

KẸP XÀ GỖ - Beam Clamp

KẸP XÀ GỖ KH / KH - type beam clamp

Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel), Độ dày (Thickness) 2.0mm

Bề mặt (Standard) Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)

Tiêu chuẩn (Standard) TCCS 03:2030/ZCE
Thử tải an toàn (Safety Load Test)

Mã sản phẩm KKH

Ghi chú (Notes):

Dung sai kích thước theo công bố của nhà sản xuất
Dimensional tolerance as declared by the manufacturer
Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng
Product can be produced according to the size required



Tên Sản phẩm Name	Treo Ty ren M Threaded rod	Bulon & Tán Bolt & Nut
Kẹp xà gỗ KH M08	M08	M08
Kẹp xà gỗ KH M10	M10	M08
Kẹp xà gỗ KH M12	M12	M08

KẸP XÀ GỖ CHỮ C / C-type beam clamp

Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel), Độ dày (Thickness) 2.0mm

Bề mặt (Standard) Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)

Tiêu chuẩn (Standard) TCCS 03:2030/ZCE
Thử tải an toàn (Safety Load Test)

Mã sản phẩm KXGC

Ghi chú (Notes):

Dung sai kích thước theo công bố của nhà sản xuất
Dimensional tolerance as declared by the manufacturer
Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng
Product can be produced according to the size required



Tên Sản phẩm Name	Treo Ty ren M Threaded rod	Độ rộng kẹp (mm) Opening mouth
Kẹp xà gỗ C1	M08 - M10 - M12	25
Kẹp xà gỗ C2	M08 - M10 - M12	20
Kẹp xà gỗ C3	M08 - M10 - M12	45
Kẹp xà gỗ C4	M08 - M10 - M12	14

KẸP XÀ GỖ GANG/ Iron beam clamp

Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel), Độ dày (Thickness) 2.0mm

Bề mặt (Standard) Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)

Tiêu chuẩn (Standard) TCCS 03:2030/ZCE
Thử tải an toàn (Safety Load Test)

Mã sản phẩm KXGDD



Ghi chú (Notes):

Dung sai kích thước theo công bố của nhà sản xuất
Dimensional tolerance as declared by the manufacturer
Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng
Product can be produced according to the size required

Tên Sản phẩm Name	Treo Ty ren M Threaded rod	Bulon & Tán Bolt & Nut
Kẹp xà gỗ đúc M08	M08	M08
Kẹp xà gỗ đúc M10	M10	M08
Kẹp xà gỗ đúc M12	M12	M08

ĐAI TREO ỐNG - Pipe Clamp

ĐAI TREO / Across-type piper clamp

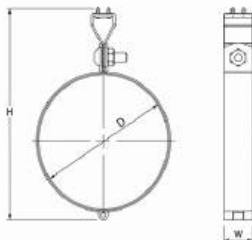
Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel)
Thép không gỉ inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316)

Độ dày (Thickness) 1.6mm / 2.0mm / 3.0 mm

Bề mặt (Standard) Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316

Tiêu chuẩn (Standard) TCCS 01:2020/BS 3974/ZCE

Mã sản phẩm DTO



Ghi chú (Notes):

Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.

Product can be produced according to the size required

Tên Sản phẩm Name	DN (A)	Inchs	Kích thước / Size				Ty treo Threaded Size
			D (mm)	H (mm)	W (mm)	T (mm)	
Đai treo 21	15	1/2"	21	78	25	1.6/2.0	M08 / M10
Đai treo 27	20	3/4"	27	84	25	1.6/2.0	M08 / M10
Đai treo 34	25	1"	34	91	25	1.6/2.0	M08 / M10
Đai treo 42	32	1-1/4"	42	99	25	1.6/2.0	M08 / M10
Đai treo 49	40	1-1/2"	49	106	25	1.6/2.0	M08 / M10
Đai treo 60	50	2"	60	117	25	1.6/2.0	M08 / M10
Đai treo 76	65	2-1/2"	76	133	25	1.6/2.0	M08 / M10
Đai treo 90	80	3"	90	147	25	1.6/2.0	M08 / M10
Đai treo 114	100	4"	114	171	25	1.6/2.0	M08 / M10
Đai treo 140	125	5"	140	197	25	1.6/2.0	M08 / M10
Đai treo 168	150	6"	168	225	25	1.6/2.0	M08 / M10
Đai treo 219	200	8"	219	276	25	1.6/2.0	M08 / M10 / M12
Đai treo 273	250	10"	273	330	25/30	2.0/3.0	M10 / M12 / M16
Đai treo 325	300	12"	325	382	25/30	2.0/3.0	M10 / M12 / M16
Đai treo 356	350	14"	356	413	30/40	2.0/3.0	M10 / M12 / M16
Đai treo 406	400	16"	406	463	30/40	3.0	M10 / M12 / M16
Đai treo 457	450	18"	457	514	30/40/50	3.0	M10 / M12 / M16
Đai treo 508	500	20"	508	565	30/40/50	3.0	M10 / M12 / M16

ĐAI TREO BÀN LỀ GẮN TÁN / Pipe hanger hinge with nut

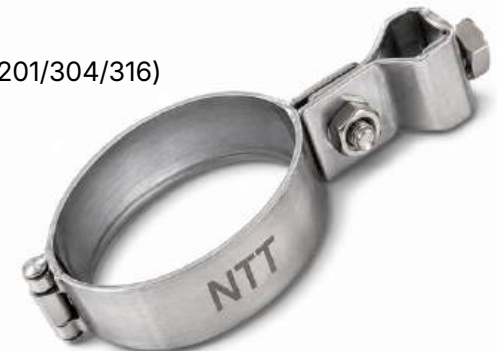
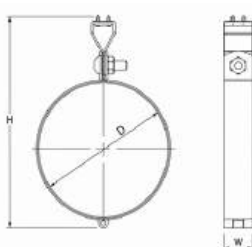
Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel)
Thép không gỉ inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316)

Độ dày (Thickness) 1.6mm / 2.0mm / 3.0 mm

Bề mặt (Standard) Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316

Tiêu chuẩn (Standard) TCCS 01:2020/BS 3974/ZCE

Mã sản phẩm DTBL



Ghi chú (Notes):

Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.

Product can be produced according to the size required

Tên Sản phẩm Name	DN (A)	Inchs	Kích thước / Size				Ty treo Threaded Size
			D (mm)	H (mm)	W (mm)	T (mm)	
Đai treo 21	15	1/2"	21	78	25	1.6/2.0	M08 / M10
Đai treo 27	20	3/4"	27	84	25	1.6/2.0	M08 / M10
Đai treo 34	25	1"	34	91	25	1.6/2.0	M08 / M10
Đai treo 42	32	1-1/4"	42	99	25	1.6/2.0	M08 / M10
Đai treo 49	40	1-1/2"	49	106	25	1.6/2.0	M08 / M10
Đai treo 60	50	2"	60	117	25	1.6/2.0	M08 / M10
Đai treo 76	65	2-1/2"	76	133	25	1.6/2.0	M08 / M10
Đai treo 90	80	3"	90	147	25	1.6/2.0	M08 / M10
Đai treo 114	100	4"	114	171	25	1.6/2.0	M08 / M10
Đai treo 140	125	5"	140	197	25	1.6/2.0	M08 / M10
Đai treo 168	150	6"	168	225	25	1.6/2.0	M08 / M10
Đai treo 219	200	8"	219	276	25	1.6/2.0	M08 / M10 / M12
Đai treo 273	250	10"	273	330	25/30	2.0/3.0	M10 / M12 / M16
Đai treo 325	300	12"	325	382	25/30	2.0/3.0	M10 / M12 / M16
Đai treo 356	350	14"	356	413	30/40	2.0/3.0	M10 / M12 / M16
Đai treo 406	400	16"	406	463	30/40	3.0	M10 / M12 / M16
Đai treo 457	450	18"	457	514	30/40/50	3.0	M10 / M12 / M16
Đai treo 508	500	20"	508	565	30/40/50	3.0	M10 / M12 / M16

ĐAI TREO ỐNG - Pipe Clamp

ĐAI TREO CÓ TÁN / Across-type piper clamp with nut

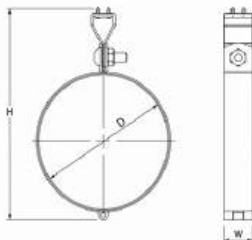
Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel)
Thép không gỉ inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316)

Độ dày (Thickness) 1.6mm / 2.0mm / 3.0 mm

Bề mặt (Standard) Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316

Tiêu chuẩn (Standard) TCCS 01:2020/BS 3974/ZCE, Thử tải an toàn (Safety Load Test)

Mã sản phẩm DTCT



Tên Sản phẩm Name	DN (A)	Inchs	Kích thước / Size				Ty treo Threaded Size
			D (mm)	H (mm)	W (mm)	T (mm)	
Đai treo 21	15	1/2"	21	78	25	1.6/2.0	M08 / M10
Đai treo 27	20	3/4"	27	84	25	1.6/2.0	M08 / M10
Đai treo 34	25	1"	34	91	25	1.6/2.0	M08 / M10
Đai treo 42	32	1-1/4"	42	99	25	1.6/2.0	M08 / M10
Đai treo 49	40	1-1/2"	49	106	25	1.6/2.0	M08 / M10
Đai treo 60	50	2"	60	117	25	1.6/2.0	M08 / M10
Đai treo 76	65	2-1/2"	76	133	25	1.6/2.0	M08 / M10
Đai treo 90	80	3"	90	147	25	1.6/2.0	M08 / M10
Đai treo 114	100	4"	114	171	25	1.6/2.0	M08 / M10
Đai treo 140	125	5"	140	197	25	1.6/2.0	M08 / M10
Đai treo 168	150	6"	168	225	25	1.6/2.0	M08 / M10
Đai treo 219	200	8"	219	276	25	1.6/2.0	M08 / M10 / M12
Đai treo 273	250	10"	273	330	25/30	2.0/3.0	M10 / M12 / M16
Đai treo 325	300	12"	325	382	25/30	2.0/3.0	M10 / M12 / M16
Đai treo 356	350	14"	356	413	30/40	2.0/3.0	M10 / M12 / M16
Đai treo 406	400	16"	406	463	30/40	3.0	M10 / M12 / M16
Đai treo 457	450	18"	457	514	30/40/50	3.0	M10 / M12 / M16
Đai treo 508	500	20"	508	565	30/40/50	3.0	M10 / M12 / M16

Ghi chú (Notes):

Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.

Product can be produced according to the size required

ĐAI TREO CLEVIS / Clevis Pipe hanger

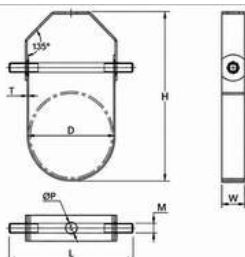
Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel)
Thép không gỉ inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316)

Độ dày (Thickness) 1.6mm / 2.0mm / 3.0 mm

Bề mặt (Standard) Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316

Tiêu chuẩn (Standard) TCCS 01:2020/BS 3974/ZCE

Mã sản phẩm DTCT



Tên Sản phẩm Name	DN (A)	Inchs	Kích thước / Size					Ty treo Threaded Size
			D (mm)	MxL (mm)	H (mm)	W (mm)	T (mm)	
Đai treo 21	15	1/2"	21	M08x55	56	25/30	1.6/2.0	M08 / M10
Đai treo 27	20	3/4"	27	M08x65	67	25/30	1.6/2.0	M08 / M10
Đai treo 34	25	1"	34	M08x75	77	25/30	1.6/2.0	M08 / M10
Đai treo 42	32	1-1/4"	42	M10x80	88	25/30	1.6/2.0	M08 / M10
Đai treo 49	40	1-1/2"	49	M10x85	98	25/30	1.6/2.0	M08 / M10
Đai treo 60	50	2"	60	M10x95	115	30/40/50	2.0/3.0	M10 / M12
Đai treo 76	65	2-1/2"	76	M10x115	156	30/40/50	2.0/3.0	M10 / M12
Đai treo 90	80	3"	90	M10x130	173	30/40/50	2.0/3.0	M10 / M12
Đai treo 114	100	4"	114	M10x150	207	30/40/50	2.0/3.0	M10 / M12
Đai treo 140	125	5"	140	M10x180	251	30/40/50	3.0/4.0	M10 / M12 / M16
Đai treo 168	150	6"	168	M12x205	293	30/40/50	3.0/4.0	M10 / M12 / M16
Đai treo 219	200	8"	219	M12x270	368	30/40/50	3.0/4.0/5.0	M10 / M12 / M16
Đai treo 273	250	10"	273	M12x325	449	30/40/50	3.0/4.0/5.0	M10 / M12 / M16

Ghi chú (Notes):

Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.

Product can be produced according to the size required

ĐAI TREO ỐNG - Pipe Clamp

ĐAI TREO QUẢ BÍ / Spinkler clamp

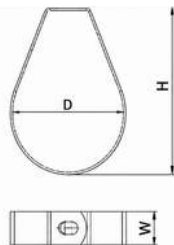
Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel)
Thép không gỉ inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316)

Độ dày (Thickness) 1.6mm / 2.0mm / 3.0 mm

Bề mặt (Standard) Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316

Tiêu chuẩn (Standard) TCCS 01:2020/ZCE
Thử tải an toàn (Safety Load Test)

Mã sản phẩm DTQB



Ghi chú (Notes):

Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.

Product can be produced according to the size required



Tên Sản phẩm Name	DN (A)	Inchs	Kích thước / Size				Ty treo Threaded Size
			D (mm)	H (mm)	W (mm)	T (mm)	
Đai treo quả bí 21	15	1/2"	21	63	25	1.6/2.0	M08
Đai treo quả bí 27	20	3/4"	27	65	25	1.6/2.0	M08
Đai treo quả bí 34	25	1"	34	68	25	1.6/2.0	M08
Đai treo quả bí 42	32	1-1/4"	42	72	25	1.6/2.0	M08
Đai treo quả bí 49	40	1-1/2"	49	80	25	1.6/2.0	M08
Đai treo quả bí 60	50	2"	60	103	25	1.6/2.0	M08 / M10
Đai treo quả bí 76	65	2-1/2"	76	119	25	1.6/2.0	M08 / M10
Đai treo quả bí 90	80	3"	90	128	25	1.6/2.0	M08 / M10
Đai treo quả bí 114	100	4"	114	171	25	1.6/2.0	M08 / M10
Đai treo quả bí 140	125	5"	140	200	25	1.6/2.0	M08 / M10
Đai treo quả bí 168	150	6"	168	260	25	1.6/2.0	M08 / M10
Đai treo quả bí 219	200	8"	219	328	25	1.6/2.0	M08 / M10 / M12
Đai treo quả bí 273	250	10"	273	409	25/30	2.0/3.0	M10 / M12 / M16

ĐAI TREO QUẢ BÍ KÈM TÁN RÚT / Spinkler clamp with nut

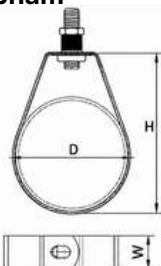
Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel)
Thép không gỉ inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316)

Độ dày (Thickness) 1.6mm / 2.0mm / 3.0 mm

Bề mặt (Standard) Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316

Tiêu chuẩn (Standard) TCCS 01:2020/ZCE
Thử tải an toàn (Safety Load Test)

Mã sản phẩm DTQBT



Ghi chú (Notes):

Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.

Product can be produced according to the size required



Tên Sản phẩm Name	DN (A)	Inchs	Kích thước / Size				Ty treo Threaded Size
			D (mm)	H (mm)	W (mm)	T (mm)	
Đai treo quả bí kèm tán rút 21	15	1/2"	21	63	25	1.6/2.0	M08
Đai treo quả bí kèm tán rút 27	20	3/4"	27	65	25	1.6/2.0	M08
Đai treo quả bí kèm tán rút 34	25	1"	34	68	25	1.6/2.0	M08
Đai treo quả bí kèm tán rút 42	32	1-1/4"	42	72	25	1.6/2.0	M08
Đai treo quả bí kèm tán rút 49	40	1-1/2"	49	80	25	1.6/2.0	M08
Đai treo quả bí kèm tán rút 60	50	2"	60	103	25	1.6/2.0	M10
Đai treo quả bí kèm tán rút 76	65	2-1/2"	76	119	25	1.6/2.0	M10
Đai treo quả bí kèm tán rút 90	80	3"	90	128	25	1.6/2.0	M10
Đai treo quả bí kèm tán rút 114	100	4"	114	171	25	1.6/2.0	M10
Đai treo quả bí kèm tán rút 140	125	5"	140	200	25	1.6/2.0	M12
Đai treo quả bí kèm tán rút 168	150	6"	168	260	25	1.6/2.0	M12
Đai treo quả bí kèm tán rút 219	200	8"	219	328	25	1.6/2.0	M12
Đai treo quả bí kèm tán rút 273	250	10"	273	409	25/30	2.0/3.0	M16

ĐAI TREO ỐNG - Pipe Clamp

CÙM CHỮ U / U-bolt

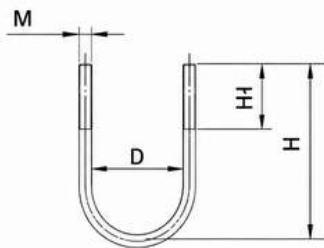
Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel)
Thép không gỉ inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316)

Độ dày (Thickness) 1.6mm / 2.0mm / 3.0 mm

Bề mặt (Standard) Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316

Tiêu chuẩn (Standard) TCCS 01:2020/ZCE, TCVN 1916:1995, BS 3974
Thử tải an toàn (Safety Load Test)

Mã sản phẩm UBL



Tên Sản phẩm Name	DN (A)	Inchs	Kích thước / Size			Ty treo Threaded Size
			D (mm)	H (mm)	H1 (mm)	
U-bolt 21	15	1/2"	21	51	35	M06 / M08
U-bolt 27	20	3/4"	27	57	35	M06 / M08
U-bolt 34	25	1"	34	64	35	M06 / M08
U-bolt 42	32	1-1/4"	42	72	35	M08 / M10
U-bolt 49	40	1-1/2"	49	79	35	M08 / M10
U-bolt 60	50	2"	60	90	35	M08 / M10
U-bolt 76	65	2-1/2"	76	106	35	M08 / M10 / M12
U-bolt 90	80	3"	90	125	45	M08 / M10 / M12
U-bolt 114	100	4"	114	149	45	M08 / M10 / M12
U-bolt 140	125	5"	140	175	45	M10 / M12 / M16
U-bolt 168	150	6"	168	203	45	M10 / M12 / M16
U-bolt 219	200	8"	219	254	45	M10 / M12 / M16
U-bolt 273	250	10"	273	308	45	M10 / M12 / M16
U-bolt 325	300	12"	325	360	45	M10 / M12 / M16
U-bolt 356	350	14"	356	391	45	M10 / M12 / M16
U-bolt 406	400	16"	406	441	45.0	M10 / M12 / M16
U-bolt 457	450	18"	457	492	45.0	M10 / M12 / M16
U-bolt 508	500	20"	508	543	45.0	M10 / M12 / M16

Ghi chú (Notes):

Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.

Product can be produced according to the size required

U LÁ / Leaf U clamp

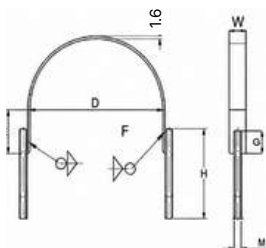
Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel)
Thép không gỉ inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316)

Độ dày (Thickness) 1.6mm / 2.0mm / 3.0 mm

Bề mặt (Standard) Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316

Tiêu chuẩn (Standard) TCCS 01:2020/BS 3974/ZCE
Thử tải an toàn (Safety Load Test)

Mã sản phẩm UL



Tên Sản phẩm Name	DN (A)	Inchs	Kích thước / Size						Ty treo M (mm) Threaded Size
			D (mm)	F (mm)	E (mm)	G (mm)	W (mm)	T (mm)	
U lá 21	15	1/2"	21	40	6.5	10	25	1.6/2.0	M08
U lá 27	20	3/4"	27	40	9.5	10	25	1.6/2.0	M08
U lá 34	25	1"	34	40	13.0	10	25	1.6/2.0	M08
U lá 42	32	1-1/4"	42	40	17.0	10	25	1.6/2.0	M08
U lá 49	40	1-1/2"	49	40	20.5	10	25/30	2.0	M08 / M10
U lá 60	50	2"	60	50	26.0	10	25/30	2.0	M08 / M10
U lá 76	65	2-1/2"	76	60	34.0	12	25/30	2.0/3.0	M08 / M10 / M12
U lá 90	80	3"	90	60	41.0	12	25/30	2.0/3.0	M08 / M10 / M12
U lá 114	100	4"	114	60	52.0	15	25/30/40	2.0/3.0/4.0	M08 / M10 / M12
U lá 140	125	5"	140	70	65.0	20	25/30/40	2.0/3.0/4.0	M10 / M12 / M16
U lá 168	150	6"	168	70	79.0	20	25/30/40	2.0/3.0/4.0	M10 / M12 / M16
U lá 219	200	8"	219	90	102.0	20	25/30/40/50	2.0/3.0/4.0	M10 / M12 / M16
U lá 273	250	10"	273	90	126.5	30	25/30/40/50	2.0/3.0/4.0/5.0	M10 / M12 / M16

Ghi chú (Notes):

Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.

Product can be produced according to the size required

ĐAI TREO ỐNG - Pipe Clamp

ĐAI TREO 2 MÀNH / Standard double bolted

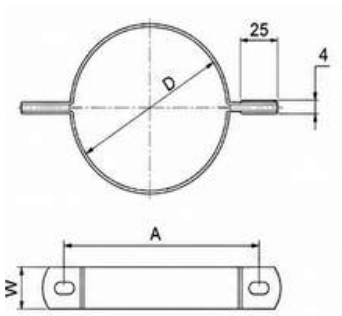
Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel)
Thép không gỉ inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316)

Độ dày (Thickness) 1.6mm / 2.0mm / 3.0 mm

Bề mặt (Standard) Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316

Tiêu chuẩn (Standard) TCCS 01:2020/BS 3974/ZCE
Thử tải an toàn (Safety Load Test)

Mã sản phẩm DTHM



Ghi chú (Notes):

Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.

Product can be produced according to the size required



Tên Sản phẩm Name	DN (A)	Inchs	Kích thước / Size				Bulon & Tán Bolt - Nuts
			D (mm)	A (mm)	W (mm)	T (mm)	
Đai treo hai mảnh 21	15	1/2"	21	44	25	1.6/2.0	M8x30
Đai treo hai mảnh 27	20	3/4"	27	50	25	1.6/2.0	M8x30
Đai treo hai mảnh 34	25	1"	34	57	25	1.6/2.0	M8x30
Đai treo hai mảnh 42	32	1-1/4"	42	65	25	1.6/2.0	M8x30
Đai treo hai mảnh 49	40	1-1/2"	49	72	25	1.6/2.0	M8x30
Đai treo hai mảnh 60	50	2"	60	83	25	1.6/2.0	M10x30
Đai treo hai mảnh 76	65	2-1/2"	76	99	25	1.6/2.0	M10x30
Đai treo hai mảnh 90	80	3"	90	113	25	1.6/2.0	M10x30
Đai treo hai mảnh 114	100	4"	114	137	25	1.6/2.0	M10x30
Đai treo hai mảnh 140	125	5"	140	163	25	1.6/2.0	M10x30
Đai treo hai mảnh 168	150	6"	168	191	25	1.6/2.0	M10x30
Đai treo hai mảnh 219	200	8"	219	242	25	1.6/2.0	M10x30
Đai treo hai mảnh 273	250	10"	273	296	25/30	2.0/3.0	M10x30
Đai treo hai mảnh 325	300	12"	325	348	25/30	2.0/3.0	M10x30
Đai treo hai mảnh 356	350	14"	356	379	30/40	2.0/3.0	M10x30
Đai treo hai mảnh 406	400	16"	406	429	30/40	3.0	M10x30
Đai treo hai mảnh 457	450	18"	457	480	30/40/50	3.0	M10x30
Đai treo hai mảnh 508	500	20"	508	531	30/40/50	3.0	M10x30

ĐAI TREO 2 MÀNH HÀN NỐI TY / Steel pipe clamp

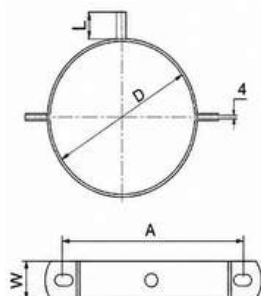
Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel)
Thép không gỉ inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316)

Độ dày (Thickness) 1.6mm / 2.0mm / 3.0 mm

Bề mặt (Standard) Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316

Tiêu chuẩn (Standard) TCCS 01:2020/BS 3974/ZCE, Thử tải an toàn (Safety Load Test)

Mã sản phẩm DTHMHNT



Ghi chú (Notes):

Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.

Product can be produced according to the size required



Tên Sản phẩm Name	DN (A)	Inchs	Kích thước / Size				Nối ty (M) Threaded Nut Size	Bulon & Tán Bolt - Nuts
			D (mm)	A (mm)	W (mm)	T (mm)		
Đai treo hai mảnh HNT 21	15	1/2"	21	44	25	1.6/2.0	M08 / M10	M8x30
Đai treo hai mảnh HNT 27	20	3/4"	27	50	25	1.6/2.0	M08 / M10	M8x30
Đai treo hai mảnh HNT 34	25	1"	34	57	25	1.6/2.0	M08 / M10	M8x30
Đai treo hai mảnh HNT 42	32	1-1/4"	42	65	25	1.6/2.0	M08 / M10	M8x30
Đai treo hai mảnh HNT 49	40	1-1/2"	49	72	25	1.6/2.0	M08 / M10	M8x30
Đai treo hai mảnh HNT 60	50	2"	60	83	25	1.6/2.0	M10 / M12	M10x30
Đai treo hai mảnh HNT 76	65	2-1/2"	76	99	25	1.6/2.0	M10 / M12	M10x30
Đai treo hai mảnh HNT 90	80	3"	90	113	25	1.6/2.0	M10 / M12	M10x30
Đai treo hai mảnh HNT 114	100	4"	114	137	25	1.6/2.0	M10 / M12	M10x30
Đai treo hai mảnh HNT 140	125	5"	140	163	25	1.6/2.0	M10 / M12	M10x30
Đai treo hai mảnh HNT 168	150	6"	168	191	25	1.6/2.0	M10 / M12	M10x30
Đai treo hai mảnh HNT 219	200	8"	219	242	25	1.6/2.0	M10 / M12	M10x30
Đai treo hai mảnh HNT 273	250	10"	273	296	25/30	2.0/3.0	M10 / M12 / M16	M10x30
Đai treo hai mảnh HNT 325	300	12"	325	348	25/30	2.0/3.0	M10 / M12 / M16	M10x30
Đai treo hai mảnh HNT 356	350	14"	356	379	30/40	2.0/3.0	M10 / M12 / M16	M10x30
Đai treo hai mảnh HNT 406	400	16"	406	429	30/40	3.0	M10 / M12 / M16	M10x30
Đai treo hai mảnh HNT 457	450	18"	457	480	30/40/50	3.0	M10 / M12 / M16	M10x30
Đai treo hai mảnh HNT 508	500	20"	508	531	30/40/50	3.0	M10 / M12 / M16	M10x30

ĐAI TREO ỐNG - Pipe Clamp

ĐAI OMEGA / U strap clamp

Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel)
Thép không gỉ inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316)

Độ dày (Thickness) 1.6mm / 2.0mm / 3.0 mm

Bề mặt (Standard) Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316

Tiêu chuẩn (Standard) TCCS 01:2019/ZCE
Thử tải an toàn (Safety Load Test)

Mã sản phẩm DOMG



Ghi chú (Notes):

Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.

Product can be produced according to the size required

Tên Sản phẩm Name	DN (A)	Inchs	Kích thước / Size			
			D (mm)	A (mm)	H (mm)	W (mm)
Đai Omega 21	15	1/2"	21	46	21	25
Đai Omega 27	20	3/4"	27	52	27	25
Đai Omega 34	25	1"	34	59	34	25
Đai Omega 42	32	1-1/4"	42	67	41	25
Đai Omega 49	40	1-1/2"	49	74	48	25
Đai Omega 60	50	2"	60	85	60	25
Đai Omega 76	65	2-1/2"	76	101	75	25
Đai Omega 90	80	3"	90	115	89	25
Đai Omega 114	100	4"	114	139	113	25
Đai Omega 140	125	5"	140	165	138	25
Đai Omega 168	150	6"	168	193	166	25
Đai Omega 219	200	8"	219	244	217	25
Đai Omega 273	250	10"	273	298	270	25

KẸP ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN / Conduit Saddle Clamp

Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel)
Thép không gỉ inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316)

Độ dày (Thickness) 1.6mm / 2.0mm / 3.0 mm

Bề mặt (Standard) Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316

Tiêu chuẩn (Standard) TCCS 01:2020/BS 3974/ZCE. Thử tải an toàn (Safety Load Test)

Mã sản phẩm KOLDD



Ghi chú (Notes):

Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.

Product can be produced according to the size required

Tên Sản phẩm Name	DN (A)	Inchs	Kích thước / Size			
			D (mm)	A (mm)	H (mm)	W (mm)
Đai Omega 21	15	1/2"	21	46	21	25
Đai Omega 27	20	3/4"	27	52	27	25
Đai Omega 34	25	1"	34	59	34	25
Đai Omega 42	32	1-1/4"	42	67	41	25
Đai Omega 49	40	1-1/2"	49	74	48	25
Đai Omega 60	50	2"	60	85	60	25
Đai Omega 76	65	2-1/2"	76	101	75	25
Đai Omega 90	80	3"	90	115	89	25
Đai Omega 114	100	4"	114	139	113	25
Đai Omega 140	125	5"	140	165	138	25
Đai Omega 168	150	6"	168	193	166	25
Đai Omega 219	200	8"	219	244	217	25
Đai Omega 273	250	10"	273	298	270	25

ĐAI TREO ỐNG - Pipe Clamp

CAO SU LẮP ĐAI / Rubber washer

Mã sản phẩm

CSLD



Tên Sản phẩm Name	Độ dày - Thickness (mm)	Bề rộng bản - Width (mm)	Chiều dài - Length (m)
Cao su lắp đai 27x1.6mm	1.6	27	Mét dài
Cao su lắp đai 32x1.6mm	1.6	32	Mét dài

ỐNG NHỰA LUỒN U-BOLT / U-bolt rubber washer

Mã sản phẩm

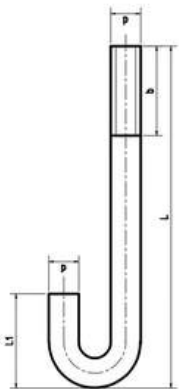
KOLDD



Tên Sản phẩm Name	Độ dày - Thickness (mm)	Chiều dài - Length (m)
Ống nhựa trong luồn Ubolt D08	8.0	30 mét/cuộn
Ống nhựa trong luồn Ubolt D10	10.0	30 mét/cuộn
Ống nhựa trong luồn Ubolt D12	12.0	30 mét/cuộn
Ống nhựa trong luồn Ubolt D14	14.0	30 mét/cuộn
Ống nhựa trong luồn Ubolt D16	16.0	30 mét/cuộn

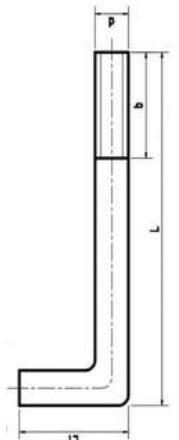
BULON NEO / Anchor Bolt

Vật liệu (Material)	Thép Carbon (Carbon Steel), Cấp bền (Durability grade) 3.6/4.8/5.6/8.8 Thép không gỉ inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316)
Bề mặt (Standard)	Mạ kẽm (Electrogalvanized) Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized) Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316
Tiêu chuẩn (Standard)	TCVN 1916:1995
Mã sản phẩm	BLN



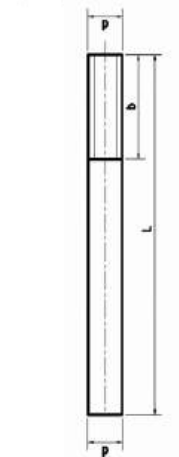
BULON NEO CHỮ J

Tên sản phẩm Name	Kích thước - Size			
	Ty ren - p Threaded rod	Độ dài ren - b (mm)	Độ dài - L (mm)	Độ dài - L1 (mm)
Bulon neo chữ J	M10 - M12 - M14 - M16 - M18 - M20 - M22 - M24 - M27 - M30 - M33	Theo yêu cầu (On demand)	Theo yêu cầu (On demand)	Theo yêu cầu (On demand)



BULON NEO CHỮ L

Tên sản phẩm Name	Kích thước - Size			
	Ty ren - p Threaded rod	Độ dài ren - b (mm)	Độ dài - L (mm)	Độ dài - L1 (mm)
Bulon neo chữ L	M10 - M12 - M14 - M16 - M18 - M20 - M22 - M24 - M27 - M30 - M33	Theo yêu cầu (On demand)	Theo yêu cầu (On demand)	Theo yêu cầu (On demand)



BULON NEO THẲNG

Tên sản phẩm Name	Kích thước - Size		
	Ty ren - p Threaded rod	Độ dài ren - b (mm)	Độ dài - L (mm)
Bulon neo thẳng	M10 - M12 - M14 - M16 - M18 - M20 - M22 - M24 - M27 - M30 - M33	Theo yêu cầu (On demand)	Theo yêu cầu (On demand)

Ghi chú (Notes):

Dung sai kích thước theo công bố của nhà sản xuất

Dimensional tolerance as declared by the manufacturer

Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng

Product can be produced according to the size required

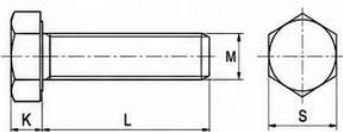
BULON REN SUỐT / Fully threaded bolts

Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel), Cấp bền (Durability grade) 3.6/4.8/5.6/8.8
Thép không gỉ inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316)

Bề mặt (Standard) Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316

Tiêu chuẩn (Standard) TCVN 1916:1995, DIN933

Mã sản phẩm BLRS



Ghi chú (Notes):

- Dung sai chiều dài: $\pm 5\text{mm}$
Length tolerance $\pm 5\text{mm}$
- Sản phẩm mạ kẽm nhúng nóng phải từ M08 trở lên
Hot dipped galvanized products must be from M08 or higher



Tên Sản phẩm Name	Kích thước / Size (mm)		
	L (mm)	K (mm)	S (mm)
Bulon ren suốt M06	30/40/50/60/70/80	4.0	10
Bulon ren suốt M08	30/40/50/60/70/80/90/100	5.2	13
Bulon ren suốt M10	30/40/50/60/70/80/90/100/120/150	6.4	17
Bulon ren suốt M12	30/40/50/60/70/80/90/100/120/150	7.5	19
Bulon ren suốt M14	30/40/50/60/70/80/90/100/120/150	8.8	22
Bulon ren suốt M16	30/40/50/60/70/80/90/100/120/150	10.0	24
Bulon ren suốt M18	30/40/50/60/70/80/90/100/120/150	11.5	27
Bulon ren suốt M20	30/40/50/60/70/80/90/100/120/150	12.5	30
Bulon ren suốt M22	30/40/50/60/70/80/90/100/120/150	14.0	32
Bulon ren suốt M24	30/40/50/60/70/80/90/100/120/150	15.0	36
Bulon ren suốt M27	30/40/50/60/70/80/90/100/120/150	17.0	41
Bulon ren suốt M30	30/40/50/60/70/80/90/100/120/150	18.7	46
Bulon ren suốt M33	30/40/50/60/70/80/90/100/120/150	21.0	50

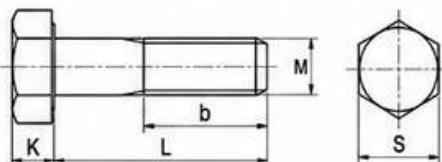
BULON REN LỬNG / Partially threaded bolts

Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel), Cấp bền (Durability grade) 3.6/4.8/5.6/8.8
Thép không gỉ inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316)

Bề mặt (Standard) Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316

Tiêu chuẩn (Standard) TCVN 1916:1995, DIN933

Mã sản phẩm BLRL



Ghi chú (Notes):

- Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.
Product can be produced according to the size required
- Dung sai chiều dài: $\pm 5\text{mm}$
Length tolerance $\pm 5\text{mm}$
- Sản phẩm mạ kẽm nhúng nóng phải từ M08 trở lên
Hot dipped galvanized products must be from M08 or higher



Tên Sản phẩm Name	Kích thước / Size (mm)			
	L (mm)	b (mm)	K (mm)	S (mm)
Bulon ren lửng M10	160/180/200/220/250	32	6.4	17
Bulon ren lửng M12	160/180/200/220/250	36	7.5	19
Bulon ren lửng M14	160/180/200/220/250	40	8.8	22
Bulon ren lửng M16	160/180/200/220/250	44	10.0	24
Bulon ren lửng M18	160/180/200/220/250	48	11.5	27
Bulon ren lửng M20	160/180/200/220/250	52	12.5	30
Bulon ren lửng M22	160/180/200/220/250	56	14.0	32
Bulon ren lửng M24	160/180/200/220/250	56	15.0	36
Bulon ren lửng M27	160/180/200/220/250	60	17.0	41
Bulon ren lửng M30	160/180/200/220/250	66	18.7	46
Bulon ren lửng M33	160/180/200/220/250	72	21.0	50

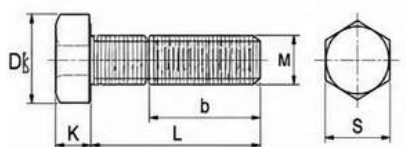
BULON LỤC GIÁC CHÌM / Hexagonal feather bolt sink

Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel), Cấp bền (Durability grade) 3.6/4.8/5.6/8.8
Thép không gỉ inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316)

Bề mặt (Standard) Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316
Thép đen (Black steel)

Tiêu chuẩn (Standard) TCVN 1916:1995, DIN933

Mã sản phẩm BLLGC



Ghi chú (Notes):

- Dung sai chiều dài: $\pm 5\text{mm}$
Length tolerance $\pm 5\text{mm}$
- Sản phẩm mạ kẽm nhúng nóng phải từ M08 trở lên
Hot dipped galvanized products must be from M08 or higher

Tên Sản phẩm Name	Kích thước / Size (mm)				
	L (mm)	b (mm)	K (mm)	Dk (mm)	S (mm)
Bulon lục giác chìm M06	Từ 15mm đến 100mm	24	6	10	5
Bulon lục giác chìm M08	Từ 15mm đến 200mm	28	8	13	6
Bulon lục giác chìm M10	Từ 15mm đến 200mm	32	10	16	8
Bulon lục giác chìm M12	Từ 15mm đến 200mm	36	12	18	10
Bulon lục giác chìm M14	Từ 30mm đến 300mm	40	14	21	12
Bulon lục giác chìm M16	Từ 30mm đến 300mm	44	16	24	14
Bulon lục giác chìm M18	Từ 30mm đến 300mm	48	18	27	14
Bulon lục giác chìm M20	Từ 30mm đến 300mm	52	20	30	17
Bulon lục giác chìm M22	Từ 30mm đến 300mm	56	22	33	17
Bulon lục giác chìm M24	Từ 30mm đến 300mm	60	24	36	19
Bulon lục giác chìm M27	Từ 30mm đến 300mm	66	27	40	19
Bulon lục giác chìm M30	Từ 30mm đến 300mm	72	30	45	20

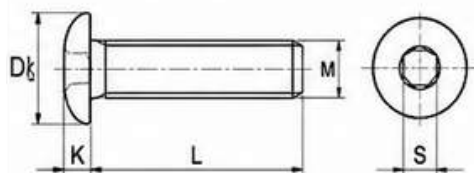
BULON LỤC GIÁC CHÌM ĐẦU DÙ / Button head hex socket cap screw bolt

Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel), Cấp bền (Durability grade) 3.6/4.8/5.6/8.8
Thép không gỉ inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316)

Bề mặt (Standard) Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316
Thép đen (Black steel)

Tiêu chuẩn (Standard) TCVN 1916:1995, DIN7380

Mã sản phẩm BLGCD



Ghi chú (Notes):

- Dung sai chiều dài: $\pm 3\text{mm}$
Length tolerance $\pm 3\text{mm}$
- Sản phẩm mạ kẽm nhúng nóng phải từ M08 trở lên
Hot dipped galvanized products must be from M08 or higher

Tên Sản phẩm Name	Kích thước / Size (mm)			
	L (mm)	K (mm)	Dk (mm)	S (mm)
Bulon ren lũng M03	Từ 8mm đến 100mm	1.65	5.7	2.0
Bulon ren lũng M04	Từ 8mm đến 100mm	2.20	7.6	2.5
Bulon ren lũng M05	Từ 8mm đến 100mm	2.75	9.5	3.0
Bulon ren lũng M06	Từ 8mm đến 100mm	3.30	10.5	4.0
Bulon ren lũng M08	Từ 15mm đến 100mm	4.40	14.0	5.0
Bulon ren lũng M10	Từ 23mm đến 100mm	5.50	17.5	6.0
Bulon ren lũng M12	Từ 15mm đến 100mm	6.50	21.0	8.0
Bulon ren lũng M16	Từ 20mm đến 100mm	8.80	28.0	10.0

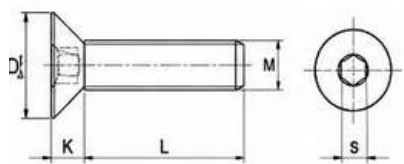
BULON LỤC GIÁC CHÌM ĐẦU BẰNG / Flat socket cap crew bolt

Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel), Cấp bền (Durability grade) 3.6/4.8/5.6/8.8
Thép không gỉ inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316)

Bề mặt (Standard) Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316
Thép đen (Black steel)

Tiêu chuẩn (Standard) TCVN 1916:1995, DIN7380

Mã sản phẩm BLLGCB



Ghi chú (Notes):

- Dung sai chiều dài: $\pm 3\text{mm}$

Length tolerance $\pm 3\text{mm}$

- Sản phẩm mạ kẽm nhúng nóng phải từ M08 trở lên

Hot dipped galvanized products must be from M08 or higher

Tên Sản phẩm Name	Kích thước / Size (mm)			
	L (mm)	K (mm)	Dk (mm)	S (mm)
Bulon LGC đầu bằng M03	Từ 8mm đến 100mm	1.7	6.0	2.0
Bulon LGC đầu bằng M04	Từ 8mm đến 100mm	2.3	8.0	2.5
Bulon LGC đầu bằng M05	Từ 8mm đến 100mm	2.8	10.0	3.0
Bulon LGC đầu bằng M06	Từ 8mm đến 100mm	3.3	12.0	4.0
Bulon LGC đầu bằng M08	Từ 15mm đến 100mm	4.4	16.0	5.0
Bulon LGC đầu bằng M10	Từ 23mm đến 100mm	5.5	20.0	6.0
Bulon LGC đầu bằng M12	Từ 15mm đến 100mm	6.5	24.0	8.0
Bulon LGC đầu bằng M16	Từ 20mm đến 100mm	7.5	30.0	10.0

BULON ĐẦU DÙ CỔ VUÔNG / Shank bolts

Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel), Cấp bền (Durability grade) 3.6/4.8/5.6/8.8
Thép không gỉ inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316)

Bề mặt (Standard) Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316

Tiêu chuẩn (Standard) TCVN 1916:1995, DIN603

Mã sản phẩm BLDCV



Ghi chú (Notes):

- Dung sai chiều dài: $\pm 3\text{mm}$

Length tolerance $\pm 3\text{mm}$

- Sản phẩm mạ kẽm nhúng nóng phải từ M08 trở lên

Hot dipped galvanized products must be from M08 or higher

Tên Sản phẩm Name	Chiều dài Length (mm)
Bulon đầu dũ cổ vuông M06	15/20/25/30/40/50/60/70/80
Bulon đầu dũ cổ vuông M08	15/20/25/30/40/50/60/70/80/90/100
Bulon đầu dũ cổ vuông M10	15/20/25/30/40/50/60/70/80/90/100
Bulon đầu dũ cổ vuông M12	15/20/25/30/40/50/60/70/80/90/100
Bulon đầu dũ cổ vuông M14	15/20/25/30/40/50/60/70/80/90/100
Bulon đầu dũ cổ vuông M16	15/20/25/30/40/50/60/70/80/90/100
Bulon đầu dũ cổ vuông M18	15/20/25/30/40/50/60/70/80/90/100
Bulon đầu dũ cổ vuông M20	15/20/25/30/40/50/60/70/80/90/100

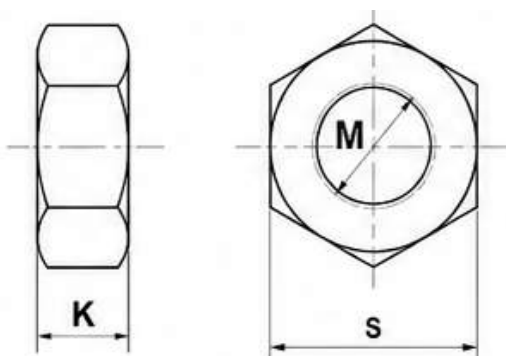
TÁN / Nuts

Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel), Cấp bền (Durability grade) 3.6/4.8/5.6/8.8
Thép không gỉ inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316)

Bề mặt (Standard) Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316
Thép đen (Black steel)

Tiêu chuẩn (Standard) TCVN 1916:1995, DIN934

Mã sản phẩm TN



Tên Sản phẩm Name	Kích thước / Size	
	K (mm)	s (mm)
Tán M06	5.0	10.0
Tán M08	6.5	13.0
Tán M10	8.0	17.0
Tán M12	10.0	19.0
Tán M14	11.0	22.0
Tán M16	13.0	24.0
Tán M18	15.0	27.0
Tán M20	16.0	30.0
Tán M22	18.0	32.0
Tán M24	19.0	36.0
Tán M27	22.0	41.0
Tán M30	24.0	46.0
Tán M33	26.0	50.0

Ghi chú (Notes):

Sản phẩm mạ kẽm nhúng nóng phải từ M08 trở lên
Hot dipped galvanized products must be from M08 or higher

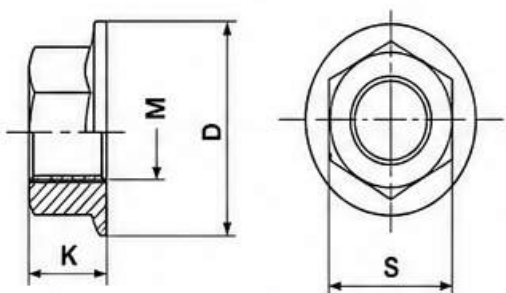
TÁN LIÊN LONG ĐÈN / Serrated flange nut

Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel), Cấp bền (Durability grade) 3.6/4.8/5.6/8.8
Thép không gỉ inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316)

Bề mặt (Standard) Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316

Tiêu chuẩn (Standard) TCVN 1916:1995, DIN6923

Mã sản phẩm TLLD



Tên Sản phẩm Name	Kích thước / Size		
	K (mm)	s (mm)	D (mm)
Tán liên long đèn M06	6.0	10.0	14.2
Tán liên long đèn M08	8.0	13.0	18.0
Tán liên long đèn M10	10.0	15.0	21.8
Tán liên long đèn M12	12.0	18.0	26.0
Tán liên long đèn M14	14.0	21.0	30.0
Tán liên long đèn M16	16.0	24.0	34.5
Tán liên long đèn M18	18.0	27.0	38.0
Tán liên long đèn M20	20.0	30.0	42.6

Ghi chú (Notes):

Sản phẩm mạ kẽm nhúng nóng phải từ M08 trở lên
Hot dipped galvanized products must be from M08 or higher

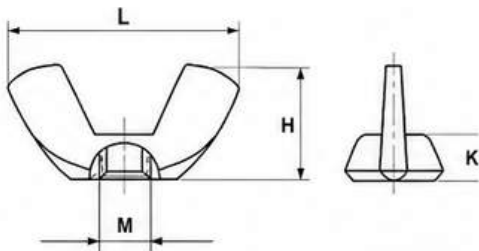
TÁN TẠI HỒNG / Wing nuts

Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel), Cấp bền (Durability grade) 3.6/4.8/5.6/8.8
Thép không gỉ inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316)

Bề mặt (Standard) Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316

Tiêu chuẩn (Standard) TCVN 1916:1995, DIN6923

Mã sản phẩm TTH



Ghi chú (Notes):

Sản phẩm mạ kẽm nhúng nóng phải từ M08 trở lên
Hot dipped galvanized products must be from M08 or higher

Tên Sản phẩm Name	Kích thước / Size		
	L (mm)	H (mm)	K (mm)
Tán tại hồng M06	32.0	16.0	5.0
Tán tại hồng M08	38.0	20.0	6.5
Tán tại hồng M10	50.0	25.0	8.0
Tán tại hồng M12	65.0	33.0	10.0
Tán tại hồng M14	65.0	33.0	11.2
Tán tại hồng M16	72.0	37.5	13.0
Tán tại hồng M20	90.0	46.5	16.0
Tán tại hồng M24	110.0	56.5	20.0

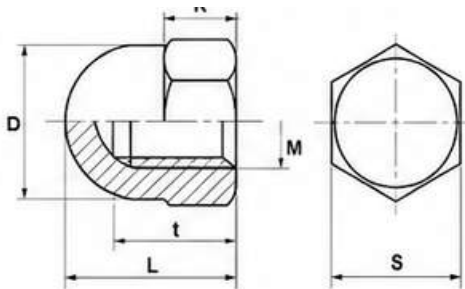
TÁN BẦU / Stainless cap nut

Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel), Cấp bền (Durability grade) 3.6/4.8/5.6/8.8
Thép không gỉ inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316)

Bề mặt (Standard) Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316

Tiêu chuẩn (Standard) TCVN 1916:1995, DIN1587

Mã sản phẩm TNB



Ghi chú (Notes):

Sản phẩm mạ kẽm nhúng nóng phải từ M08 trở lên
Hot dipped galvanized products must be from M08 or higher

Tên Sản phẩm Name	Kích thước / Size (mm)				
	K (mm)	L (mm)	t (mm)	D (mm)	S (mm)
Tán bầu M06	5	12	8.0	9.5	10
Tán bầu M08	7	15	11.0	12.5	13
Tán bầu M10	8	18	13.0	16.0	17
Tán bầu M12	10	22	16.0	18.0	19
Tán bầu M14	11	25	18.0	21.0	21
Tán bầu M16	13	28	21.0	23.0	24
Tán bầu M18	15	32	25.0	26.0	27
Tán bầu M20	16	34	26.0	28.0	30
Tán bầu M22	18	39	29.0	31.0	32
Tán bầu M24	19	42	31.0	34.0	36

LONG ĐÈN PHẪNG / Flat washer

Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel)
Thép không gỉ inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316)

Bề mặt (Standard) Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316

Tiêu chuẩn (Standard) TCVN 1916:1995

Mã sản phẩm LDP

Ghi chú (Notes):

Sản phẩm mạ kẽm nhúng nóng phải từ M08 trở lên
Hot dipped galvanized products must be from M08 or higher



Tên Sản phẩm Name	Thường (mm) Standard	Dày (mm) Special
Long đèn phẳng M06	1.0 -> 1.2 mm	1.8 -> 2.0 mm
Long đèn phẳng M08		
Long đèn phẳng M10		
Long đèn phẳng M12		
Long đèn phẳng M14		
Long đèn phẳng M16		
Long đèn phẳng M18		
Long đèn phẳng M20		
Long đèn phẳng M22		
Long đèn phẳng M24		
Long đèn phẳng M27		
Long đèn phẳng M33		

LONG ĐÈN VÀNH / Spring washer

Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel)
Thép không gỉ inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316)

Bề mặt (Standard) Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Xi 7 màu (Yellow Zinc)
Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316

Tiêu chuẩn (Standard) TCVN 1916:1995

Mã sản phẩm LDV

Ghi chú (Notes):

Sản phẩm mạ kẽm nhúng nóng phải từ M08 trở lên
Hot dipped galvanized products must be from M08 or higher



Tên Sản phẩm Name	Thường (mm) Standard	Dày (mm) Special
Long đèn vành M06	1.0 -> 1.2 mm	1.8 -> 2.0 mm
Long đèn vành M08		
Long đèn vành M10		
Long đèn vành M12		
Long đèn vành M14		
Long đèn vành M16		
Long đèn vành M18		
Long đèn vành M20		
Long đèn vành M22		
Long đèn vành M24		
Long đèn vành M27		
Long đèn vành M33		

LONG ĐÈN VUÔNG / Square washer

Vật liệu (Material)	Thép Carbon (Carbon Steel) Thép không gỉ inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316)
Bề mặt (Standard)	Mạ kẽm (Electrogalvanized) Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized) Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316
Tiêu chuẩn (Standard)	TCVN 1916:1995
Mã sản phẩm	LDV



Tên Sản phẩm Name	D (mm)	L (mm)	t (mm)
Long đèn vuông	M6 - M33	20/30/40/50	2.0 / 3.0 / 4.0 / 5.0 / 6.0

Ghi chú (Notes):

Sản phẩm mạ kẽm nhúng nóng phải từ M08 trở lên
Hot dipped galvanized products must be from M08 or higher

LONG ĐÈN GAI / Serrated washer

Vật liệu (Material)	Thép Carbon (Carbon Steel) Thép không gỉ inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316)
Bề mặt (Standard)	Mạ kẽm (Electrogalvanized) Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized) Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316
Tiêu chuẩn (Standard)	TCVN 1916:1995
Mã sản phẩm	LDG



Tên Sản phẩm Name	M (mm)
Long đèn gai M06	M06
Long đèn gai M08	M08
Long đèn gai M10	M10
Long đèn gai M12	M12
Long đèn gai M14	M14
Long đèn gai M16	M16

Ghi chú (Notes):

Sản phẩm mạ kẽm nhúng nóng phải từ M08 trở lên
Hot dipped galvanized products must be from M08 or higher

THÉP HÌNH - Shape Steel

THÉP HÌNH U / U - channel

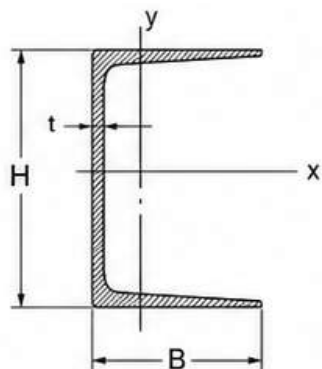
Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel), thép SS400 (SS400 steel)
Thép không gỉ inox 304/316 (Stainless Steel 304/316)

Bề mặt (Standard) Đen (Black steel)
Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS304/SUS316



Tiêu chuẩn (Standard) TCVN 7571:2006, JIS G3192:2008, JIS G3101:2010
GGBT700:2006

Mã sản phẩm STU



Tên Sản phẩm Name	Kích thước / Size (mm)						Chiều dài - L Length (m)
	H (mm)	Dung sai (mm)	B (mm)	Dung sai (mm)	t (mm)	Dung sai (mm)	
U50x2.5	50	±2.0	25	±2.5	2.5	±0.3	3m/6m
U65x3.0	65	±2.0	30	±2.5	3.0	±0.6	3m/6m
U80x3.0	80	±3.0	35	±2.5	3.0	±0.5	3m/6m
U80x4.0	80	±3.0	38	±2.5	4.0	±0.5	3m/6m
U80x5.0	80	±3.0	39	±2.5	5.0	±0.6	3m/6m
U100x3.0	100	±3.0	46	±2.5	3.0	±0.5	3m/6m
U100x4.0	100	±3.0	46	±2.5	4.0	±0.5	3m/6m
U100x4.5	100	±3.0	48	±2.5	4.5	±0.6	3m/6m
U100x5.0	100	±3.0	49	±2.5	5.0	±0.6	3m/6m
U120x5.0	120	±3.0	53	±2.5	5.0	±0.5	3m/6m
U125x6.0	125	±3.0	65	±2.5	6.0	±0.5	3m/6m
U140x4.0	140	±5.0	56	±2.5	4.0	±0.5	3m/6m
U140x5.0	140	±5.0	59	±2.5	5.0	±0.5	3m/6m
U150x6.5	150	±5.0	75	±2.5	6.5	±0.7	3m/6m
U160x5.5	160	±5.0	64	±2.5	5.5	±0.6	3m/6m
U200x5.0	200	±5.0	75	±2.5	5.0	±0.6	3m/6m
U200x8.5	200	±5.0	75	±2.5	8.5	±1.05	3m/6m
U250x7.0	250	±5.0	78	±2.5	7.0	±0.9	3m/6m

Ghi chú (Notes):

Dung sai kích thước và trọng lượng theo công bố của nhà sản xuất
Tolerances on dimensions and weight as announced by the manufacturer

Tính chất vật lý - Tính chất hóa học

Physical properties - Chemical properties

Mã thép	Thành phần hóa học (%)						Tính chất cơ học		
	C	Mn	Mn	Si	P	S	Giới hạn chảy Y.S (N/mm ²)	Giới hạn bền T.S (N/mm ²)	Độ giãn dài (%)
SS400	-	-	-	-	≤ 0.05	≤ 0.05	≥ 245	400-510	≥ 21
SS540	≤ 0.3	≤ 1.6	≤ 1.6	-	≤ 0.04	≤ 0.04	≥ 400	≥ 540	≥ 16
CT38	0.14-0.22	0.4-0.65	0.4-0.65	0.12-0.3	≤ 0.05	≤ 0.05	≥ 240	≥ 380	≥ 25
Q235B	≤ 0.22	≤ 0.35	≤ 0.35	≤ 1.4	≤ 0.045	≤ 0.045	≥ 235	370-500	≥ 26

THÉP HÌNH - Shape Steel

THÉP HÌNH V / V - angle steel

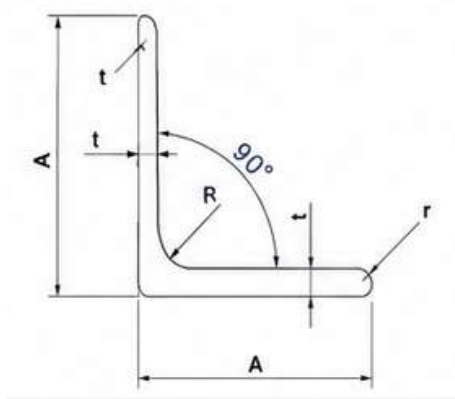
Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel), thép SS400 (SS400 steel)
Thép không gỉ inox 304/316 (Stainless Steel 304/316)

Bề mặt (Standard) Đen (Black steel)
Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS304/SUS316



Tiêu chuẩn (Standard) TCVN 7571:2006, JIS G3192:2008, JIS G3101:2010
GB/T700:2006

Mã sản phẩm STV



Tên Sản phẩm Name	Kích thước / Size (mm)					
	A (mm)	Dung sai (mm)	t (mm)	Dung sai (mm)	Trọng lượng Kg/Mét	Chiều dài - L Length (m)
V25x25x3.0	25	±1.5	3.0	±0.6	1.12	3m/6m
V30x30x3.0	30	±1.5	3.0	±0.6	1.36	3m/6m
V40x40x3.0	40	±2.0	3.0	±0.6	1.84	3m/6m
V40x40x4.0	40	±3.0	4.0	±0.6	2.42	3m/6m
V50x50x3.0	50	±1.5	3.0	±0.6	2.24	3m/6m
V50x50x4.0	50	±1.5	4.0	±0.5	3.06	3m/6m
V50x50x5.0	50	±2.0	5.0	±0.5	3.77	3m/6m
V50x50x6.0	50	±2.0	6.0	±0.6	4.47	3m/6m
V60x60x5.0	60	±2.0	5.0	±0.6	4.57	3m/6m
V60x60x6.0	60	±2.0	6.0	±0.7	5.42	3m/6m
V70x70x5.0	70	±2.0	5.0	±0.7	5.72	3m/6m
V70x70x6.0	70	±2.0	6.0	±0.7	5.38	3m/6m
V70x70x7.0	70	±2.0	7.0	±0.7	6.38	3m/6m
V75x75x5.0	75	±2.0	5.0	±0.7	7.38	3m/6m
V75x75x6.0	75	±2.0	6.0	±0.8	6.85	3m/6m
V75x75x8.0	75	±3.0	8.0	±0.7	8.99	3m/6m
V80x80x6.0	80	±4.0	6.0	±0.7	7.34	3m/6m
V80x80x8.0	80	±4.0	8.0	±0.7	6.93	3m/6m
V80x80x10.0	80	±4.0	10.0	±0.7	11.9	3m/6m
V90x90x6.0	90	±4.5	6.0	±0.7	8.25	3m/6m
V90x90x7.0	90	±4.5	7.0	±0.7	9.61	3m/6m
V90x90x8.0	90	±2.0	8.0	±0.7	10.9	3m/6m
V90x90x10.0	90	±2.0	10.0	±0.7	15.0	3m/6m
V100x100x7.0	100	±2.0	7.0	±0.7	10.35	3m/6m
V100x100x8.0	100	±2.0	8.0	±0.7	12.2	3m/6m
V100x100x10.0	100	±2.0	10.0	±0.7	15.1	3m/6m

Ghi chú (Notes):

Dung sai kích thước và trọng lượng theo công bố của nhà sản xuất
Tolerances on dimensions and weight as announced by the manufacturer

Tính chất vật lý - Tính chất hóa học

Physical properties - Chemical properties

Mãc thép	Thành phần hóa học (%)						Tính chất cơ học		
	C	Mn	Mn	Si	P	S	Giới hạn chảy Y.S (N/mm ²)	Giới hạn bền T.S (N/mm ²)	Độ giãn dài (%)
SS400	-	-	-	-	≤ 0.05	≤ 0.05	≥ 245	400-510	≥ 21
SS540	≤ 0.3	≤ 1.6	≤ 1.6	-	≤ 0.04	≤ 0.04	≥ 400	≥ 540	≥ 16
CT38	0.14-0.22	0.4-0.65	0.4-0.65	0.12-0.3	≤ 0.05	≤ 0.05	≥ 240	≥ 380	≥ 25
Q235B	≤ 0.22	≤ 0.35	≤ 0.35	≤ 1.4	≤ 0.045	≤ 0.045	≥ 235	370-500	≥ 26

THÉP HÌNH - Shape Steel

THÉP HÌNH CHỮ U ĐỘT LỖ / U - channel bore hole

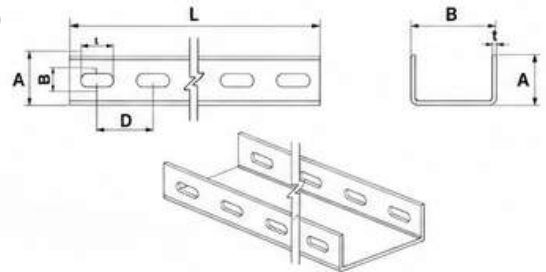
Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel), thép SS400 (SS400 steel)
Thép không gỉ inox 304/316 (Stainless Steel 304/316)

Bề mặt (Standard) Đen (Black steel)
Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS304/SUS316

Mã sản phẩm STUPU

Ghi chú (Notes):

Dung sai kích thước và trọng lượng theo công bố của nhà sản xuất
Tolerances on dimensions and weight as announced by the manufacturer
Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.
Product can be produced according to the size required



THÉP HÌNH CHỮ V ĐỘT LỖ / V - angle steel bore hole

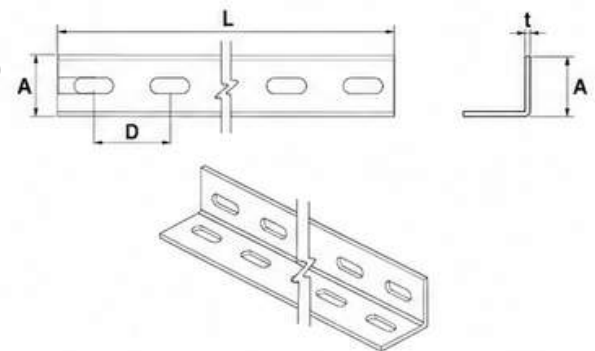
Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel), thép SS400 (SS400 steel)
Thép không gỉ inox 304/316 (Stainless Steel 304/316)

Bề mặt (Standard) Đen (Black steel)
Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS304/SUS316

Mã sản phẩm STVPU

Ghi chú (Notes):

Dung sai kích thước và trọng lượng theo công bố của nhà sản xuất
Tolerances on dimensions and weight as announced by the manufacturer
Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.
Product can be produced according to the size required



THÉP V LỖ SƠN TĨNH ĐIỆN / V - angle steel powder coating

Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel), thép SS400 (SS400 steel)
Thép không gỉ inox 304/316 (Stainless Steel 304/316)

Bề mặt (Standard) Đen (Black steel)
Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS304/SUS316

Mã sản phẩm STVPU



Tên Sản phẩm Name	Độ dày - t (mm) Thickness	Chiều dài - L (m) Length
V30x30 lỗ	1.6/2.0	2.0/2.4/3.0
V40x40 lỗ	1.6/2.0	2.0/2.4/3.0
V30x50 lỗ	1.6/2.0	2.0/2.4/3.0
V40x60 lỗ	2	2.0/2.4/3.0

Ghi chú (Notes):

Dung sai kích thước và trọng lượng theo công bố của nhà sản xuất
Tolerances on dimensions and weight as announced by the manufacturer
Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.
Product can be produced according to the size required

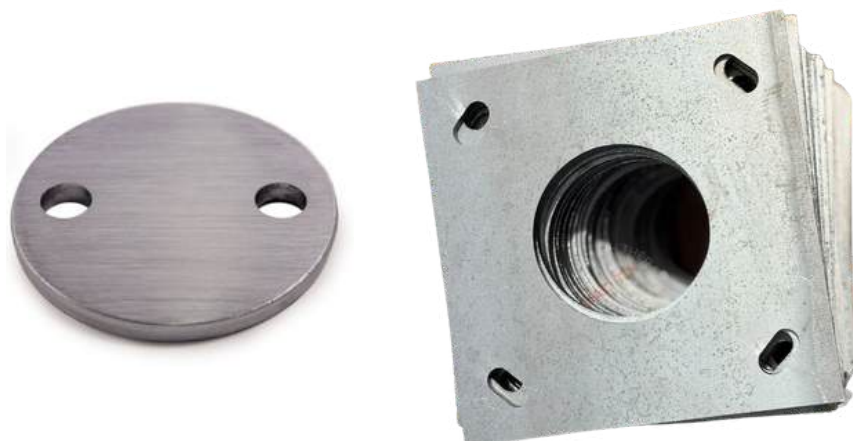
THÉP LA / Steel flat bar

Vật liệu (Material)	Thép Carbon (Carbon Steel), thép SS400 (SS400 steel) Thép không gỉ inox 304/316 (Stainless Steel 304/316)
Độ dày (Thickness)	0.5mm - 20.0mm
Bề mặt (Standard)	Đen (Black steel) Mạ kẽm (Electrogalvanized) Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized) Thép không gỉ SUS304/SUS316
Mã sản phẩm	SFB



BẢN MÃ / Shape steel

Vật liệu (Material)	Thép Carbon (Carbon Steel), thép SS400 (SS400 steel) Thép không gỉ inox 304/316 (Stainless Steel 304/316)
Độ dày (Thickness)	0.8mm - 20.0mm
Bề mặt (Standard)	Đen (Black steel) Mạ kẽm (Electrogalvanized) Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized) Thép không gỉ SUS304/SUS316
Mã sản phẩm	SBM



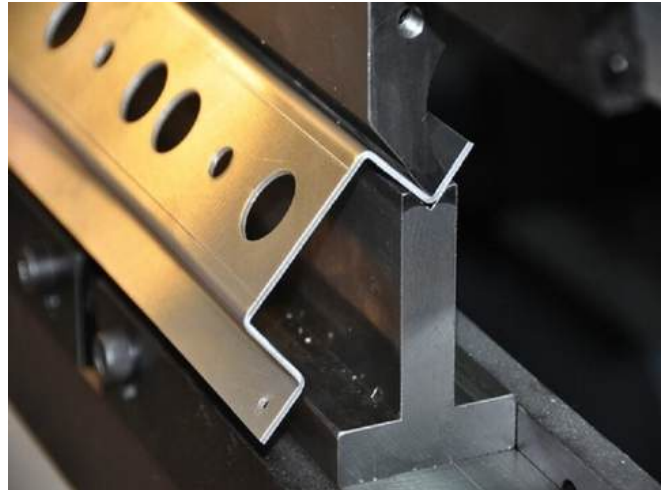
THÉP HÌNH - Shape Steel

GIA CÔNG CƠ KHÍ THEO BÀN VẼ / Manufacture On Request

Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel), thép SS400 (SS400 steel)
Thép không gỉ inox 304/316 (Stainless Steel 304/316)

Bề mặt (Standard) Đen (Black steel)
Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS304/SUS316

Mã sản phẩm GCCK



THANH ĐA NĂNG KHÔNG LỖ / Flat unistrut

Vật liệu (Material) Tôn kẽm (GP-Galvanized Plain Steel Sheet/coils)
Thép Carbon (Carbon Steel)
Thép không gỉ inox 304 (Stainless Steel 304)

Bề mặt (Standard) Tôn kẽm (GP-Galvanized Plain Steel Sheet/coils)
Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS304

Tiêu chuẩn (Standard) TCCS 01:2019/ZCE
Thử tải an toàn (Safety Load Test)

Mã sản phẩm UNFL



Tên Sản phẩm Name	Kích thước Size	Độ dày - t (mm) Thickness	Chiều dài - L Length (m)
Unistrut 41x21	41x21	1.5 / 2.0 / 2.5	3m / 6m / Theo yêu cầu (as required)
Unistrut 41x41	41x41	1.5 / 2.0 / 2.5	3m / 6m / Theo yêu cầu (as required)
Unistrut 41x52	41x52	1.5 / 2.0 / 2.5	3m / 6m / Theo yêu cầu (as required)
Unistrut 41x62	41x62	1.5 / 2.0 / 2.5	3m / 6m / Theo yêu cầu (as required)
Unistrut 41x72	41x72	1.5 / 2.0 / 2.5	3m / 6m / Theo yêu cầu (as required)
Unistrut 41x83	41x83	1.5 / 2.0 / 2.5	3m / 6m / Theo yêu cầu (as required)

THANH ĐA NĂNG ĐÓT LỖ / Flat

Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel)
Thép không gỉ inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316)

Bề mặt (Standard) Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316

Tiêu chuẩn (Standard) TCVN 1916:1995

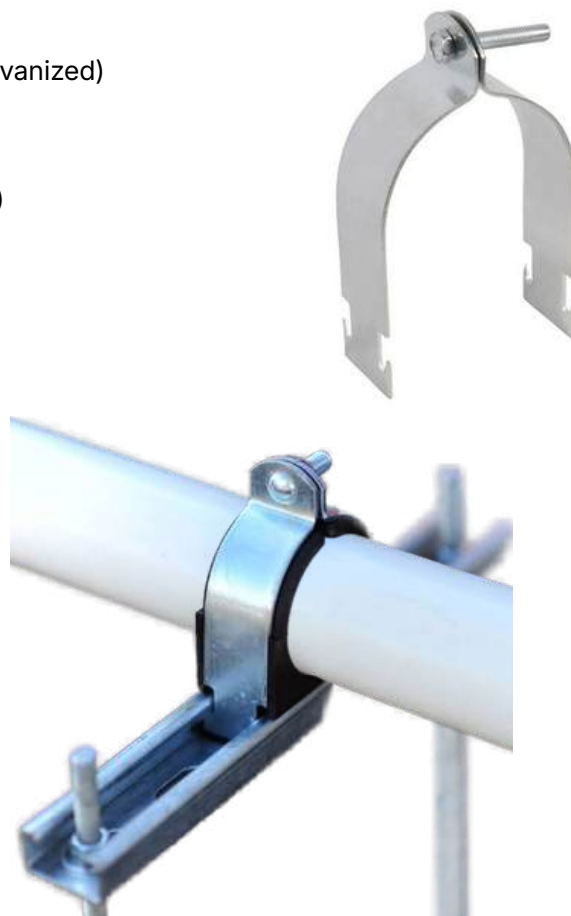
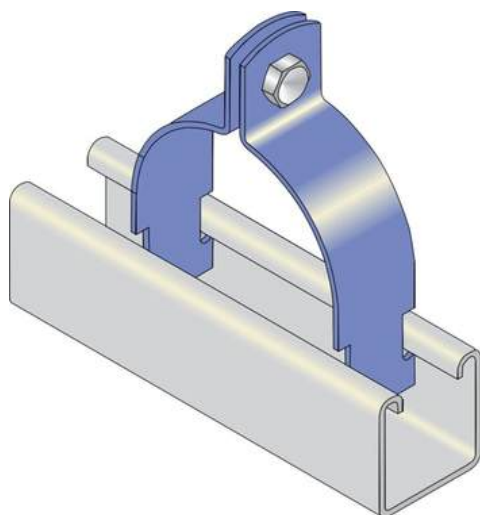
Mã sản phẩm UNPU



Tên Sản phẩm Name	Kích thước Size	Độ dày - t (mm) Thickness	Chiều dài - L Length (m)
Unistrut 41x21	41x21	1.5 / 2.0 / 2.5	3m / 6m / Theo yêu cầu (as required)
Unistrut 41x41	41x41	1.5 / 2.0 / 2.5	3m / 6m / Theo yêu cầu (as required)
Unistrut 41x52	41x52	1.5 / 2.0 / 2.5	3m / 6m / Theo yêu cầu (as required)
Unistrut 41x62	41x62	1.5 / 2.0 / 2.5	3m / 6m / Theo yêu cầu (as required)
Unistrut 41x72	41x72	1.5 / 2.0 / 2.5	3m / 6m / Theo yêu cầu (as required)
Unistrut 41x83	41x83	1.5 / 2.0 / 2.5	3m / 6m / Theo yêu cầu (as required)

KẸP UNISTRUT / Unistrut clamp

Vật liệu (Material)	Thép Carbon (Carbon Steel), Độ dày (Thickness) 2.0mm/3.0mm Thép không gỉ inox 304 (Stainless Steel 304), Độ dày (Thickness) 1.5mm/2.0mm
Bề mặt (Standard)	Mạ kẽm (Electrogalvanized) Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized) Thép không gỉ SUS304
Tiêu chuẩn (Standard)	TCCS 01:2019/ZCE Thử tải an toàn (Safety Load Test)
Mã sản phẩm	SKI



Tên Sản phẩm Name	DN (A)	Inch	Kích thước / Size (mm)			Bulon & Tân Bolt and Nut
			D (mm)	H (mm)	W (mm)	
Kẹp Unistrut 21	15	1/2"	21	59	30	M8x30
Kẹp Unistrut 27	20	3/4"	27	66		
Kẹp Unistrut 34	25	1"	34	71		
Kẹp Unistrut 42	32	1-1/4"	42	78		
Kẹp Unistrut 49	40	1-1/2"	49	97		
Kẹp Unistrut 60	50	2"	60	104		
Kẹp Unistrut 76	65	2-1/2"	76	118		
Kẹp Unistrut 90	80	3"	90	133		
Kẹp Unistrut 114	100	4"	114	158		
Kẹp Unistrut 140	125	5"	140	183		
Kẹp Unistrut 168	150	6"	168	209	30	M8x30
Kẹp Unistrut 219	200	8"	219	263		

Ghi chú (Notes):

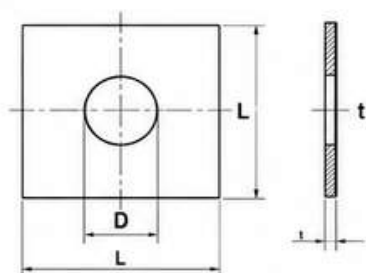
Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.
Product can be produced according to the size required

ĐỆM CHỐNG XOAY / Square washer plate unistrut

Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel)
Thép không gỉ inox 304(Stainless Steel 304)

Bề mặt (Standard) Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS304

Mã sản phẩm DCX



Tên Sản phẩm Name	Kích thước / Size (mm)		Size Bulon
	t (mm)	D (mm)	
Long đèn vuông	3.0 / 4.0	08/10/12	08/10/12

Ghi chú (Notes):

Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.
Product can be produced according to the size required

TÁN LÒ XO / Spring nut

Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel)

Bề mặt (Standard) Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)

Tiêu chuẩn (Standard) Thử tải an toàn (Safety Load Test)

Mã sản phẩm TLX



Tên Sản phẩm Name	Kích thước / Size (mm)						Size Bulon
	d1 (mm)	d2 (mm)	A (mm)	B (mm)	G (mm)	L (mm)	
Tán lò xo M06	6	18	20	35	6	18/36	M06
Tán lò xo M08	8	18	20	35	6	18/36	M08
Tán lò xo M10	10	18	20	35	8	18/36	M10
Tán lò xo M12	12	18	20	35	8	18/36	M12
Tán không lò xo M06	6	-	20	35	6	-	M06
Tán không lò xo M08	8	-	20	35	6	-	M08
Tán không lò xo M10	10	-	20	35	8	-	M10
Tán không lò xo M12	12	-	20	35	8	-	M12

Ghi chú (Notes):

Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.
Product can be produced according to the size required

KỆP UBOLT VUÔNG / Square U-bolt

Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel)
Thép không gỉ inox 304(Stainless Steel 304)

Bề mặt (Standard) Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS304

Tiêu chuẩn (Standard) Thử tải an toàn (Safety Load Test)

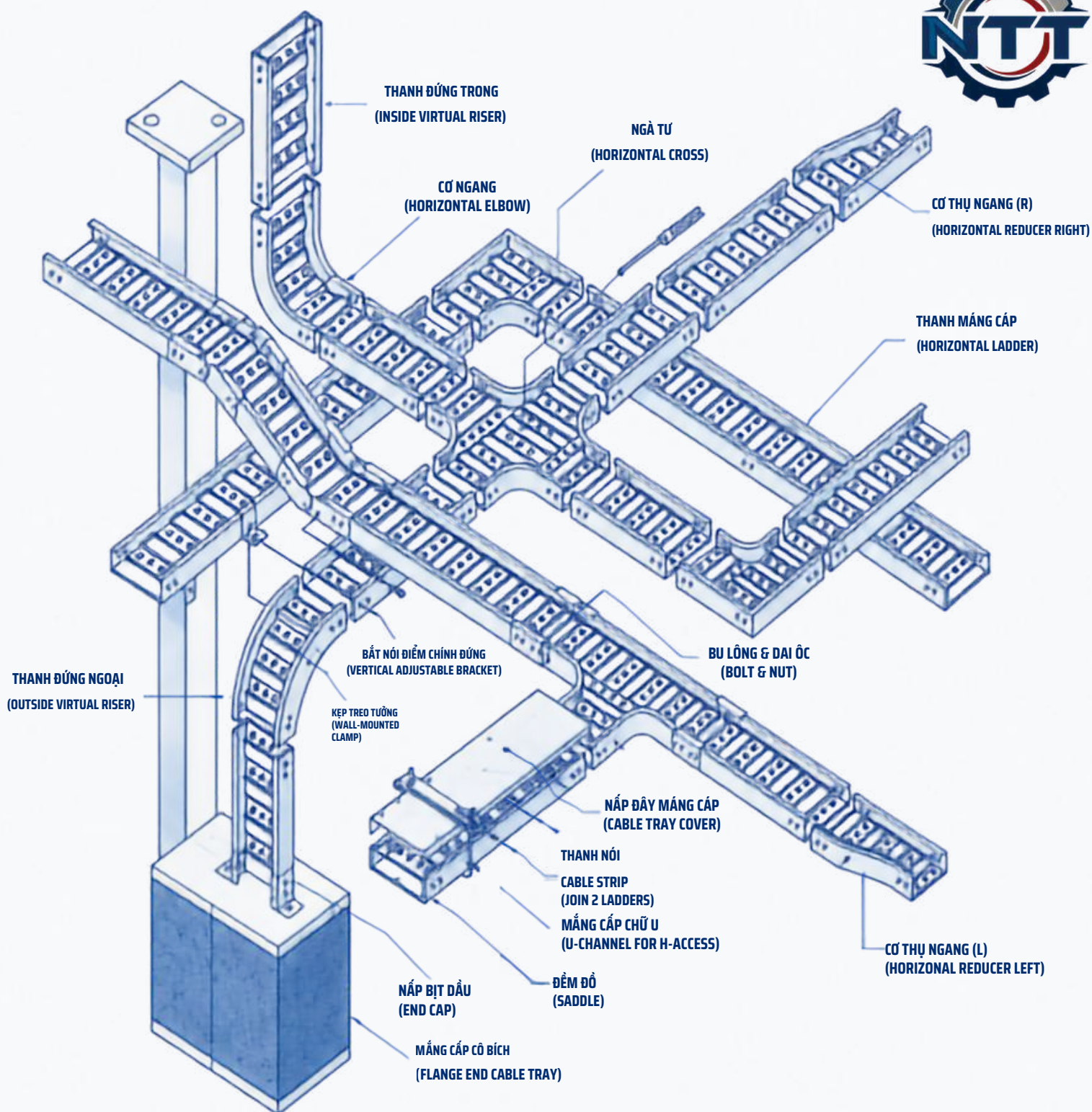
Mã sản phẩm UBV



Tên Sản phẩm Name	H (mm)	D (mm)	M
Kệp Ubolt vuông 43xHxM	60/80/120/ Theo yêu cầu	06/08/10/12	06/08/10/12

THANG MÁNG CÁP VÀ PHỤ KIỆN

CABLE TRAY SYSTEM & ACCESSORIES



CHẤT LƯỢNG CAO
HIGH QUALITY



ĐỘ BỀN VƯỢT TRỘI
SUPERIOR DURABILITY



DỄ DÀNG LẬP ĐẶT
EASY INSTALLATION



ỨNG DỤNG RỘNG RÃI
WIDE APPLICATION

MĂNG CÁP / Trunking

Vật liệu (Material)	Thép Carbon (Carbon Steel) Thép không gỉ inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316)
Độ dày (Thickness)	1.0/1.2/1.5/2.0/3.0 (mm)
Bề mặt (Standard)	Mạ kẽm (Electrogalvanized) Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized) Sơn tĩnh điện (Electrostatic powder coating) Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316



Mã sản phẩm MC

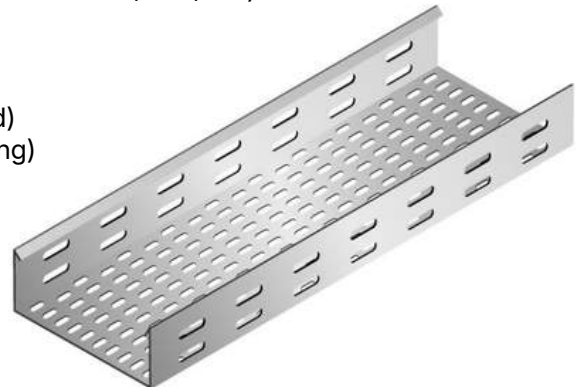
Height (mm)	Width (mm)											
		60	75	100	150	200	300	400	500	600	800	900
	60	x										
	75		x	x	x	x	x	x	x	x		
	100			x	x	x	x	x	x	x	x	x
	150				x	x	x	x	x	x	x	x
	200					x	x	x	x	x	x	x
	300						x	x	x	x	x	x
	350										x	x
	400											x

Ghi chú (Notes):

Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.
Product can be produced according to the size required.

KHAY CÁP / Cably tray

Vật liệu (Material)	Thép Carbon (Carbon Steel) Thép không gỉ inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316)
Độ dày (Thickness)	1.0/1.2/1.5/2.0/3.0 (mm)
Bề mặt (Standard)	Mạ kẽm (Electrogalvanized) Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized) Sơn tĩnh điện (Electrostatic powder coating) Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316



Mã sản phẩm MC

Height (mm)	Width (mm)											
		60	75	100	150	200	300	400	500	600	800	900
	60	x										
	75		x	x	x	x	x	x	x	x		
	100			x	x	x	x	x	x	x	x	x
	150				x	x	x	x	x	x	x	x
	200					x	x	x	x	x	x	x
	300						x	x	x	x	x	x
	350										x	x
	400											x

Ghi chú (Notes):

Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.
Product can be produced according to the size required.

THANG CÁP / Cably ladder

Vật liệu (Material)	Thép Carbon (Carbon Steel) Thép không gỉ inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316)
Độ dày (Thickness)	1.0/1.2/1.5/2.0/3.0 (mm)
Bề mặt (Standard)	Mạ kẽm (Electrogalvanized) Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized) Sơn tĩnh điện (Electrostatic powder coating) Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316
Mã sản phẩm	TC



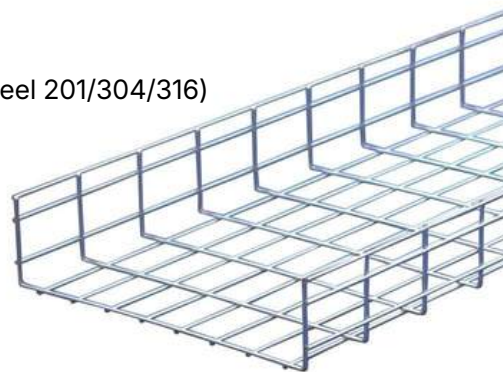
Height (mm)	Width (mm)											
		50	100	150	200	300	400	500	600	800	900	1000
	50	x	x	x	x	x	x	x				
	100		x	x	x	x	x	x	x			
	150			x	x	x	x	x	x	x	x	x

Ghi chú (Notes):

Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.
Product can be produced according to the size required.

MẮNG LƯỚI / Mesh tray

Vật liệu (Material)	Thép Carbon (Carbon Steel) Thép không gỉ inox 201/304/316 (Stainless Steel 201/304/316)
Bề mặt (Standard)	Mạ kẽm (Electrogalvanized) Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized) Sơn tĩnh điện (Electrostatic powder coating) Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316
Mã sản phẩm	ML



Bảng màu:



Ghi chú (Notes):

Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.
Product can be produced according to the size required.

Tên Sản phẩm Name	Kích thước / Size (mm)			
	Height (H)	Width (W)	Length (L)	Đường kính thép tròn
ML50	50	50	3000	4.0
ML100	50	100		4.5
ML150	50	150		4.5
ML200	50/100	200		5.0
ML250	50/100	250		5.0
ML300	50/100	300		5.0
ML400	50/100	400		5.0
ML450	50/100	450		5.0
ML500	50/100	500		5.0
ML600	50/100	600		5.0

LƯỚI INOX

STAINLESS STEEL MESH

Lưới Inox / stainless steel mesh

Vật liệu (Material) Inox kim thép không gỉ (Fe + Cr $\geq$ 16,5%) Chống gỉ sét, chịu lực tốt.
Các loại phổ biến: Inox 201, Inox 304, Inox 316, Inox 430.

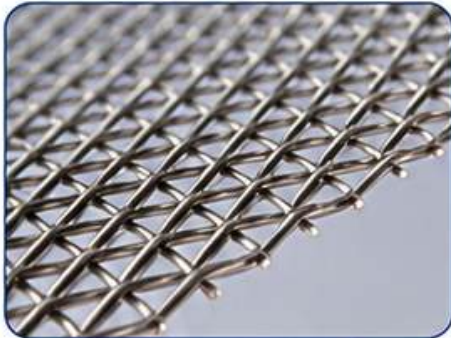
Đặc tính (Standard) Sáng bóng, mịn bề mặt, dễ vệ sinh.
Mỏi: không bong, đứng trọng công nghiệp.
Nhận: Dễ mở lưới, sáng bề mặt.
Đặc lưới có độ bền, dùng tốt hoặc sáng tốt.



Kích thước phổ biến:

Loại lưới	Kích thước ô lưới (mm)	Đường kính sợi (mm)
Lưới inox đan/dệt	1 × 1, 2 × 2, 5 × 5	0.3 – 1.5
Lưới inox hàn	15 × 15, 25 × 25, 50 × 50	0.8 – 3.0
Lưới inox đập lỗ	Ø3, Ø5, Ø10 (lỗ tròn)	0.5 – 2.0
Lưới inox siêu mịn	< 1 × 1	0.03 – 0.5
Lưới inox mắt cáo	15 × 30, 20 × 40	0.5 – 2.5
Lưới inox đan ô vuông	10 × 10, 20 × 20, 30 × 30	0.5 – 2.0

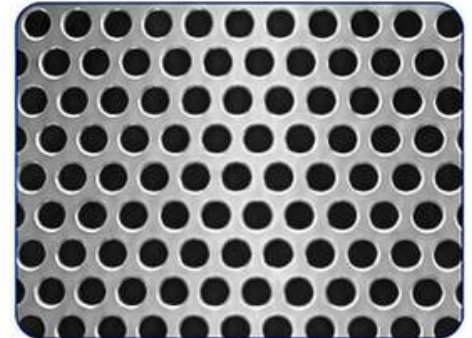
Hình ảnh thực tế:



Lưới inox đan/dệt



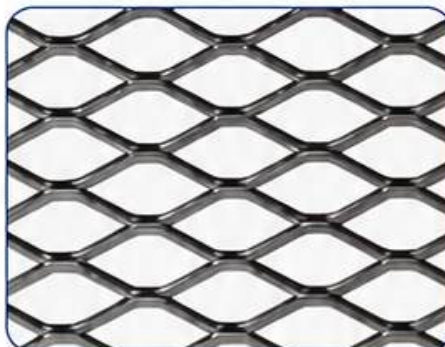
Lưới inox hàn



Lưới inox đập lỗ



Lưới inox siêu mịn

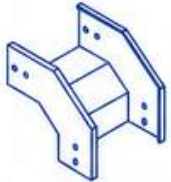
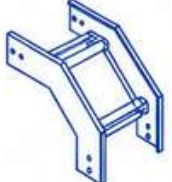
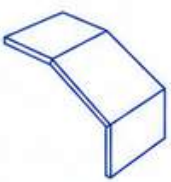
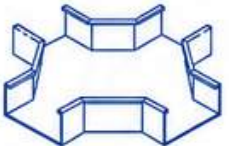
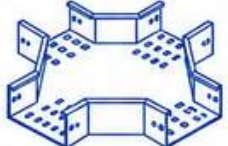
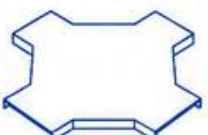
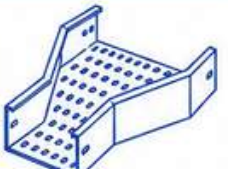
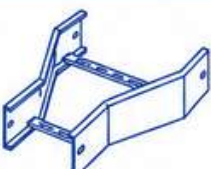
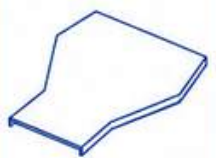
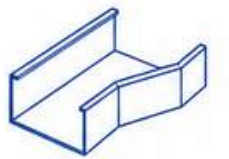
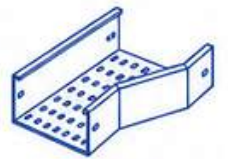
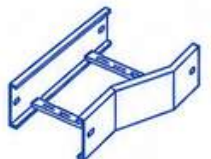
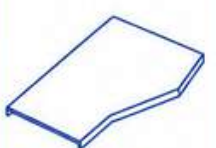
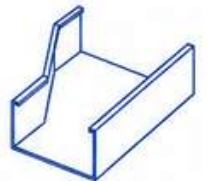
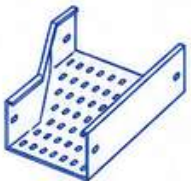
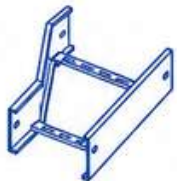
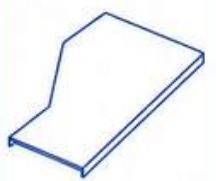


Lưới inox mắt cáo

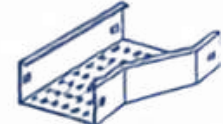
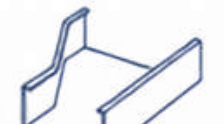
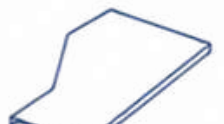


Lưới inox ô vuông

PHỤ KIỆN THANG CÁP, MÁNG CÁP, KHAY CÁP

Sản phẩm Product	Phụ kiện máng cáp Cable Trunking Accessories	Phụ kiện khay cáp Cable Tray Accessories	Phụ kiện thang cáp Cable Ladder Accessories	Nắp Covers
Co ngang (Horizontal Elbow)	 MCN	 KCN	 TCN	 NCN
T ngang (Horizontal Tee)	 MTN	 KTN	 TTN	 NTN
Ngã 4 ngang (Horizontal Cross)	 MN4N	 KN4N	 TN4N	 NN4N
Nối giảm đều (Center Reducer)	 MNGD	 KNGD	 TNGD	 NNGP
Nối giảm phải (Right Hand Reducer)	 MNGP	 KNGP	 TNGP	 NNGT
T thẳng đứng (Vertical Tee)	 MTTD	 KTTD	 TTTD	 NTTD

PHỤ KIỆN THANG CÁP, MÁNG CÁP, KHAY CÁP

Loại Sản Phẩm	Máng Cáp	Khay Cáp	Thang Cáp	Nắp đậy
Co lên				
Co xuống				
Co ngang				
T ngang				
Ngã 4 ngang				
Nối giảm đều				
Nối giảm phải				
Nối giảm trái				
T thẳng đứng				

SÀN GRATTING KÍCH THƯỚC THEO YÊU CẦU

GRATTING



CHỐNG ẪN MÒN
Corrosion Resistant



MẠ KẼM NHÚNG NÓNG
Hot Dip Galvanized



CHỊU TẢI CAO
High Load Capacity



ĐỘ BỀN VƯỢT TRỘI
Superior Durability



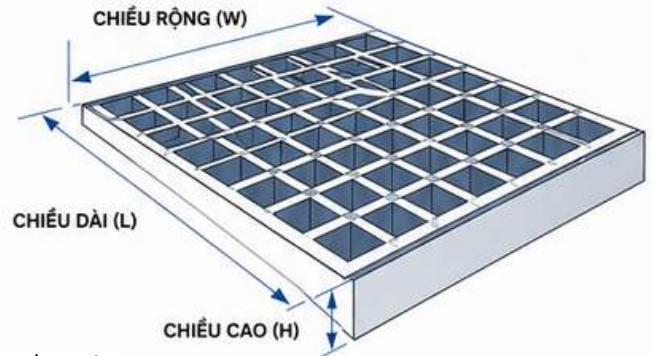
DỄ DÀNG LẮP ĐẶT
Easy Installation



KÍCH THƯỚC THEO YÊU CẦU
Custom Sizes Available

THÔNG TIN SẢN PHẨM / PRODUCT INFORMATION

- ✓ **Chất liệu thép carbon chất lượng cao.**
High quality carbon steel.
- ✓ **Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123 / EN ISO 1461.**
Hot dip galvanized in accordance with ASTM A123 / EN ISO 1461.
- ✓ **Bề mặt chống trượt, thoát nước hiệu quả.**
Anti-slip surface, efficient drainage.
- ✓ **Ứng dụng rộng rãi trong công nghiệp, xây dựng, hạ tầng, nhà máy...**
Widely used in industrial, construction, infrastructure, factories, etc.
- ✓ **Sản xuất theo kích thước, tải trọng và yêu cầu kỹ thuật của khách hàng.**
Manufactured to customer's specified dimensions, load capacity and technical requirements.



CÁC THÔNG SỐ THAM KHẢO / REFERENCE SPECIFICATIONS

HẠNG MỤC / ITEM	THÔNG SỐ / SPECIFICATION	GHI CHÚ / NOTE
Vật liệu / Material	Thép carbon / Carbon steel	Theo yêu cầu / As required
Xử lý bề mặt / Surface Treatment	Mạ kẽm nhúng nóng / Hot dip galvanized	ASTM A123 / EN ISO 1461
Kiểu dáng / Type	Sàn grating mạ kẽm / Galvanized steel grating	—
Kích thước / Size	Theo yêu cầu / Custom sizes	Đa dạng / Various
Tải trọng / Load Capacity	Theo yêu cầu / As required	—
Ứng dụng / Applications	Nhà máy, nhà xưởng, sàn thao tác, lối đi, hố ga... Factories, platforms, walkways, drainage covers...	—

PHỄU THU NƯỚC SÀN ĐIỀU CHỈNH / ADJUSTABLE FLOOR DRAINS



PHỄU THU NƯỚC INOX / STAINLESS FLOOR DRAINS



PHỄU THU NƯỚC SÀN ĐẶC BIỆT / SPECIAL FLOOR DRAIN



PHỄU THU MƯƠNG NƯỚC / TRENCH DRAINS



THÔNG TẮC / CLEANOUTS



BẦU THU TRÊN MÁI / ROOF DRAINS



PHỄU THU NƯỚC NGOÀI TRỜI / OUTDOOR DRAINS



PHỄU THU NƯỚC VÁCH / SCUPPER DRAINS



ỐNG GIÓ MỀM - *Insoli*



CHI TIẾT SẢN PHẨM:

Ống gió mềm là vật liệu bảo ôn, cách nhiệt dạng ống được sản xuất từ bằng phôi nhôm nhập từ Đài Loan, có tính đàn hồi và dẻo dai.



CÓ 2 LOẠI:

Có 2 loại:

- Loại không cách nhiệt:

- Có đường kính rộng: 100 - 450 mm, có sức nén đến 90%.
- Chiều dài: 06 - 10 mét.
- Nhiệt độ: -30°C đến 95°C.

- Loại kèm cách nhiệt:

- Có đường kính rộng: 100 - 450 mm, có sức nén đến 90%.
- Chiều dài: 06 - 10 mét.
- Nhiệt độ: -30°C đến 95°C.
- Cách nhiệt bông thủy tinh: 24 kg/m³ - 32 kg/m³ - dày 25 mm.
- Phủ giấy nhôm mặt ngoài.



TÍNH NĂNG:

- Sử dụng trong hệ thống điều hòa không khí và thông gió.



Kích thước chuẩn:

Size (mm)	Không cách nhiệt	Có cách nhiệt dày 25mm - 24kg/m ³	Có cách nhiệt dày 25mm - 32kg/m ³
100	100	100	100
125	125	125	125
150	150	150	150
200	200	200	200
250	250	250	250
300	300	300	300
350	350	350	350
400	400	400	400
450	450	450	450



Đặc tính kĩ thuật (Specification)

- **Vật liệu chế tạo:** Polyurethane Foam
- **Loại:**
 - Gối foam đỡ tròn
 - Gối foam đỡ vuông

Đơn vị (Unit): mm

Mã sản phẩm	Đường kính trong ống (A)	Đường kính ngoài ống (D)	Độ dày (t)	Bản rộng
DN15	15	21	25	40
DN20	20	28	25 - 32	40
DN25	25	34	32	40
DN32	32	43	32	40
DN40	40	49	32	40
DN50	50	60	32 - 40	40
DN65	65	76	32 - 40	50
DN80	80	89	32 - 40 - 50	50
DN100	100	114	40 - 50	50
DN125	125	140	50	50
DN150	150	169	50	50
DN200	200	219	50	50
DN250	250	273	50	50
DN300	300	325	50	50
DN350	350	356	50	50
DN400	400	419	50	50
DN450	450	475	50	50

DÂY CÁP LỰA

STEEL WIRE ROPE

- Vật liệu (Material)** : Thép Carbon (Carbon Steel)
Thép không gỉ inox 304 (Stainless Steel 304)
- Bề mặt (Finish)** : Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Thép không gỉ SUS304



Cáp lựa mạ kẽm
Cáp lựa mạ kẽm

Tên sản phẩm (Name)	Kích thước (Size mm)
Cáp lựa mạ kẽm M4	M4
Cáp lựa mạ kẽm M6	M6
Cáp lựa mạ kẽm M8	M8
Cáp lựa mạ kẽm M10	M10
Cáp lựa mạ kẽm M12	M12
Cáp lựa mạ kẽm M14	M14
Cáp lựa mạ kẽm M16	M16
Cáp lựa mạ kẽm M18	M18



Cáp lựa inox

Tên sản phẩm (Name)	Kích thước (Size mm)
Cáp lựa inox M4	M4
Cáp lựa inox M6	M6
Cáp lựa inox M8	M8
Cáp lựa inox M10	M10
Cáp lựa inox M12	M12
Cáp lựa inox M14	M14
Cáp lựa inox M16	M16
Cáp lựa inox M18	M18



Cáp lựa bọc nhựa

Tên sản phẩm (Name)	Kích thước (Size mm)
Cáp lựa bọc nhựa M4	M4
Cáp lựa bọc nhựa M6	M6
Cáp lựa bọc nhựa M8	M8
Cáp lựa bọc nhựa M10	M10
Cáp lựa bọc nhựa M12	M12
Cáp lựa bọc nhựa M14	M14
Cáp lựa bọc nhựa M16	M16
Cáp lựa bọc nhựa M18	M18



CHẤT LIỆU CAO CẤP

Thép Carbon, Inox 304
chất lượng cao,
bền bỉ, chịu lực tốt.



ĐỘ BỀN CAO

Khả năng chịu lực tốt,
chống mài mòn,
kéo giãn thấp.



DỄ DÀNG LẮP ĐẶT

Linh hoạt, dễ dàng
thi công và
sử dụng.



CHỐNG GỈ SÉT

Mạ kẽm/inox 304,
chống ăn mòn
hiệu quả.



KÍCH THƯỚC ĐA DẠNG

Nhiều kích cỡ đáp ứng
mọi nhu cầu sử dụng.

TĂNG ĐƠ CÁP

TURNBUCKLE

CÁC LOẠI TĂNG ĐƠ CÁP

- Tăng đơ siết cáp 1 móc 1 tròn
- Tăng đơ siết cáp 2 đầu tròn
- Tăng đơ siết cáp 2 đầu ma ní
- Tăng đơ siết cáp thân liền xỏ 1 móc 1 tròn
- Tăng đơ siết cáp inox



1 móc 1 tròn



2 đầu tròn



2 đầu ma ní

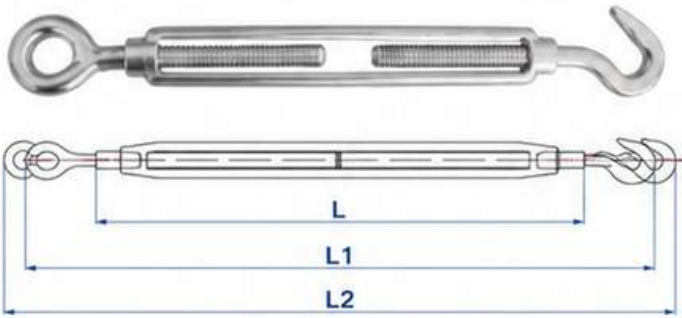


Thân liền xỏ 1 móc 1 tròn



Inox (SUS304/316)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT



THE HOOK AS FOLLOWING:

L : Chiều dài thân tăng đơ (thân ren)

L1 : Chiều dài tính từ tâm đến tâm

L2 : Chiều dài tổng thể

Weight: Trọng lượng (kg/pc)

Size	L (mm)	L1 (mm)	L2 (mm)	Weight (kg/pc)
M8	110	140	240	0.084
M10	120	190	280	0.125
M12	150	200	320	0.28
M14	170	300	385	0.35
M16	213	325	475	0.62
M18	230	350	485	0.75
M20	250	400	500	0.90
M22	325	463	680	1.30
M24	350	480	700	1.75



ỐC SIẾT CÁP

- ▶ Ốc siết cáp mạ kẽm nhúng nóng
- ▶ Ốc siết cáp mạ kẽm
- ▶ Ốc siết cáp mạ kẽm điện phân
- ▶ Ốc siết cáp inox 304



MẠ KẼM NHÚNG NÓNG



MẠ KẼM

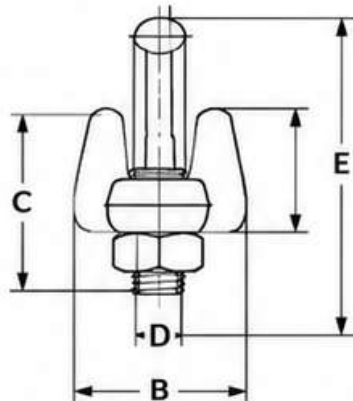
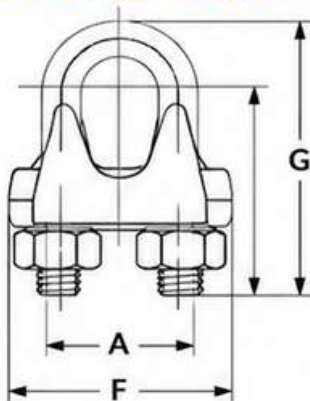


MẠ KẼM ĐIỆN PHÂN



INOX 304

THÔNG SỐ KỸ THUẬT



- A:** Chiều rộng trong
- B:** Chiều rộng ngoài
- C:** Chiều cao yên
- D:** Đường kính bulong
- E:** Chiều cao tổng
- F:** Chiều rộng yên
- G:** Chiều cao vòng cung

SIZE (mm)	A	B	C	D	E	F	G
M6	12	17	14	5	14	23	24
M8	15	21	16	6	17	28	30
M10	19	28	20	8	21	38	37
M12	24	34	25	10	27	45	47
M15	29	40	30	12	32	52	56
M20	36	47	36	14	38	62	70
M22	40	52	39	16	43	69	77
M25	43	56	44	18	50	76	85
M28	48	62	48	20	57	85	95
M32	55	67	51	22	61	93	108

GHI CHÚ: Thông số có thể thay đổi theo yêu cầu kỹ thuật của khách hàng.

MÓC CẦU - CỔ DÊ VÍT

EYE BOLT - HOSE CLAMP

MÓC CẦU (EYE BOLT)



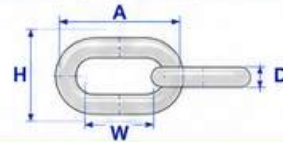
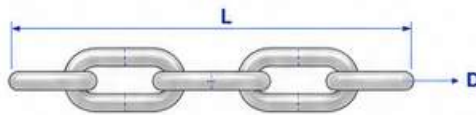
Vật liệu (Material) : Inox SUS304 / SUS316
(Stainless Steel SUS304 / SUS316)

Tiêu chuẩn (Standard) : TCCS 01:2020/ZCE
Thử tải an toàn (Safety Load Test)

Bề mặt (Surface) : Sáng bóng (Polished)

Mã sản phẩm (Code) : EYE-SS

Tên sản phẩm (Name)	DN (A)	Inch	Kích thước / Size					Tải trọng làm việc WLL (kg)
			D (mm)	A (mm)	H (mm)	W (mm)	L (mm)	
Móc cầu Inox M6	6	1/4"	6	16	28	16	28	70
Móc cầu Inox M8	8	5/16"	8	20	36	20	36	140
Móc cầu Inox M10	10	3/8"	10	25	45	25	45	230
Móc cầu Inox M12	12	1/2"	12	30	54	30	54	340
Móc cầu Inox M16	16	5/8"	16	35	63	35	63	700
Móc cầu Inox M20	20	3/4"	20	40	72	40	72	1200
Móc cầu Inox M24	24	1"	24	50	90	50	90	1800
Móc cầu Inox M27	27	1-1/8"	27	55	99	55	99	2300
Móc cầu Inox M30	30	1-1/4"	30	60	108	60	108	3000



CỔ DÊ VÍT - DAI SIẾT (HOSE CLAMP - EUROPE HOSE CLAMP)

Vật liệu (Material) : Thép không gỉ inox 201/304
(Stainless Steel 201/304)

Bề mặt (Finish) : Thép không gỉ SUS201 / SUS304

Mã sản phẩm (Code) : HC-SS



Tên sản phẩm (Name)	Đường kính ống Diameter (mm)		Quy cách Specifications (BỘ/BỊCH)
	Min	Max	
Cổ dê vít 8	8	10	100 bộ/bịch
Cổ dê vít 10	10	16	100 bộ/bịch
Cổ dê vít 12	13	19	100 bộ/bịch
Cổ dê vít 14	16	23	100 bộ/bịch
Cổ dê vít 16	16	25	100 bộ/bịch
Cổ dê vít 18	18	32	100 bộ/bịch
Cổ dê vít 21	21	38	100 bộ/bịch
Cổ dê vít 25	23	44	100 bộ/bịch
Cổ dê vít 27	27	51	100 bộ/bịch
Cổ dê vít 32	33	57	100 bộ/bịch
Cổ dê vít 38	38	57	100 bộ/bịch
Cổ dê vít 44	40	64	100 bộ/bịch
Cổ dê vít 51	40	70	100 bộ/bịch
Cổ dê vít 57	59	83	100 bộ/bịch
Cổ dê vít 64	65	89	100 bộ/bịch
Cổ dê vít 70	72	95	50 bộ/bịch
Cổ dê vít 76	78	101	50 bộ/bịch
Cổ dê vít 83	84	108	50 bộ/bịch
Cổ dê vít 89	92	115	50 bộ/bịch
Cổ dê vít 101	100	130	50 bộ/bịch
Cổ dê vít 115	118	140	50 bộ/bịch
Cổ dê vít 130	121	150	50 bộ/bịch
Cổ dê vít 140	141	165	50 bộ/bịch
Cổ dê vít 150	150	200	50 bộ/bịch
Cổ dê vít 165	155	220	50 bộ/bịch
Cổ dê vít 178	180	250	50 bộ/bịch
Cổ dê vít 200	190	300	50 bộ/bịch
Cổ dê vít 220	213	300	50 bộ/bịch
Cổ dê vít 250	251	350	50 bộ/bịch
Cổ dê vít 275	270	350	50 bộ/bịch
Cổ dê vít 300	290	400	50 bộ/bịch

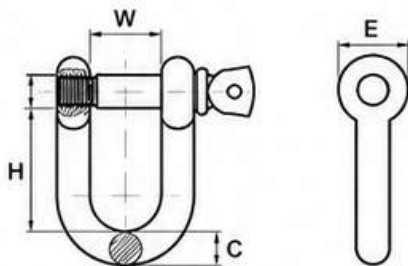
Tên sản phẩm (Name)	Đường kính ống Diameter (mm)	Bán rộng Width (mm)	Độ dày Thickness (mm)	Quy cách Specifications (BỘ/BỊCH)
Dai siết bulon 25	25	15	0.8	100 bộ/bịch
Dai siết bulon 30	30	15	0.8	100 bộ/bịch
Dai siết bulon 35	35	15	0.8	100 bộ/bịch
Dai siết bulon 40	40	15	0.8	100 bộ/bịch
Dai siết bulon 45	45	15	0.8	100 bộ/bịch
Dai siết bulon 50	50	17	1.0	100 bộ/bịch
Dai siết bulon 55	55	17	1.0	100 bộ/bịch
Dai siết bulon 60	60	17	1.0	100 bộ/bịch
Dai siết bulon 65	65	17	1.0	100 bộ/bịch
Dai siết bulon 70	70	17	1.0	100 bộ/bịch
Dai siết bulon 75	75	18	1.1	100 bộ/bịch
Dai siết bulon 80	80	18	1.1	100 bộ/bịch
Dai siết bulon 85	85	18	1.1	100 bộ/bịch
Dai siết bulon 90	90	18	1.1	50 bộ/bịch
Dai siết bulon 95	95	18	1.1	50 bộ/bịch
Dai siết bulon 100	100	18	1.1	50 bộ/bịch
Dai siết bulon 105	105	18	1.1	50 bộ/bịch
Dai siết bulon 110	110	20	1.2	50 bộ/bịch
Dai siết bulon 120	120	20	1.2	50 bộ/bịch
Dai siết bulon 125	125	20	1.2	50 bộ/bịch
Dai siết bulon 130	130	20	1.2	50 bộ/bịch
Dai siết bulon 135	135	20	1.2	50 bộ/bịch
Dai siết bulon 140	140	20	1.2	50 bộ/bịch
Dai siết bulon 145	145	20	1.2	50 bộ/bịch
Dai siết bulon 150	150	20	1.2	50 bộ/bịch
Dai siết bulon 155	155	20	1.2	50 bộ/bịch
Dai siết bulon 160	160	20	1.2	50 bộ/bịch
Dai siết bulon 165	165	20	1.2	50 bộ/bịch
Dai siết bulon 170	170	22	1.2	50 bộ/bịch
Dai siết bulon 175	175	22	1.2	50 bộ/bịch
Dai siết bulon 180	180	22	1.2	50 bộ/bịch
Dai siết bulon 185	185	22	1.2	50 bộ/bịch
Dai siết bulon 190	190	22	1.2	50 bộ/bịch
Dai siết bulon 195	195	22	1.2	50 bộ/bịch
Dai siết bulon 200	200	22	1.4	50 bộ/bịch
Dai siết bulon 210	210	22	1.4	50 bộ/bịch
Dai siết bulon 220	220	22	1.4	50 bộ/bịch
Dai siết bulon 250	250	22	1.4	50 bộ/bịch

MA NÍ INOX 304 & MA NÍ MẠ KẼM

SHACKLE - STAINLESS STEEL & GALVANIZED

MA NÍ U INOX 304 / STAINLESS STEEL SHACKLE

Chủ yếu được dùng trong neo, giằng, kéo trụ điện, trụ anten, hàng rào hay neo tàu thuyền, cảng biển không đòi hỏi lực chịu tải cao... Ma ní chữ U là bộ phụ kiện chuyên sử dụng đi kèm cùng với dây cáp thép, tăng đơ, ốc xiết cáp, giúp hoàn thiện các công trình.



THÉP KHÔNG GỈ D CÔNG ĐƠN VỊ: MM

KÍCH THƯỚC	MỘT	B	C	D	F
M4	16	9	8.5	3.9	12.5
M5	17.5	11.2	9.8	4.9	14.8
M6	23	12.8	11.5	5.6	21
M8	27	16	16.3	7.6	24.8
M10	35.4	22.5	18.8	9.6	29
M12	45	25	23.6	11.6	37
M16	61.5	34	31.6	15.5	54
M20	80	40	39	19.6	64
M22	86.5	45.5	43.5	21.9	72.7
M25	92.4	50	48.4	24.5	73.9

MA NÍ U MẠ KẼM / GALVANIZED SHACKLE

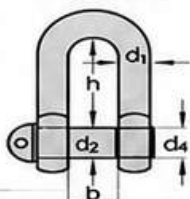
Loại ma ní này có hình dạng chữ U đặc trưng với phần thân cong và hai đầu móc. Ma ní chữ U được dùng để nối ghép giữa các dây cáp, xích, hoặc các thiết bị nâng hạ khác.

ỨNG DỤNG / APPLICATIONS

- Nâng hạ và vận chuyển hàng hóa
- Cố định thiết bị
- Hệ thống cáp treo và thang máy
- Trong lĩnh vực hàng hải
- Trong xây dựng cầu và tòa nhà



Form A (Vidal)



d ₁ mm	d ₂ mm	d ₃ mm	d ₄ mm	d ₅ mm	b mm	h mm
4	5	10	M5	5	7	15.5
5	6	12	M6	6	8	18.0
7	8	15	M8	8	11	24.0
8	10	20	M10	10	14	30.0
10	12	24	M12	12	17	36.0
13	16	32	M16	15	21	49.0
17	20	40	M20	19	27	61.0
19	22	44	M22	21	30	67.0
21	24	48	M24	23	33	73.0
24	27	54	M27	26	38	83.5
27	30	60	M30	29	42	91.0
30	36	72	M36	33	47	111.0
34	39	78	M39	37	53	119.5
38	45	90	M45	41	60	139.5
42	48	96	M48	45	66	147.0
47	52	104	M52	50	73	158.0
52	60	120	M60	55	81	165.0
58	68	136	M68	61	90	211.0



CHẤT LIỆU CAO CẤP
Inox 304 / SUS304
Thép mạ kẽm nhúng nóng



ĐỘ BỀN CAO
Chịu lực tốt
Chống ăn mòn



DỄ DÀNG LẮP ĐẶT
Tiện lợi, nhanh chóng
An toàn khi sử dụng



CHỐNG GỈ SÉT
Inox SUS304/316
Mạ kẽm nhúng nóng



KÍCH THƯỚC
Đa dạng
Đầy đủ size

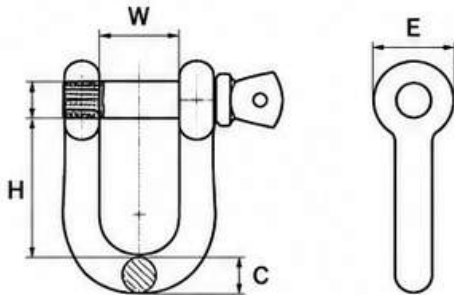
MA NÍ OMEGA

OMEGA SHACKLE

MA NÍ OMEGA INOX 304 / OMEGA SHACKLE INOX 304

- Ma ní Omega inox 304 có hình dạng omega, bề mặt mạ ní có độ sáng bóng, bền đẹp, có khả năng chống chọi với thời tiết khắc nghiệt, chất liệu từ thép không gỉ, có chốt vặn ren đảm bảo an toàn cho người sử dụng...

- Sản phẩm là có tính cơ động cao, có thể nối dài các đoạn cáp với các móc, tăng đơ hay chốt cột...

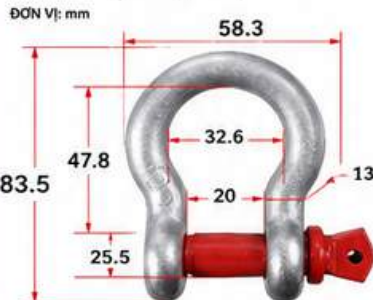
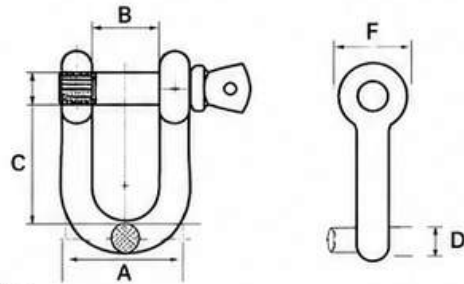


BOW THÉP KHÔNG GỈ SHACKLE ĐƠN VỊ: MM

KÍCH THƯỚC	W	C	H	ĐƠN VỊ TRỌNG LƯỢNG (G)
M4	8	4	15	8
M5	10	5	16	14
M6	12	6	21	25
M8	16	8	28	57
M10	20	10	33	109
M12	24	12	41	181
M14	28	13.5	50	296
M16	32	16	58	439
M20	37	19	61	728
M22	44	21	77	1181

MA NÍ OMEGA CẦU / OMEGA BOW SHACKLE

- Ma ní cầu là một loại ma ní chuyên dụng trong các hệ thống cầu trục, cần cầu hoặc các máy móc thiết bị nâng hạ khác. Sử dụng nhằm kết nối các dây cáp hoặc các hệ thống nâng hạ với các thiết bị khác như móc cầu, đuôi cầu hay các thiết bị phụ trợ. Có kích thước lớn và chịu lực tốt, giúp đảm bảo an toàn khi nâng hạ và di chuyển các vật nặng trong các công trình xây dựng hoặc kho bãi



Size (mm)	WLL (tonnes)	Kích thước (mm)						Bow Type Part No.
		d	D	w	L	B	e	
6	0.5	6	8	12	29	20	17	48071
8	0.75	8	10	13	31	21	21	48072
10	1.0	10	12	17	37	26	25	48073
11	1.5	11	14	18	43	29	27	48074
13	2.0	13	16	21	48	33	33	48075
16	3.25	16	20	27	61	43	40	48076
19	4.75	19	22	32	72	51	48	48077
22	6.5	22	27	37	84	58	54	48078
25	8.5	25	30	43	95	68	60	48079
29	9.5	29	33	46	108	74	67	48080
32	12.0	32	36	52	119	83	76	48081
35	13.5	35	39	57	133	92	84	48082
38	17.0	38	42	60	146	98	92	48083
44	25.0	44	51	73	178	127	110	41970
50	35.0	51	57	82	197	146	127	41971
63	55.0	63	70	105	267	184	152	41972



CHẤT LIỆU CAO CẤP
Inox 304 / SUS304
Bền bỉ, chống ăn mòn



ĐỘ BỀN CAO
Chịu lực tốt
An toàn khi sử dụng



DỄ DÀNG LẮP ĐẶT
Tiện lợi, nhanh chóng
Sử dụng đa dạng



CHỐNG GỈ SÉT
Inox SUS304
Chống ăn mòn hiệu quả



KÍCH THƯỚC
Đa dạng
Đầy đủ size

VÍT CÁC LOẠI

SCREWS - ALL TYPES



CHẤT LƯỢNG CAO
HIGH QUALITY



ĐỘ BỀN VƯỢT TRỘI
SUPERIOR DURABILITY



ĐA DẠNG CHỦNG LOẠI
WIDE VARIETY



TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ
INTERNATIONAL STANDARDS



ĐÓNG GÓI CHẮC CHẮN
SECURE PACKAGING

▶ VÍT ĐẦU (HEAD SCREWS)



VÍT ĐẦU PHILLIPS
PHILLIPS HEAD SCREWS



VÍT ĐẦU BẰNG
FLAT HEAD SCREWS



VÍT ĐẦU LỤC GIÁC
HEX HEAD SCREWS



VÍT LỤC GIÁC CHÌM
SOCKET HEAD SCREWS



VÍT ĐẦU TRÒN
PAN HEAD SCREWS



VÍT ĐẦU TRÒN CỘ VUÔNG
ROUND HEAD SQUARE NECK

▶ VÍT TỰ KHOAN (SELF DRILLING SCREWS)



VÍT TỰ KHOAN ĐẦU LỤC GIÁC
HEX WASHER HEAD SDS



VÍT TỰ KHOAN ĐẦU BẰNG
FLAT HEAD SDS



VÍT TỰ KHOAN ĐẦU TRÒN
PAN HEAD SDS



VÍT TỰ KHOAN ĐẦU DÙ
TRUSS HEAD SDS



VÍT TỰ KHOAN CÁNH NHỎ
WAFFER HEAD SDS



VÍT TỰ KHOAN INOX
STAINLESS STEEL SDS

▶ VÍT BẮT GỖ (WOOD SCREWS)



VÍT BẮT GỖ ĐẦU BẰNG
FLAT HEAD WOOD SCREWS



VÍT BẮT GỖ ĐẦU TRÒN
PAN HEAD WOOD SCREWS



VÍT BẮT GỖ ĐẦU DÙ
TRUSS HEAD WOOD SCREWS



VÍT BẮT GỖ ĐẦU LỤC GIÁC
HEX HEAD WOOD SCREWS



VÍT BẮT GỖ INOX
STAINLESS WOOD SCREWS



VÍT BẮT GỖ MÀU ĐEN
BLACK WOOD SCREWS

▶ VÍT CHUYÊN DỤNG (SPECIAL SCREWS & FASTENERS)



VÍT NỖ (TẮC KẾ)
EXPANSION BOLTS



BULONG NỖ
WEDGE ANCHORS



VÍT BÁT TÒN
ROOFING SCREWS



VÍT MÁY
MACHINE SCREWS



VÍT LỤC GIÁC CHÌM ĐẦU BẰNG
FLAT SOCKET SCREWS



VÍT SET (GRUB SCREWS)
SET SCREWS



CHẤT LƯỢNG CAO
HIGH QUALITY



ĐỘ BỀN VƯỢT TRỘI
SUPERIOR DURABILITY



ĐA DẠNG CHỦNG LOẠI
WIDE VARIETY



TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ
INTERNATIONAL STANDARDS

VÍT BẮT NHỰA (GỖ) ĐẦU CHÌM / Flat Head Tap Screws

- Vật liệu (Material)** : Thép carbon (Carbon Steel)
Thép không gỉ 304 (Stainless Steel 304)
- Bề mặt (Finish)** : Mạ điện (Electrogalvanized)
- Tiêu chuẩn (Standard)** : Kích thước (Dimension) JIS B 1122 – 1996



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (mm)	Chiều dài Length (mm)
BNDC3	M3	8 - 40
BNDC3.5	M3.5	10 - 40
BNDC4	M4	10 - 60
BNDC5	M5	15 - 80
BNDC6	M6	20 - 100

VÍT BẮT NHỰA (GỖ) ĐẦU DÙ / Raised Countersunk Head Tap Screws

- Vật liệu (Material)** : Thép carbon (Carbon Steel)
Thép không gỉ 304 (Stainless Steel 304)
- Bề mặt (Finish)** : Mạ điện (Electrogalvanized)
- Tiêu chuẩn (Standard)** : Kích thước (Dimension) JIS B 1122 – 1996



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (mm)	Chiều dài Length (mm)
BNDD3	M3	8 - 40
BNDD3.5	M3.5	10 - 40
BNDD4	M4	10 - 60
BNDD5	M5	15 - 80
BNDD6	M6	20 - 100

VÍT BẮT NHỰA (GỖ) DRYWALL / Drywall Screws

- Vật liệu (Material)** : Thép carbon (Carbon Steel)
- Bề mặt (Finish)** : Mạ điện (Electrogalvanized)

Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (mm)	Chiều dài Length (mm)
BNWD#6	M3.9	15 - 50
BNWD#7	M4.2	15 - 50
BNWD#8	M4.6	20 - 50
BNWD#10	M5.3	20 - 50



Ghi chú (Notes):

Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.
Product can be produced according to the size required.

VÍT BẮT NHỰA (GỖ) FLAT HEAD TAP SCREWS

VÍT THẠCH CAO / *Black Drywall Screws*

Vật liệu (Material) : Thép carbon (Carbon Steel)

Bề mặt (Finish) : Mạ điện (Electrogalvanized)

Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (mm)	Chiều dài Length (mm)
VTC#6	M3.6	15 - 60
VTC#7	M4.0	15 - 60



VÍT BẮT NHỰA (GỖ) LỤC GIÁC CHÌM / *Hex Socket Tap Screws*

Vật liệu (Material) : Thép carbon (Carbon Steel)
Thép không gỉ 304 (Stainless Steel 304)

Bề mặt (Finish) : Mạ điện (Electrogalvanized)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (mm)	Chiều dài Length (mm)
BNLGC6	M6	25 - 80
BNLGC7	M7	25 - 90
BNLGC8	M8	30 - 100

VÍT TỰ KHOAN ĐẦU BẰNG / *Flat Head Self Drilling Screws*

Vật liệu (Material) : Thép carbon (Carbon Steel)
Thép không gỉ 304/410 (Stainless Steel 304/410)

Bề mặt (Finish) : Mạ điện (Electrogalvanized)

Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (mm)	Chiều dài Length (mm)
SB3.5	M3.5	13 - 60
SB3.9	M3.9	13 - 60
SB4.2	M4.2	13 - 60
SB4.8	M4.8	13 - 60



Ghi chú (Notes):

Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.
Product can be produced according to the size required.

TẮC KÊ NHỰA / *Anchor Plastic*



TẮC KÊ NHỰA
(*Anchor plastic*)

Tên sản phẩm Name	Quy cách Specifications
Tắc kê nhựa 2 phân	1000 con/bịch
Tắc kê nhựa 3 phân	1000 con/bịch
Tắc kê nhựa 4 phân	1000 con/bịch
Tắc kê nhựa 5 phân	1000 con/bịch
Tắc kê nhựa 6 phân	1000 con/bịch
Tắc kê nhựa 12 x 60mm	1000 con/bịch
Tắc kê nhựa 12 x 70mm	1000 con/bịch
Tắc kê nhựa 12 x 80mm	1000 con/bịch
Tắc kê nhựa 14 x 70mm	1000 con/bịch
Tắc kê nhựa 14 x 80mm	1000 con/bịch

RIVE RÚT / *Blind Rivets*

Vật liệu (Material) : Nhôm (Aluminum)
Thép không gỉ 304 (Stainless Steel 304)

Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (mm)	Chiều dài Length (mm)
RV3	M3	6 - 19
RV4	M4	8 - 19
RV5	M4.8	10 - 19



BASS NGÀNH GỖ / *Bases*

Vật liệu (Material) : Thép carbon (Carbon Steel)
Thép không gỉ 304/410 (Stainless Steel 304/410)

Bề mặt (Finish) : Mạ điện (Electrogalvanized)
Sơn tĩnh điện (Powder Coating)



MẶT BÍCH VÀ PHỤ KIỆN DRAIS

MẶT BÍCH / FLANGES



PHỤ KIỆN / ACCESSORIES



SẢN PHẨM CHẤT LƯỢNG CAO
HIGH QUALITY PRODUCTS



GIA CÔNG CHÍNH XÁC
PRECISION MACHINING



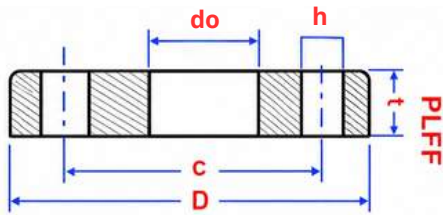
ĐA DẠNG KÍCH CỠ
VARIOUS SIZES



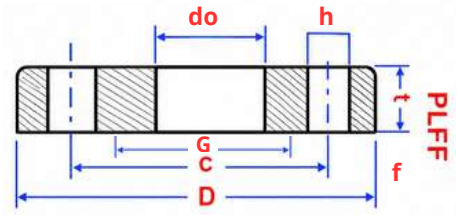
ĐỦ HÀNG – GIAO HÀNG NHANH
READY STOCK – FAST DELIVERY

JIS STANDARD - 10K PL-RF/FF

PL-RF

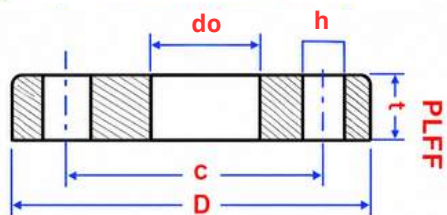


PL-FF

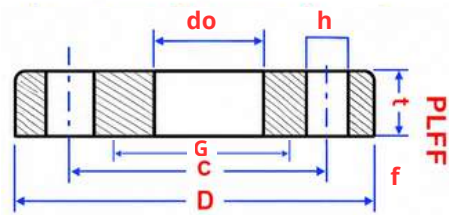


Pipe Size		D	C	h	Holes	do	f	t	G
(inch)	(mm)								
3/8"	10	90	65	15	4	17.8	1	12	46
1/2"	15	95	70	15	4	22.2	1	12	51
3/4"	20	100	75	15	4	27.7	1	14	56
1"	25	125	90	19	4	34.5	1	14	67
1.1/4"	32	135	100	19	4	43.2	2	16	76
1.1/2"	40	140	105	19	4	49.1	2	16	81
2"	50	155	120	19	4	61.1	2	16	96
2.1/2"	65	175	140	19	4	77.1	2	18	116
3"	80	185	150	19	8	90	2	18	126
3.1/2"	90	195	160	19	8	102.6	2	18	136
4"	100	210	175	23	8	115.4	2	18	151
5"	125	250	210	23	8	141.2	2	20	182
6"	150	280	240	23	8	166.6	2	22	212
7"	175	305	265	23	12	192.1	2	22	237
8"	200	330	290	23	12	218	2	22	262
9"	225	350	310	23	12	243.7	2	22	282
10"	250	400	355	25	12	269.5	2	24	324
12"	300	445	400	25	16	321	3	24	368
14"	350	490	445	25	16	358.1	3	26	413
16"	400	560	510	27	16	409	3	28	475
18"	450	620	565	27	20	460	3	30	530
20"	500	675	620	27	20	511	3	30	585
22"	550	745	680	33	20	562	3	32	640
24"	600	795	730	33	24	613	3	32	690
26"	650	845	780	33	24	664	3	34	740
28"	700	905	840	33	24	715	3	34	800
30"	750	970	900	33	24	766	3	36	855
32"	800	1020	950	33	28	817	3	36	905

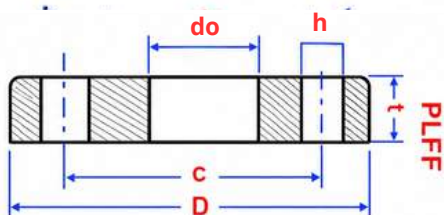
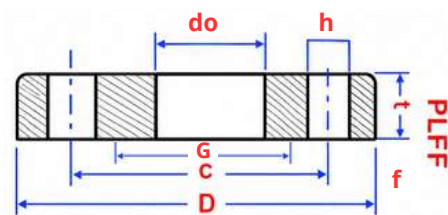
PL-FF



PL-RF

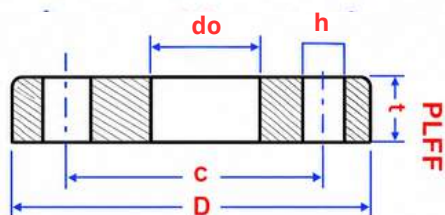


Pipe Size		D	C	h	Holes	do	f	t	G
(inch)	(mm)								
3/8"	10	75	55	12	4	17.8	1	9	39
1/2"	15	80	60	12	4	22.2	1	9	44
3/4"	20	85	65	12	4	27.7	1	10	49
1"	25	95	75	12	4	34.5	1	10	59
1.1/4"	32	115	90	15	4	43.2	2	12	70
1.1/2"	40	120	95	15	4	49.1	2	12	75
2"	50	130	105	15	4	61.1	2	14	85
2.1/2"	65	155	130	15	4	77.1	2	14	110
3"	80	180	145	19	4	90	2	14	121
3.1/2"	90	190	155	19	4	102.6	2	14	131
4"	100	200	165	19	8	115.4	2	16	141
5"	125	235	200	19	8	141.2	2	16	176
6"	150	265	230	19	8	166.6	2	18	206
7"	175	300	260	23	8	192.1	2	18	232
8"	200	320	280	23	8	218	2	20	252
9"	225	345	305	23	12	243.7	2	20	277
10"	250	385	345	23	12	269.5	2	22	317
12"	300	430	390	23	12	321	3	22	360
14"	350	480	435	25	12	358.1	3	24	403
16"	400	540	495	25	16	409	3	24	463
18"	450	605	555	25	16	460	3	24	523
20"	500	655	605	25	20	511	3	24	573
22"	550	720	685	27	20	562	3	26	630
24"	600	770	715	27	20	613	3	26	680
26"	650	825	770	27	24	664	3	26	735
28"	700	875	820	27	24	715	3	26	785

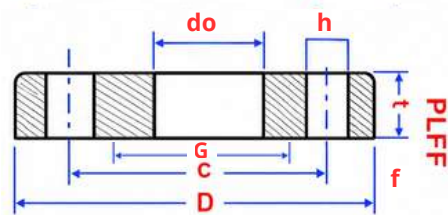
PL-FF

PL-RF


Nominal Pipe Size	D	C	h	Holes	do	G	f	t	M	N	R
10	90	65	15	4	17.8	46	1	12	28	16	4
15	95	70	15	4	22.2	51	1	12	32	30	4
20	100	75	15	4	27.7	56	1	14	42	20	4
25	125	90	19	4	34.5	67	1	14	50	46	4
32	135	100	19	4	43.2	76	2	16	60	56	5
40	140	105	19	4	49.1	81	2	16	66	62	5
50	155	120	19	8	61.1	96	2	16	80	76	5
65	175	140	19	8	77.1	116	2	18	98	94	5
80	200	160	23	8	90	132	2	20	112	108	6
90	210	170	23	8	102.6	145	2	20	124	120	6
100	225	185	23	8	115.4	160	2	22	138	134	6
125	270	225	25	8	141.2	195	2	22	170	164	6
150	305	260	25	12	166.6	230	2	24	202	196	18
200	350	305	25	12	218	275	2	26	252	244	40
250	430	380	27	12	269.5	345	2	28	312	304	44
300	480	430	27	16	321	395	3	30	364	354	48
350	540	480	33	16	358.1	440	3	34	408	398	52
400	605	540	33	16	409	495	3	38	456	446	60
450	675	605	33	20	460	560	3	40	514	504	64
500	730	660	33	20	511	615	3	42	568	558	68
550	795	720	39	20	562	670	3	44	622	612	70
600	845	770	39	24	613	720	3	46	676	666	74

PL-FF



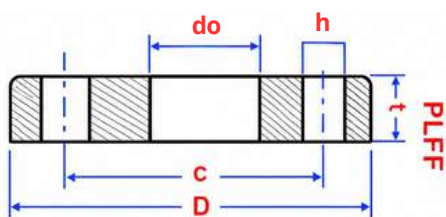
PL-RF



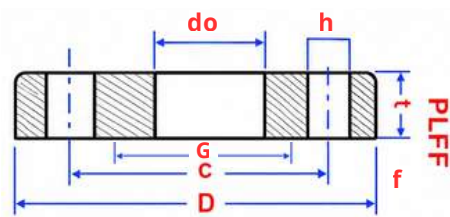
STT	Size		Thông số kỹ thuật mặt bích tiêu chuẩn JIS 20K						Trọng lượng
	Inch	mm	ĐKN	Tâm lỗ	Lỗ thoát	Độ dày	Số lỗ	ĐK lỗ bulông	Kg/cái
1	3/8	10	90	65	18	14	4	15	0.6
2	1/2	15	95	70	22.5	14	4	15	0.7
3	3/4	20	100	75	28	16	4	15	0.8
4	1	25	125	90	34.5	16	4	19	1.3
5	1 1/4	32	135	100	43.5	18	4	19	1.6
6	1 1/2	40	140	105	50	18	4	19	1.7
7	2	50	155	120	61.5	18	8	19	1.9
8	2 1/2	65	175	140	77.5	20	8	19	2.6
9	3	80	200	160	90	22	8	23	3.8
10	4	100	225	185	116	24	8	23	4.9
11	5	125	270	225	142	26	8	25	7.8
12	6	150	305	260	167	28	12	25	10.1
13	8	200	350	305	218	30	12	25	12.6
14	10	250	430	380	270	34	12	27	21.9
15	12	300	480	430	320	36	16	27	25.8
16	14	350	540	480	358	40	16	33	36.2
17	16	400	605	540	409	46	16	33	51.7
18	18	450	675	605	459	48	20	33	66.1
19	20	500	730	660	510	50	20	33	77.4



PL-FF

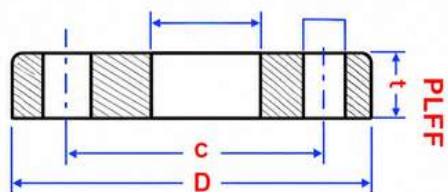


PL-RF

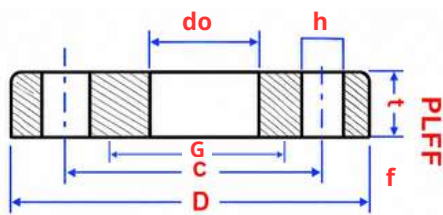


Nominal Pipe Size	D	C	h	Holes	do	t	G	f
10	90	60	14	4	18	12	40	2
15	95	65	14	4	22	12	45	2
20	105	75	14	4	27	12	58	2
25	115	85	14	4	34.5	12	68	2
32	140	100	18	4	43.5	13	78	2
40	150	110	18	4	49.5	13	88	3
50	165	125	18	4	61.5	14	102	3
65	185	145	18	4	77.5	16	122	3
80	200	160	18	8	90.5	16	138	3
100	220	180	18	8	116	18	162	3
125	250	210	18	8	141.5	18	188	3
150	285	240	22	8	170.5	20	212	3
200	340	295	22	8	221.5	22	268	3
250	395	350	22	12	276.5	22	320	3
300	445	400	22	12	327.5	24	370	4
350	505	460	22	16	359.5	26	430	4
400	565	515	26	16	411	28	482	4
450	615	565	26	20	462	32	532	4
500	670	620	26	20	513.5	38	585	4
600	780	725	30	20	616.5	42	685	5
700	895	840	30	24	-	-	800	5
800	1015	950	33	24	-	-	905	5
900	1115	1050	33	28	-	-	1005	5
1000	1230	1160	36	28	-	-	1110	5
1200	1455	1380	39	32	-	-	1330	5

PL-FF

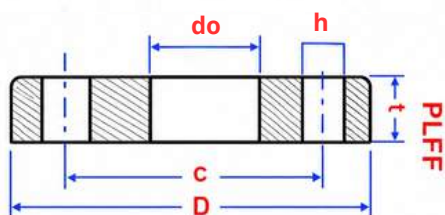


PL-RF

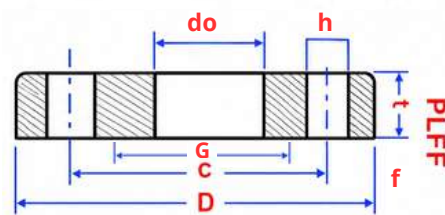


Nominal Pipe Size	D	C	h	Holes	do	t	G	f
10	90	60	14	4	18	14	40	2
15	95	65	14	4	22	14	45	2
20	105	75	14	4	27	16	58	2
25	115	85	14	4	34.5	16	68	2
32	140	100	18	4	43.5	16	78	2
40	150	110	18	4	49.5	16	88	3
50	165	125	18	4	61.5	18	102	3
65	185	145	18	4	77.5	18	122	3
80	200	160	18	8	90.5	20	138	3
100	220	180	18	8	116	20	162	3
125	250	210	18	8	141.5	22	188	3
150	285	240	22	8	170.5	22	212	3
200	340	295	22	12	221.5	24	268	3
250	405	355	26	12	276.5	26	320	3
300	460	410	26	12	327.5	28	378	4
350	520	470	26	16	359.5	30	438	4
400	580	525	30	16	411	32	490	4
450	640	585	30	20	462	34	550	4
500	715	650	33	20	513.5	34	610	4
600	840	770	36	20	616.5	44	725	5
700	910	840	36	24	-	-	795	5
800	1025	950	39	24	-	-	900	5
900	1125	1050	39	28	-	-	1000	5
1000	1255	1170	42	28	-	-	1115	5
1200	1485	1390	48	32	-	-	1330	5
1400	1685	1590	48	36	-	-	1530	5
1600	1930	1820	56	40	-	-	1750	5

PL-FF

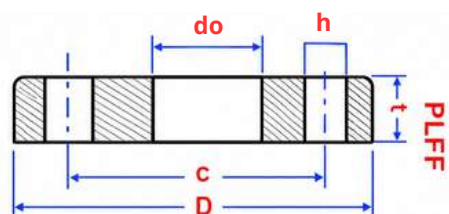


PL-RF

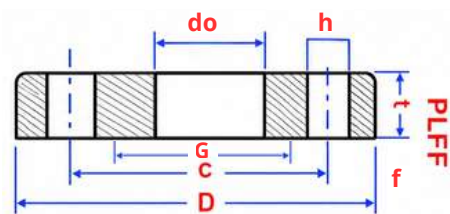


Nominal Pipe Size	D	C	h	Holes	do	t	G	f
10	90	60	14	4	18	14	40	2
15	95	65	14	4	22	14	45	2
20	105	75	14	4	27	16	58	2
25	115	85	14	4	34.5	16	68	2
32	140	100	18	4	43.5	16	78	3
40	150	110	18	4	49.5	16	88	3
50	165	125	18	4	61.5	18	102	3
65	185	145	18	4	77.5	18	122	3
80	200	160	18	8	90.5	20	138	3
100	235	190	22	8	116	20	162	3
125	270	220	26	8	141.5	22	188	3
150	300	250	26	8	170.5	24	218	3
200	360	310	26	12	221.5	26	278	3
250	425	370	30	12	276.5	28	335	4
300	485	430	30	12	327.5	30	395	4
350	555	490	33	16	359.5	32	450	4
400	620	550	36	16	411	32	505	4
450	670	600	36	20	462	36	555	4
500	730	660	36	20	513.5	36	615	5
600	845	770	39	20	616.5	48	720	5
700	960	875	42	24	-	-	820	5
800	1085	990	48	24	-	-	930	5
900	1185	1090	48	28	-	-	1030	5
1000	1320	1210	56	28	-	-	1140	5
1200	1530	1420	56	32	-	-	1350	5
1400	1755	1640	62	36	-	-	1560	5
1600	1975	1860	62	40	-	-	1780	5

PL-FF

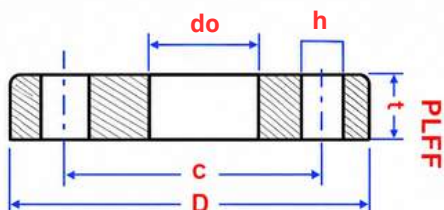


PL-RF

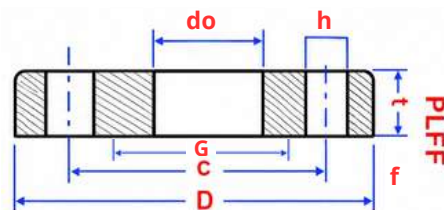


Nominal Pipe Size	D	C	h	Holes	do	t	G	f
10	90	60	14	4	18	14	40	2
15	95	65	14	4	22	14	45	2
20	105	75	14	4	27	16	58	2
25	115	85	14	4	34.5	16	68	2
32	140	100	18	4	43.5	18	78	3
40	150	110	18	4	49.5	18	88	3
50	165	125	18	4	61.5	20	102	3
65	185	145	18	8	77.5	22	122	3
80	200	160	18	8	90.5	24	138	3
100	235	190	22	8	116	26	162	3
125	270	220	26	8	141.5	28	188	3
150	300	250	26	8	170.5	30	218	3
200	375	320	30	12	221.5	36	285	3
250	450	385	33	12	276.5	42	345	4
300	515	450	33	16	327.5	48	410	4
350	580	510	36	16	359.5	54	465	4
400	660	585	39	16	411	60	535	4
450	685	610	39	20	462	66	560	4
500	755	670	42	20	513.5	72	615	5
600	890	795	48	20	616.5	84	735	5

PL-FF

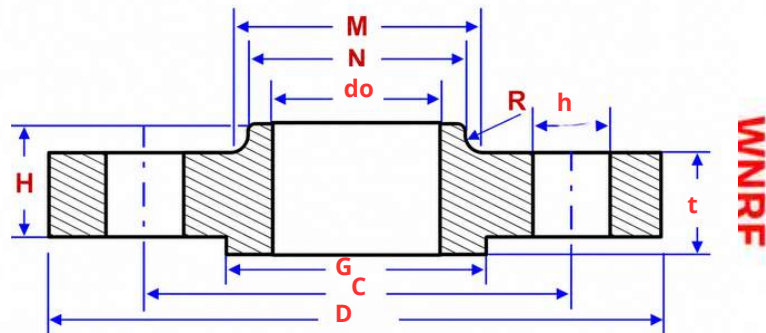


PL-RF



Nominal Pipe Size	D	t	G	do	C	Holes	h	Kg.
1/2 "	88,9	11,1	34,0	22,3	60,3	4	15,9	0,400
3/4 "	98,4	12,7	42,9	27,7	69,8	4	15,9	0,700
1 "	107,9	14,3	50,0	34,5	79,4	4	15,9	0,800
1 1/4 "	117,5	15,9	63,5	43,2	88,9	4	15,9	1,100
1 1/2 "	127,0	17,5	73,0	49,5	98,4	4	15,9	1,400
2 "	152,4	19,0	92,1	62,0	120,6	4	19,0	2,200
2 1/2 "	177,8	22,2	104,8	74,7	139,7	4	19,0	3,600
3 "	190,5	23,8	127,0	90,7	152,4	4	19,0	4,100
3 1/2 "	215,9	23,8	139,7	103,4	177,8	8	19,0	5,200
4 "	228,6	23,8	157,2	116,1	190,5	8	19,0	5,600
5 "	254,0	23,8	185,7	143,8	215,9	8	22,2	6,300
6 "	279,4	25,4	215,9	170,7	241,3	8	22,2	7,500
8 "	342,9	28,6	269,9	221,5	298,4	8	22,2	12,600
10 "	406,4	30,2	323,8	276,3	361,9	12	25,4	18,500
12 "	482,6	31,7	381,0	327,1	431,8	12	25,5	28,000
14 "	533,4	34,9	412,7	359,1	476,2	12	28,6	36,000
16 "	596,9	36,5	469,9	410,5	539,7	16	28,6	46,000
18 "	635,0	39,7	533,4	461,8	577,8	16	31,7	50,000
20 "	698,5	42,9	584,2	513,1	635,0	20	31,7	64,000
22 "	749,3	46,0	641,2	564,4	692,1	20	34,9	72,000
24 "	812,8	47,6	692,1	615,9	749,3	20	34,9	89,000

ANSI ASTM STADARD - 150#WNRF



Nominal Pipe Size	D	C	G	H	A	M	t	do	Holes	h	f
1/2"	88.9	60.5	35.1	47.8	21.3	30.2	11.2		4	15.7	1.6
3/4"	98.6	69.9	42.9	52.3	26.7	38.1	12.7		4	15.7	1.6
1"	108	79.2	50.8	55.6	33.5	49.3	14.2		4	15.7	1.6
1.1/4"	117.3	88.9	63.5	57.2	42.2	58.7	15.7		4	15.7	1.6
1.1/2"	127	98.6	73.2	62	48.3	65	17.5		4	15.7	1.6
2"	152.4	120.7	91.9	63.5	60.5	77.7	19.1		4	19.1	1.6
2.1/2"	177.8	139.7	104.6	69.9	73.2	90.4	22.4		4	19.1	1.6
3"	190.5	152.4	127	69.9	88.9	108	23.9		4	19.1	1.6
3.1/2"	215.9	177.8	139.7	71.4	101.6	122.2	23.9		8	19.1	1.6
4"	229.6	190.5	157.2	76.2	114.3	134.9	23.9		8	19.1	1.6
5"	254	215.9	185.7	88.9	141.2	163.6	23.9		8	22.2	1.6
6"	279.4	241.3	215.9	88.9	168.4	192	25.4		8	22.2	1.6
8"	342.9	298.5	269.7	101.6	219.2	246.1	28.4		8	22.4	1.6
10"	406.4	362	323.9	101.6	273.1	304.8	30.2		12	25.4	1.6
12"	482.6	431.8	381	114.3	323.9	365.3	31.8		12	25.4	1.6
14"	533.4	476.3	412.8	127	355.6	400.1	35.1		12	28.4	1.6
16"	596.9	539.8	469.9	127	406.4	457.2	36.6		16	28.4	1.6
18"	635	577.9	533.4	139.7	457.2	505	39.6		16	31.8	1.6
20"	698.5	635	584.2	144.5	508	558.8	42.9		20	31.8	1.6
22"	749.3	692.1	641.2	149.2	558.8	609.6	46		20	35.1	1.6
24"	812.8	749.3	692.1	152.4	609.6	663.4	47.8		20	35.1	1.6



ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN VÀ PHỤ KIỆN

STEEL CONDUIT AND ACCESSORIES



ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN
STEEL CONDUIT



PHỤ KIỆN ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN
CONDUIT ACCESSORIES



HEỆ THỐNG ỐNG LUỒN
CONDUIT SYSTEM



CHẤT LƯỢNG CAO
HIGH QUALITY



ĐỘ BỀN VƯỢT TRỘI!
SUPERIOR DURABILITY



ĐA DẠNG CHỦNG LOẠI
WIDE VARIETY



TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ
INTERNATIONAL STANDARDS

FLEXIBLE STEEL CONDUIT

Bề mặt (Standard): BS 731

Vật liệu (Material): (Hot dip galvanized steel)

Kiểu cấu tạo (Stype): Squarelock

Nhiệt độ làm việc (Temperature range): -45 C to +350 C



Product Code	Size (inch)	Inside diameter (mm)	Outside diameter (mm)	Roll (m)
HMO012	1/2	15.8	19.7	50
HMO034	3/4	20.2	25.1	50
HMO100	1	25.4	31.0	50
HMO114	1 1/4	31.7	40.3	50
HMO112	1 1/2	38.1	48.8	50
HMO200	2	50.8	57.1	30

PVC COATED FLEXIBLE STEEL CONDUIT

Bề mặt (Standard): BS 731

Vật liệu (Material): (Hot - dip galvanized steel), PVC (PVC coated)

Dải nhiệt độ làm việc: (Ingress protection class): IP 54

Kiểu cấu tạo (Stype): Squarelock

Nhiệt độ làm việc: (Temperature): -45 C to 105 C

Màu sắc (Color): (Black) - (Gray)



Product Code		Size (inch)	Inside diameter (mm)	Outside diameter (mm)	Cuộn Roll (m)
Màu đen Black	Màu xám Gray				
HMB012	HMBX012	1/2	5.8	20.70	50
HMB034	HMBX034	3/4	20.7	26.10	50
HMB100	HMBX100	1	26.0	32.20	50
HMB114	HMBX114	1 1/4	34.5	41.50	50
HMB112	HMBX112	1 1/2	40.0	47.20	50
HMB200	HMBX200	2	51.0	58.50	30
HMB212	HMBX212	2 1/2	63.0	72.50	20
HMB300		3	76.6	87.90	10
HMB400		4	101.6	112.50	10

LIQUID TIGHT PVC COATED PLEXIBLE STEEL CONDUIT

Bề mặt (Standard): UL 360/BS731

Vật liệu (Material): (Hot - dip galvanized steel), PVC (PVC coated)

Giải nhiệt độ làm việc: IP 67
(Ingress protection class)

Kiểu cấu tạo (Stype): Interlock

Nhiệt độ làm việc
(Temperature) -45 C to 105 C

Màu sắc (Color): (Black) - (Gray)



Product Code		Size (inch)	Inside diameter (mm)	Outside diameter (mm)	Cuộn Roll (m)
Màu đen Black	Màu xám Gray				
HMD012	HMDX012	1/2	15.8	20.70	50
HMD034	HMDX034	3/4	20.7	26.10	50
HMD100	HMDX100	1	26.0	32.20	50
HMD114	HMDX114	1 1/4	34.5	41.50	25
HMD112	HMDX112	1 1/2	40.0	47.20	25
HMD200	HMDX200	2	51.0	58.50	25
HMD212	HMDX212	2 1/2	63.0	72.50	20
HMD300	HMDX300	3	76.6	87.90	20
HMD400	HMDX400	4	101.6	112.50	10

SUS 304 WIRE BRA IDED FLEXIBLE CONDUIT

Bề mặt (Standard): BS 731-UL 1203

Vật liệu (Material): (Hot - dip galvanized steel), PVC (PVC coated),
inox 304 (SUS 304 wire braided)

Giải nhiệt độ làm việc
(Ingress protection class): IP 67

Kiểu cấu tạo (Stype): Squarelock

Nhiệt độ làm việc (Temperature): -45 C to 105 C



Product Code	Size (inch)	Inside diameter	Outside diameter	Cuộn Roll (m)
HMBI012	1/2	15.8	19.7	50
HMBI034	3/4	20.2	25.1	50
HMBI100	1	25.4	31.0	50
HMBI114	1 1/4	31.7	40.3	50
HMBI112	1 1/2	38.1	48.8	30
HMBI200	2	50.8	57.1	30

WATER PROOF PLEXIBLE CONNECTOR

Bề mặt (Standard): JIS C 8350

Vật liệu (Material): Zin die cast, Inox 304 (SUS 304)



Mã sản phẩm/Product Code		Kích thước Size (inch)
Kẽm đúc Zinc die cost	Inox 304 SUS 304	
HNCK012	HNCKI012	1/2
HNCK034	HNCKI034	3/4
HNCK100	HNCKI100	1
HNCK114	HNCKI114	1 1/4
HNCK112	HNCKI112	1 1/2
HNCK200	HNCKI200	2
HNCK212		2 1/2
HNCK300		3
HNCK400		4

ANGLE WATER - PROOF FLEXIBLE CONNECTOR

Bề mặt (Standard): JIS C 8350

Vật liệu (Material): Zin die cast, Inox 304 (SUS 304)



Product Code	Size (inch)
HNCKV012	1/2
HNCKV034	3/4
HNCKV100	1
HNCKV114	1 1/4
HNCKV112	1 1/2
HNCKV200	2
HNCKV212	2 1/2
HNCKV300	3
HNCKV400	4

WATER PROOF PLEXIBLE CONNECTOR

Bề mặt (Standard): UL 514B

Vật liệu (Material): Zin die cast, Inox 304 (SUS 304)



Mã sản phẩm/Product Code		Kích thước Size (inch)
Kẽm đúc Zinc die cost	Inox 304 SUS 304	
HNCC012	HNCCI012	1/2
HNCC034	HNCCI034	3/4
HNCC100	HNCCI100	1
HNCC114	HNCCI114	1 1/4
HNCC112	HNCCI112	1 1/2
HNCC200	HNCCI200	2
HNCC212		2 1/2
HNCC300		3
HNCC400		4

ANGLE WATER - PROOF FLEXIBLE CONNECTOR

Bề mặt (Standard): UL 514B

Vật liệu (Material): Zin die cast, Inox 304 (SUS 304)



Mã sản phẩm/Product	Kích thước/Size (inch)
HNCE012	1/2"
HNCE034	3/4"
HNCE100	1"
HNCE114	1-1/4"
HNCE112	1-1/2"
HNCE200	2"
HNCE212	2-1/2"
HNCE300	3"
HNCE400	4"

METAL FURRUL FOR FLEXIBLE CONDUIT

Material: steel



Mã sản phẩm/Product	Kích thước/Size (inch)
HNKB012	1/2"
HNKB034	3/4"
HNKB100	1"
HNKB114	1-1/4"
HNKB112	1-1/2"
HNKB200	2"
HNKB212	2-1/2"
HNKB300	3"
HNKB400	4"

IMC CONDUIT COUPLING

Bề mặt (Standard): JIS C 8350

Vật liệu (Material): Pre-Galvanized steel, Hot dip galvanized steel



Mã sản phẩm/Product Code		Kích thước Size (inch)
Pre-Galvanized	Thép mạ kẽm nhúng nóng Hot dip galvanized steel	
AMCC012	AMCCN012	1/2
AMCC034	AMCCN034	3/4
AMCC100	AMCCN100	1
AMCC114	AMCCN114	1 1/4
AMCC112	AMCCN112	1 1/2
AMCC200	AMCCN200	2
AMCC212	AMCCN212	2 1/2
AMCC300	AMCCN300	3
AMCC400	AMCCN400	4

EMT CONDUIT COUPLING

Bề mặt (Standard): JIS C 8350

Vật liệu (Material): Pre-Galvanized steel, Hot dip galvanized steel



Mã sản phẩm/Product Code		Kích thước Size (inch)
Pre-Galvanized	Antimon Zinc die cast	
AMCE012	AMCEA012	1/2
AMCE034	AMCEA034	3/4
AMCE100	AMCEA100	1
AMCE114	AMCEA114	1 1/4
AMCE112	AMCEA112	1 1/2
AMCE200	AMCEA200	2
AMCE212	AMCEA212	2 1/2
AMCE300	AMCEA300	3
AMCE400	AMCEA400	4

WATER TIGHT HUBS

Bề mặt (Standard): UL 514B

Vật liệu (Material): Zin die cast, Inox 304 (SUS 304)



Mã sản phẩm/Product Code	Kích thước/Size (inch)
HDCT012	1/2
HDCT034	3/4
HDCT100	1
HDCT114	1 1/4
HDCT112	1 1/2
HDCT200	2
HDCT212	2 1/2
HDCT300	3
HDCT400	4

BOX CONNECTOR FOR EMT

Bề mặt (Standard): UL 514B

Vật liệu (Material): Zin die cast, Inox 304 (SUS 304)



Mã sản phẩm/Product Code		Kích thước Size (inch)
Pre-Galvanized	Antimon Zinc die cast	
HDAT012	HDATA012	1/2
HDAT034	HDATA034	3/4
HDAT100	HDATA100	1
HDAT114	HDATA114	1 1/4
HDAT112	HDATA112	1 1/2
HDAT200	HDATA200	2
HDAT212	HDATA212	2 1/2
HDAT300	HDATA300	3
HDAT400	HDATA400	4

IMC/RSC - KHỚP NỐI NHANH

Bề mặt (Standard): UL 514N

Vật liệu (Material): Pre-Galvanized steel, Hot dip galvanized steel



Mã sản phẩm/Product Code		Kích thước Size (inch)
Thép mạ kẽm Pre-Galvanized steel	Thép mạ kẽm nhúng nóng Hot dip galvanized steel	
NAMCC012	NAMCCN012	1/2
NAMCC034	NAMCCN034	3/4
NAMCC100	NAMCCN100	1
NAMCC114	NAMCCN114	1 1/4
NAMCC112	NAMCCN112	1 1/2
NAMCC200	NAMCCN200	2
NAMCC212	NAMCCN212	2 1/2
NAMCC300	NAMCCN300	3
NAMCC400	NAMCCN400	4

ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN VÀ PHỤ KIỆN **STEEL CONDUIT AND ACCESSORIES**

TWO HOLE SADDLE FOR IMC WITH BASE

TWO HOLE SADDLE FOR EMT WITH BASE

Vật liệu (Material): Pre-Galvanized steel, Hot dip galvanized steel, Inox 304



Mã sản phẩm/Product Code		Kích thước Size (inch)
Thép mạ kẽm Pre-galvanized steel	Thép mạ kẽm nhúng nóng Hot dip galvanized steel	
HDKI012	HDKIN012	1/2
HDKI034	HDKIN034	3/4
HDKI100	HDKIN100	1
HDKI114	HDKIN114	1 1/4
HDKI112	HDKIN112	1 1/2
HDKI200	HDKIN200	2
HDKI212	HDKIN212	2 1/2
HDKI300	HDKIN300	3
HDKI400	HDKIN400	4



Mã sản phẩm/Product Code		Kích thước Size (inch)
Thép mạ điện Pre-galvanized steel	Thép mạ kẽm nhúng nóng Hot dip galvanized steel	
HDKE012	HDKEN012	1/2
HDKE034	HDKEN034	3/4
HDKE100	HDKEN100	1
HDKE114	HDKEN114	1 1/4
HDKE112	HDKEN112	1.5
HDKE200	HDKEN200	2
HDKE212	HDKEN212	2.5
HDKE300	HDKEN300	3
HDKE400	HDKEN400	4

SADDLE FOR IMC WITH BASE

SADDLE FOR EMT WITH BASE

Vật liệu (Material): Pre-Galvanized steel, Hot dip galvanized steel, Inox 304



Mã sản phẩm/Product Code		Kích thước Size (inch)
Thép mạ kẽm Pre-galvanized steel	Thép mạ kẽm nhúng nóng Hot dip galvanized steel	
HDKDI012	HDKDIN012	1/2
HDKDI034	HDKDIN034	3/4
HDKDI100	HDKDIN100	1
HDKDI114	HDKDIN114	1 1/4
HDKDI112	HDKDIN112	1 1/2
HDKDI200	HDKDIN200	2



Mã sản phẩm/Product Code		Kích thước Size (inch)
Thép mạ điện Pre-galvanized steel	Thép mạ kẽm nhúng nóng Hot dip galvanized steel	
HDKDE012	HDKDEN012	1/2
HDKDE034	HDKDEN034	3/4
HDKDE100	HDKDIN100	1
HDKE114	HDKDIN114	1 1/4
HDKE112	HDKDIN112	1 1/2
HDKE200	HDKEN200	2

ONE HOLE SADDLE FOR IMC WITH BASE

ONE HOLE SADDLE FOR EMT WITH BASE

Vật liệu (Material): Pre-Galvanized steel, Hot dip galvanized steel, Inox 304



Mã sản phẩm/Product Code		Kích thước Size (inch)
Thép mạ điện Pre-galvanized steel	Thép mạ kẽm nhúng nóng Hot dip galvanized steel	
HDKMI012	HDKMIN012	1/2
HDKMI034	HDKMIN034	3/4
HDKMI100	HDKMIN100	1
HDKMI114	HDKMIN114	1 1/4
HDKMI112	HDKMIN112	1 1/2
HDKMI200	HDKMIN200	2



Mã sản phẩm/Product Code		Kích thước Size (inch)
Thép mạ điện Pre-galvanized steel	Thép mạ kẽm nhúng nóng Hot dip galvanized steel	
HDKME012	HDKMEN012	1/2
HDKME034	HDKMEN034	3/4
HDKME100	HDKMEN100	1
HDKME114	HDKMEN114	1 1/4
HDKME112	HDKMEN112	1.5
HDKME200	HDKMEN200	2

ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN VÀ PHỤ KIỆN STEEL CONDUIT AND ACCESSORIES

THREAD ELBOW 900

Vật liệu (Material): Pre-Galvanized steel, Hot dip galvanized steel, Inox 304



Mã sản phẩm/Product Code		Kích thước Size (inch)
Pre-galvanized steel	Thép mạ kẽm nhúng nóng Hot dip galvanized steel	
COC012	COCN012	1/2
COC034	COCN034	3/4
COC100	COCN100	1
COC114	COCN114	1 1/4
COC112	COCN112	1 1/2
COC200	COCN200	2
COC212	COCN212	2 1/2
COC300	COCN300	3
COC400	COCN400	4

SCREW ELBOW 900



Mã sản phẩm/Product Code		Kích thước Size (inch)
Pre-galvanized steel	Thép mạ kẽm nhúng nóng Hot dip galvanized steel	
COE012	COEN012	1/2
COE034	COEN034	3/4
COE100	COEN100	1
COE114	COEN114	1 1/4
COE112	COEN112	1.5
COE200	COEN200	2
COE212	COEN212	2.5
COE300	COEN300	3
COE400	COEN400	4

LOCKNUT FOR IMC

Vật liệu (Material): Pre-Galvanized steel, Hot dip galvanized steel, Antimon (Zinc die cast)



Mã sản phẩm/Product Code			Kích thước Size (inch)
Thép mạ điện Pre-galvanized steel	Thép mạ kẽm nhúng nóng Hot dip galvanized steel	Hợp kim nhôm Antimon	
LOC012	LOCN012	LOCA012	1/2
LOC034	LOCN034	LOCA034	3/4
LOC100	LOCN100	LOCA100	1
LOC114	LOCN114	LOCA114	1 1/4
LOC112	LOCN112	LOCA112	1 1/2
LOC200	LOCN200	LOCA200	2
LOC212	LOCN212	LOCA212	2 1/2
LOC300	LOCN300	LOCA300	3
LOC400	LOCN400	LOCA400	4

BUSHING FOR IMC

Vật liệu (Material): Aluminum alloy, Hot dip galvanized cast iron



Mã sản phẩm/Product Code		Kích thước Size (inch)
Antimon	Gang mạ kẽm nhúng nóng Hot dip galvanized cast iron	
BUS012	BUSN012	1/2
BUS034	BUSN034	3/4
BUS100	BUSN100	1
BUS114	BUSN114	1 1/4
BUS112	BUSN112	1 1/2
BUS200	BUSN200	2
BUS212	BUSN212	2 1/2
BUS300	BUSN300	3
BUS400	BUSN400	4

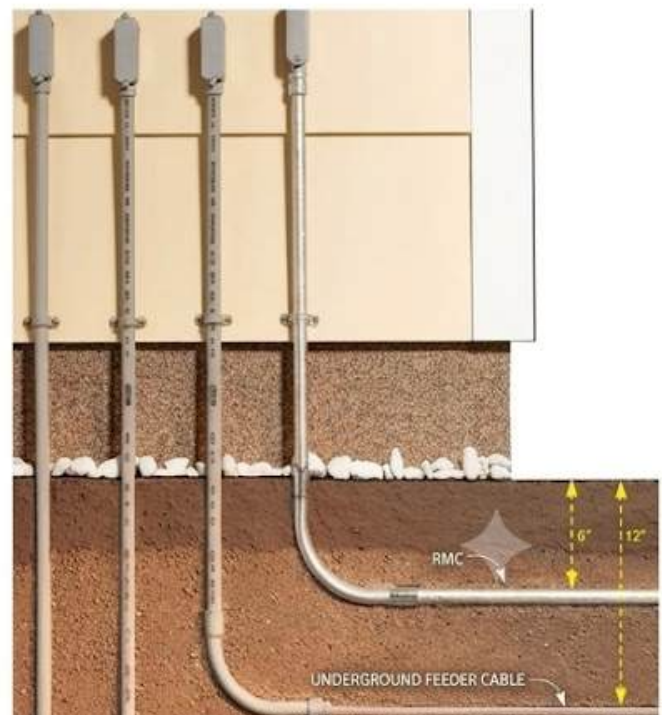
CONDUIT NIPPLES FOR IMC, RSC LOCKNUT FOR IMC

Vật liệu (Material): Pre-Galvanized steel, Hot dip galvanized steel



Mã sản phẩm/Product Code		Kích thước Size (inch)
Pre-galvanized steel	Thép mạ kẽm nhúng nóng Hot dip galvanized steel	
HDTRN012	HDTRNN012	1/2
HDTRN034	HDTRNN034	3/4
HDTRN100	HDTRNN100	1
HDTRN114	HDTRNN114	1 1/4
HDTRN112	HDTRNN112	1 1/2
HDTRN200	HDTRNN200	2
HDTRN212	HDTRNN212	2 1/2
HDTRN300	HDTRNN300	3
HDTRN400	HDTRNN400	4

ALUMINUM ALLOY ACCNESSORIES



ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN VÀ PHỤ KIỆN

STEEL CONDUIT AND ACCESSORIES

HỘP NỐI ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN 1 NGÃ/CIRCULAR SURFACE BOX 1 OUTLET FOR IMC

Bề mặt (Standard): JIS C 8350
Vật liệu (Material): (Aluminum alloy)
Giải nhiệt độ làm việc (Ingress protection class): IP 44, IP 54



Mã sản phẩm/Product Code		Kích thước Size (inch)
Sử dụng ống ren IMC/RSC	Sử dụng ống trơn EMT	
HC012	HE012	1/2
HC034	HE034	3/4
HC100	HE100	1
HC114	HE114	1 1/4

HỘP NỐI ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN 2 NGÃ VUÔNG/CIRCULAR SURFACE BOX ANGLE 2 OUTLET FOR IMC

Bề mặt (Standard): JIS C 8350
Vật liệu (Material): (Aluminum alloy)
Giải nhiệt độ làm việc (Ingress protection class): IP 44, IP 54



Mã sản phẩm/Product Code		Kích thước Size (inch)
Sử dụng ống ren IMC/RSC	Sử dụng ống trơn EMT	
HCV012	HEV012	1/2
HCV034	HEV034	3/4
HCV100	HEV100	1
HCV114	HEV114	1 1/4

HỘP NỐI ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN 2 NGÃ/CIRCULAR SURFACE BOX 2 OUTLET FOR IMC

Bề mặt (Standard): JIS C 8350
Vật liệu (Material): (Aluminum alloy)
Giải nhiệt độ làm việc (Ingress protection class): IP 44, IP 54



Mã sản phẩm/Product Code		Kích thước Size (inch)
Sử dụng ống ren IMC/RSC	Sử dụng ống trơn EMT	
HCT012	HET012	1/2
HCT034	HET034	3/4
HCT100	HET100	1
HCT114	HET114	1 1/4

HỘP NỐI ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN 3 NGÃ/CIRCULAR SURFACE BOX 3 OUTLET FOR IMC

Bề mặt (Standard): JIS C 8350
Vật liệu (Material): (Aluminum alloy)
Giải nhiệt độ làm việc (Ingress protection class): IP 44, IP 54



Mã sản phẩm/Product Code		Kích thước Size (inch)
Sử dụng ống ren IMC/RSC	Sử dụng ống trơn EMT	
HC3012	HE3012	1/2
HC3034	HE3034	3/4
HC3100	HE3100	1
HC3114	HE3114	1 1/4

ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN VÀ PHỤ KIỆN **STEEL CONDUIT AND ACCESSORIES**

HỘP NỐI ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN **1 NGÃ / CIRCULAR SURFACE BOX 1** **OUTLET FOR IMC**

Standard: JIS C 8350
Material: (Aluminum alloy)
(Ingress protection class): IP 44, IP 54



Mã sản phẩm Product Code	Sử dụng ống ren IMC/ RSC	Sử dụng ống trơn EMT	Kích thước Size (inch)
HO112	HE012	-	1/2
HO134	HE034	-	3/4
HO100	HE100	-	1
HO114	HE114	-	1 1/4

CIRCULAR SURFACE BOX STRAIGHT **2 OUTLET FOR IMC**

Standard: JIS C 8350
Material: (Aluminum alloy)
(Ingress protection class):
IP 44, IP 54



Mã sản phẩm Product Code	Sử dụng ống ren IMC/ RSC	Sử dụng ống trơn EMT	Kích thước Size (inch)
HCT012	HET012	-	1/2
HCT034	HET034	-	3/4
HCT100	HET100	-	1
HCT114	HET114	-	1 1/4

HỘP NỐI ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN **2 NGÃ VUÔNG / CIRCULAR SURFACE** **BOX ANGLE 2 OUTLET FOR IMC**

Standard: JIS C 8350
Material: (Aluminum alloy)
(Ingress protection class):
IP 44, IP 54



Mã sản phẩm Product Code	Sử dụng ống ren IMC/ RSC	Sử dụng ống trơn EMT	Kích thước Size (inch)
HCV012	HEV012	-	1/2
HCV034	HEV034	-	3/4
HCV100	HEV100	-	1
HCV114	HEV114	-	1 1/4

HỘP NỐI ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN **3 NGÃ / CIRCULAR SURFACE BOX 3 OUTLET**

Standard: JIS C 8350
Material: (Aluminum alloy)
(Ingress protection class):
IP 44, IP 54



Mã sản phẩm Product Code	Sử dụng ống ren IMC/ RSC	Sử dụng ống trơn EMT	Kích thước Size (inch)
HC3012	HE3012	-	1/2
HC3034	HE3034	-	3/4
HC3100	HE3100	-	1
HC3114	HE3114	-	1 1/4

HỘP NỐI ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN **4 NGÃ / CIRCULAR SURFACE BOX 4 OUTLET**

Standard: JIS C 8350
Material: (Aluminum alloy)
(Ingress protection class):
IP 44, IP 54



Mã sản phẩm Product Code	Sử dụng ống ren IMC/ RSC	Sử dụng ống trơn EMT	Kích thước Size (inch)
HC4012	HEV012	-	1/2
HC4034	HE4034	-	3/4
HC4100	HE4100	-	1
HC4114	HE4114	-	1 1/4

DOME LID

Material:
(Aluminum alloy)



Mã sản phẩm Product Code	Sử dụng ống ren IMC/ RSC	Sử dụng ống trơn EMT	Kích thước Size (inch)
NHR012	HEN012	HEN012	1/2
NHR034	HEN034	HEN034	3/4
NHR100	HEN100	HEN100	1

ỐNG REN IMC / RSC (THAM KHẢO)



- Tiêu chuẩn: JIS C 8305
- Vật liệu: Thép mạ kẽm nhúng nóng
- Độ bền cơ học cao
- Chống ăn mòn, tuổi thọ dài lâu

ỐNG TRƠN EMT (THAM KHẢO)



- Tiêu chuẩn: JIS C 8305
- Vật liệu: Thép mạ kẽm điện phân
- Bề mặt trơn, thẩm mỹ cao
- Dễ lắp đặt, phù hợp công trình dân dụng

ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN VÀ PHỤ KIỆN

STEEL CONDUIT AND ACCESSORIES

01 INSPECTION THREADED ELBOW

(Material):
(Aluminum alloy)



Mã sản phẩm Product Code	Sử dụng ống ren IMC/RSC	Sử dụng ống trơn EMT	Kích thước Size (inch)
CNC012	CNE012	-	1/2
CNC034	CNE034	-	3/4
CNC100	CNE100	-	1
CNC114	CNE114	-	1 1/4

02 INSPECTION THREADED TEE

(Material):
(Aluminum alloy)



Mã sản phẩm Product Code	Sử dụng ống ren IMC/RSC	Sử dụng ống trơn EMT	Kích thước Size (inch)
TC012	TE012	-	1/2
TC034	TE034	-	3/4
TC100	TE100	-	1

03 CONDUIT BODIES C TYPE FOR IMC, RSC/Rigid Conduit Bodies For EMT/IMC/RSC Conduit c/w Cover & PVC Gasket

Standard: UL 514B
(Material): (Powder coated aluminum alloy)
(Ingress protection class): IP 54



Mã sản phẩm Product Code	Sử dụng ống ren IMC/RSC	Sử dụng ống trơn EMT	Kích thước Size (inch)
LCB012	LCT012	-	1/2
LCB034	LCT034	-	3/4
LCB100	LCT100	-	1
LCB114	LCT114	-	1 1/4
LCB112	LCT112	-	1 1/2
LCB200	LCT200	-	2

04 CONDUIT BODIES LB TYPE FOR EMT,IMC, RSC/Rigid Conduit Bodies For EMT/IMC/RSC Conduit c/w Cover & PVC Gasket

Standard: UL 514B
(Material): (Powder coated aluminum alloy)
(Ingress protection class): IP 54



Mã sản phẩm Product Code	Sử dụng ống ren IMC/RSC	Sử dụng ống trơn EMT	Kích thước Size (inch)
LBB012	LBT012	-	1/2
LBB034	LBT034	-	3/4
LBB100	LBT100	-	1
LBB114	LBT114	-	1 1/4
LBB112	LBT112	-	1 1/2
LBB200	LBT200	-	2

05 IMC, RSC / CONDUIT BODIES LL TYPE FOR EMT,IMC, RSC/Rigid Conduit Bodies For EMT /IMC /RSC Conduit c/w Cover & PVC Gasket

Standard: UL 514B
(Material): (Powder coated aluminum alloy)
(Ingress protection class): IP 54



Mã sản phẩm Product Code	Sử dụng ống ren IMC/RSC	Sử dụng ống trơn EMT	Kích thước Size (inch)
LLR012	LLT012	-	1/2
LLR034	LLT034	-	3/4
LLR100	LLT100	-	1
LLR114	LLT114	-	1 1/4
LLR112	LLT112	-	1 1/2
LLR200	LLT200	-	2

06 IMC, RSC / CONDUIT BODIES LR TYPE FOR EMT,IMC, RSC/Rigid Conduit Bodies For EMT /IMC /RSC Conduit c/w Cover & PVC Gasket

Standard: UL 514B
(Material): (Powder coated aluminum alloy)
(Ingress protection class): IP 54



Mã sản phẩm Product Code	Sử dụng ống ren IMC/RSC	Sử dụng ống trơn EMT	Kích thước Size (inch)
LRR012	LRT012	-	1/2
LRR034	LRT034	-	3/4
LRR100	LRT100	-	1
LRR114	LRT114	-	1 1/4
LRR112	LRT112	-	1 1/2
LRR200	LRT200	-	2

07 CONDUIT BODIES LT TYPE FOR EMT, IMC, RSC/Rigid Conduit Bodies For EMT /IMC /RSC Conduit c/w Cover & PVC Gasket

Standard: UL 514B
(Material):
(Powder coated aluminum alloy), (Hot - dip
galvanized)
(Ingress protection class): IP 54



Mã sản phẩm Product Code	Sử dụng ống ren IMC/RSC	Sử dụng ống trơn EMT	Kích thước Size (inch)
LTR012	LTT012	-	1/2
LTR034	LTT034	-	3/4
LTR100	LTT100	-	1
LTR114	LTT114	-	1 1/4
LTR112	LTT112	-	1 1/2
LTR200	LTT200	-	2

HỘP THÉP VÀ PHỤ KIỆN

STEEL BOXES AND ACCESSORIES

01 PROOF SURFACE SWITCH

Standard : UL 514A
(Material):
(Powder coated aluminum alloy)



Product Code	Size (inch)
HCN2012	1/2
HCN3034	3/4

02 SQUARE BOX 5 HOLE

Standard : UL 514A
(Material):
(Powder coated aluminum alloy)



Product Code	Size (inch)
HCN2012	1/2
HCN3034	3/4

03

Standard : UL 514A
(Material):
(Electro paint)
(Ingress protection class): IP 54



Mã sản phẩm Product Code		Kích thước Size WxHxD (mm)
Thép mạ kẽm Electro plate	Thép sơn Electro paint	
HCN157	HCN157	125x75x54mm

04 WATER PROOF ALUMINUM BOX IP66

Standard : IEC 60529 : 2001
(Material):
(Powder coated aluminum alloy)
(Ingress protection class): IP 66



Product Code	Size WxHxD (mm)
HWCN803059	80x75x59
HWCN10010080	100x100x80
HWCN15015065	150x150x65
HWCN20010065	120x80x65
HWCN2008065	120x80x65
HWCN12512580	125x125x80
HWCN16010090	160x100x90
HWCN22014080	220x140x80

05 PROOF CIRCULAR SURFACE BOX 5 OUTLET

Standard : UL 514A
(Material):
(Powder coated aluminum alloy)
(Ingress protection class): IP 65



Product Code	Size (inch)
HNT5012	1/2
HNT5034	3/4

06 OCTAGON BOX - COVER

Standard : JIS C 8336
(Material): (Pre-galvanized steel), (Hot dip galvanized steel)
(Dimension): 95x95x54 / 95x95x40 / 85x85x40



Product Code		Kích thước lỗ chờ Size (inch)
Hộp bát giác Octagon box	Nắp hộp Cover	
BG95	BGW95	95x95x54mm, Lỗ 1/2 (1/2")
BG95A		95x95x54mm, Lỗ 3/4 (3/4")
BG95C		95x95x54mm, Lỗ 32 (1")
BG95D		85x85x40mm (Không đột lỗ)

07 SWITCH BOX - COVER

Standard : JIS C 8336
(Material): (Pre-galvanized steel), (Hot dip galvanized steel)
(Dimension): 102x50x54mm / 102x50x44mm



Mã sản phẩm Product Code		Kích thước lỗ chờ Size (inch)
Hộp chữ nhật Switch box	Nắp hộp Cover	
HATC100	HATCN100	102x50x47, Lỗ 19&25 (1/2", 3/4")

08 SQUARE BOX - COVER

Standard : JIS C 8336
(Material): (Pre-galvanized steel), (Hot dip galvanized steel)
(Dimension): 102x102x54mm / 102x102x44mm / 70x70x47mm



Mã sản phẩm		Kích thước lỗ chờ Size (inch)
Hộp vuông Square box	Nắp hộp Cover	
HATV70	HATVN70	70x70x47, Lỗ 19&25
HATV102	HATVN102	102x102x54, Lỗ 19&25 (1/2", 3/4")
HATV102A		102x102x54, Lỗ 19 (1/2")
HATV102B		102x102x54, Lỗ 25 (3/4")
HATV102C		102x102x54, Lỗ 32 (1")
HATV102D		102x102x44mm (Không đột lỗ)

KEO VÀ BĂNG KEO CÁC LOẠI

ADHESIVES AND TAPES – ALL TYPES



CHẤT LƯỢNG CAO
HIGH QUALITY



ĐỘ BẮM DÍNH TỐT
STRONG ADHESION



CHỊU NHIỆT, CHỊU ẨM
HEAT & MOISTURE RESISTANT



ĐỘ BỀN LÂU DÀI
DURABLE



AN TOÀN, THÂN THIỆN
SAFETY & ECO-FRIENDLY

▶ KEO CÁC LOẠI (ADHESIVES)



KEO SILICONE
SILICONE SEALANT



KEO PU
PU SEALANT



KEO EPOXY
EPOXY ADHESIVE



KEO DÁN NHANH
INSTANT ADHESIVE



KEO KHÓA REN
THREADLOCKER



KEO CONTACT
CONTACT ADHESIVE

▶ BĂNG KEO CÁC LOẠI (TAPES)



BĂNG KEO ĐÓNG GÓI
PACKING TAPE



BĂNG KEO GIẤY
MASKING TAPE



BĂNG KEO VẢI
DUCT TAPE



BĂNG KEO ĐIỆN
PVC ELECTRICAL TAPE



BĂNG KEO 2 MẶT XỐP
FOAM TAPE



BĂNG KEO 2 MẶT
DOUBLE SIDED TAPE



BĂNG KEO NHÔM
ALUMINUM FOIL TAPE



BĂNG KEO CẢNH BÁO
HAZARD WARNING TAPE



BĂNG KEO SỢI THỦY TINH
FILAMENT TAPE



BĂNG KEO PTFE
PTFE THREAD SEAL TAPE



CHẤT LƯỢNG CAO
HIGH QUALITY



ĐỘ BỀN VƯỢT TRỘI
SUPERIOR DURABILITY



ĐA DẠNG CHỦNG LOẠI
WIDE VARIETY



TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ
INTERNATIONAL STANDARDS



www.cokhintt.com



cokhi.ntt@gmail.com



0901381189 – 0789845669

BĂNG KEO ADHESIVE TAPE



BĂNG KEO ĐỤC
(Opaque tape)



BĂNG KEO TRONG
(Transparent tape)



BĂNG KEO TOMBO
(Tombo tape)



BĂNG KEO ĐIỆN
(Electrical tape)



BĂNG KEO BẠC
(Silver duct tape)



BĂNG KEO VẢI
(Double sided cloth tape)



BĂNG KEO GIẤY
(Paper tape)

Tên sản phẩm (Name)	Bản rộng (Wide (mm))	Quy cách (Specification)
Băng keo đục 5cm	5cm 50 yard	6 cuộn/cây
Băng keo đục 5cm	5cm 80 yard	6 cuộn/cây
Băng keo đục 5cm	5cm 100 yard	6 cuộn/cây
Băng keo đục 7cm	7cm 100 yard	4 cuộn/cây

Tên sản phẩm (Name)	Bản rộng (Wide (mm))	Quy cách (Specification)
Băng keo trong 5cm	5cm 50 yard	6 cuộn/cây
Băng keo trong 5cm	5cm 80 yard	6 cuộn/cây
Băng keo trong 5cm	5cm 100 yard	6 cuộn/cây
Băng keo trong 7cm	7cm 100 yard	4 cuộn/cây

Tên sản phẩm (Name)	Bản rộng (Wide (mm))
Băng keo Tombo 12mm	12mm 10m
Băng keo Tombo 18mm	18mm 10m
Băng keo Tombo 24mm	24mm 10m

Tên sản phẩm (Name)	Bản rộng (Wide (mm))
Băng keo điện 18mm	18mm 10m
Băng keo điện 18mm	18mm 20m
Băng keo điện 19mm	19mm 20m

Tên sản phẩm (Name)	Bản rộng (Wide (mm))
Băng keo bạc 48mm	48mm 10m
Băng keo bạc 48mm	48mm 25m
Băng keo bạc 48mm	48mm 50m

Tên sản phẩm (Name)	Bản rộng (Wide (mm))
Băng keo vải hai mặt 12mm	12mm 10m
Băng keo vải hai mặt 18mm	18mm 10m
Băng keo vải hai mặt 24mm	24mm 10m
Băng keo vải hai mặt 48mm	48mm 10m

Tên sản phẩm (Name)	Bản rộng (Wide (mm))
Băng keo giấy 12mm	12mm 20m
Băng keo giấy 18mm	18mm 20m
Băng keo giấy 24mm	24mm 20m
Băng keo giấy 36mm	36mm 20m
Băng keo giấy 48mm	48mm 20m



KEO DÁN PVC
(PVC Glue)



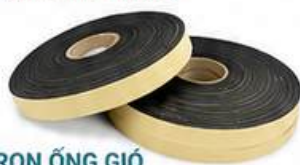
KEO DÁN NẶNG P-66
(P66 Glue)



KEO DÁN NẶNG X-66
(X66 Glue)



KEO SILICONE CÁC LOẠI
(Silicone Glue)



RON ỐNG GIÓ
(Air duct glue)



RON CAO SU MẶT BÍCH
(Rubber Gasket)

Tên sản phẩm Name	Quy cách Description
Keo dán PVC 25gr	Tuýp
Keo dán PVC 50gr	Tuýp
Keo dán PVC 100gr	Tuýp
Keo dán PVC 200gr	Lon
Keo dán PVC 500gr	Lon
Keo dán PVC 1kg	Lon

Tên sản phẩm Name	Quy cách Description
Keo đa năng P-66 25gr	Tuýp
Keo đa năng P-66 110ml	Lon
Keo đa năng P-66 220ml	Lon
Keo đa năng P-66 600ml	Lon
Keo đa năng P-66 3.3l	Lon
Keo đa năng P-66 12kg	Thùng
Keo đa năng P-66 15kg	Thùng

Tên sản phẩm Name	Quy cách Description
Keo đa năng X-66 100ml	Lon
Keo đa năng X-66 200ml	Lon
Keo đa năng X-66 600ml	Lon
Keo đa năng X-66 3kg	Lon
Keo đa năng X-66 15kg	Lon

Tên sản phẩm Name	Màu sắc Colour	Quy cách Specifications
Silicon Sealant 200	Trắng trong, trắng sữa, xám đen	300ml/ chai
Silicon Sealant 300	Trắng trong, trắng sữa, xám đen	300ml/ chai
Silicon Sealant 500	Trắng trong, trắng sữa, xám đen	300ml/ chai
Silicon Sealant 600	Trắng trong, trắng sữa, xám đen	300ml/ chai
Silicon Foam	Foam	750ml/ chai

Ron không chống cháy	Bột xốp EVA, keo dán 1 mặt Nhiệt độ làm việc: -20 độ C đến 110 độ C
Ron chống cháy	Kích thước 25mm, dày 3mm, dài 25m Khả năng chịu nhiệt 240 độ - 300 độ C (120 - 150 phút)

Kích thước	DN15 - DN600
Tiêu chuẩn	ANSI, JIS, BS, DIN
Nhiệt độ làm việc	~0 độ C đến 120 độ C
Vật liệu	Cao su EPDM, Cao su NBR
Kiểu	Ron mặt bích RF, Ron mặt bích FF



ĐỘ BẮM DÍNH CAO
Kết dính chắc chắn,
không bong tróc.



ĐA DẠNG CHỦNG LOẠI
Nhiều kích thước và màu sắc
phù hợp mọi nhu cầu.



QUY CÁCH RÕ RÀNG
Đóng gói tiêu chuẩn,
dễ dàng sử dụng và bảo quản.



CHẤT LƯỢNG ỔN ĐỊNH
Sản xuất từ nguyên liệu
chất lượng cao.



ỨNG DỤNG RỘNG RÃI
Dùng trong đóng gói, điện,
xây dựng, văn phòng...

ĐÁ CẮT KIM LOẠI / Cutting wheels

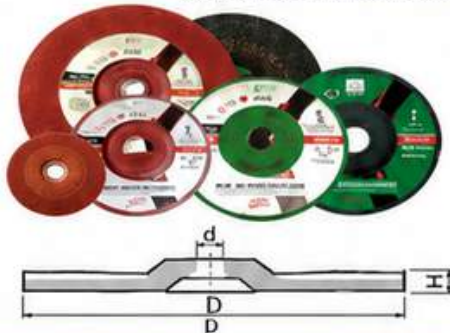
Công dụng (Uses) : Dùng để cắt xẻ dùng cụ vật liệu kim loại và phi kim



Đường kính lớn D (mm)	Độ dày H (mm)	Đường kính lỗ d (mm)
107	1.5/2/3	16
100	1.5/2/3	16
125	1.5/2/3	22
150	1.5/2/3	22
180	2/2.5/3	22
305	3/3.5/4	25.4
355	3/3.5/4	25.4
405	3.5/4/4.5	25.4

ĐÁ MÀI BAVIA KIM LOẠI / Snagging wheels

Công dụng (Uses) : Dùng để mài phá bề mặt dùng cụ, tẩy bavaria mối hàn, vật đúc



Đường kính lớn D (mm)	Độ dày H (mm)	Đường kính lỗ d (mm)
100	3/6/6.5	16
125	6/6.5	22
150	6	22
180	6/6.5	22
230	5.5	22

ĐÁ MÀI TRÒN THẲNG / Straight Wheels

Công dụng (Uses) : Chủ yếu dùng để mài tròn trong, tròn ngoài, mài phẳng, mài vỏ tâm, mài dụng cụ, mài ren và các máy mài quay tay



Đường kính lớn D (mm)	Độ dày H (mm)	Đường kính lỗ d (mm)
100	3/6/6.5	16
125	6/6.5	22
150	6	22
180	6/6.5	22
230	5.5	22

ĐÁ MÀI MỘT MẶT CÔN / Wheels Tapered one side

Công dụng (Uses) : Chuyên dùng để mài các loại lưỡi cưa



Đường kính lớn D (mm)	Độ dày H (mm)	Đường kính lỗ d (mm)
100	3/6/6.5	16
125	6/6.5	22
150	6	22
180	6/6.5	22
230	5.5	22

Ghi chú (Notes):

- Dung sai kích thước và trọng lượng theo công bố của nhà sản xuất.
Tolerances on dimensions and weight as announced by the manufacturer.

LƯỚI MẮT CÁO / *Trellis*



Tên sản phẩm <i>Name</i>	Khổ lưới <i>Grid size (m)</i>	Chiều dài <i>Length (m)</i>	Mắt đường chéo hình thoi <i>Mesh size (mm)</i>
Lưới mắt cáo 1	1	3.5	6 x 12
Lưới mắt cáo 2	1	3.5	10 x 23
Lưới mắt cáo 3	1	5	6 x 12
Lưới mắt cáo 4	1	5	10 x 23

LƯỚI CHE CÔNG TRÌNH / *Construction Mesh*



Tên sản phẩm <i>Name</i>	Khổ lưới <i>Grid size (m)</i>	Chiều dài <i>Length (m)</i>	Màu sắc <i>Color</i>
Lưới che công trình 1	1	50	Xanh/Cam/DG
Lưới che công trình 2	2	100	Xanh/Cam/DG
Lưới che công trình 3	3	50	Xanh/Cam/DG
Lưới che công trình 4	4	50	Xanh/Cam/DG

LƯỚI BAO / *B40 Mesh*



Tên sản phẩm <i>Name</i>	Khổ lưới <i>Grid size (m)</i>	Loại dây <i>Grid size (mm)</i>
Lưới B40 khổ 1M	1	2.0 / 2.5
Lưới B40 khổ 1.2m	1.2	2.7 / 2.0 / 2.5
Lưới B40 khổ 1.5m	1.5	2.7 / 3.0 / 3.3 / 3.5
Lưới B40 khổ 1.8m	1.8	2.7 / 3.0 / 3.3 / 3.5
Lưới B40 khổ 2m	2	3.0 / 3.3 / 3.5
Lưới B40 khổ 2.4m	2.4	3.0 / 3.3 / 3.5

ĐẦU COS ĐIỆN

KẾT NỐI CHẮC CHẮN - DẪN ĐIỆN TỐI ƯU



KẾT NỐI CHẮC CHẮN

Đảm bảo tiếp xúc
ổn định, an toàn



DẪN ĐIỆN TỐT

Truyền dẫn hiệu quả,
tiết kiệm năng lượng



ĐỘ BỀN CAO

Chống oxy hóa, chịu
nhiệt, chống ăn mòn



ỨNG DỤNG ĐA DẠNG

Sử dụng rộng rãi trong
dân dụng & công nghiệp



DANH MỤC SẢN PHẨM



COPPER TUBE TERMINALS (TL)
PAGE - 10



COPPER TUBE TERMINALS (SC)
PAGE - 14



COPPER TUBE TERMINALS (TTU)
PAGE - 18



COPPER TUBE TERMINALS (SCJ)
PAGE - 21



COPPER TUBE TERMINALS (TSC)
PAGE - 24



COPPER TUBE TERMINALS (SL)
PAGE - 26



COPPER TUBE TERMINALS (HSC)
PAGE - 27



PIN SHAPED NAKED TERMINAL (C45)
PAGE - 29



BIMETALLIC LUGS (DTL)
PAGE - 30



BIMETALLIC LUGS (DTLJ)
PAGE - 31



BIMETALLIC LUGS 2 HOLE (DTLD)
PAGE - 30



PIN BIMETALLIC LUGS (D)
PAGE - 32



CABLE LUGS (DT)
PAGE - 30



CABLE LUGS (DT)
PAGE - 34



PIN BIMETALLIC LUGS (DTLC)
PAGE - 34



INSULATED RING TERMINALS (RV)
PAGE - 35



NON INSULATED RING TERMINALS (RNB)
PAGE - 36



INSULATED SPADE TERMINALS (SV)
PAGE - 37



NON INSULATED SPADE TERMINALS (SNB)
PAGE - 38



CORD-END TERMINALS (E)
PAGE - 39



NON INSULATED CORD-END TERMINALS (EN)
PAGE - 40



CORD-END TWIN SLEEVES (TE)
PAGE - 40



INSULATED BLADE TERMINALS (DBV)
PAGE - 41



SẢN PHẨM ĐẦU NỐI KHÁC



NON INSULATED BLADE TERMINALS (DBN)
PAGE - 41



MALE PRE-INSULATING JOINT (MDO)
PAGE - 43



FEMALE PRE-INSULATING JOINT (FDO)
PAGE - 44



BUTT CONNECTORS (BV)
PAGE - 45

ỨNG DỤNG



TỦ ĐIỆN



THIẾT BỊ ĐIỆN



MÁY MÓC - NHÀ MÁY



NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO



DÂN DỤNG & CÔNG TRÌNH



**CÔNG TY TNHH
SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU NTT**
KỸ THUẬT TIỀN TIẾN – GIẢI PHÁP BỀN VỮNG

LỜI CẢM ƠN
THANK YOU NOTE

Kính gửi Quý Khách hàng và Quý Đối tác,

Thay mặt Công ty TNHH Sản xuất và Xuất khẩu NTT, chúng tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành và sâu sắc nhất đến Quý vị đã luôn tin tưởng, đồng hành và hỗ trợ chúng tôi trong suốt thời gian qua.

Sự ủng hộ và niềm tin của Quý vị chính là nguồn động lực quan trọng để tập thể NTT không ngừng nỗ lực đổi mới, nâng cao năng lực chuyên môn và chất lượng dịch vụ, nhằm mang lại những giải pháp kỹ thuật tối ưu, an toàn và hiệu quả nhất.

Chúng tôi cam kết tiếp tục đầu tư và phát triển, ứng dụng công nghệ tiên tiến, xây dựng đội ngũ chuyên nghiệp và hệ thống quản trị hiện đại để đáp ứng tốt hơn nhu cầu của Quý vị. Hy vọng rằng, trong tương lai, NTT sẽ tiếp tục là đối tác tin cậy, cùng Quý vị kiến tạo giá trị bền vững và phát triển thịnh vượng.

Một lần nữa, xin chân thành cảm ơn Quý Khách hàng và Quý Đối tác. Kính chúc Quý vị sức khỏe, thành công và thịnh vượng.

**Trân trọng,
CÔNG TY TNHH
SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU NTT**

Dear Valued Customers and Partners,

On behalf of NTT Manufacturing and Export Company Limited, we would like to extend our sincere and heartfelt thanks to you for your trust, collaboration, and support over the past time.

Your trust and support are the driving force behind NTT's continuous efforts to innovate, enhance our expertise, and improve service quality, delivering the most optimal, safe, and efficient engineering solutions.

We are committed to ongoing investment and development, adopting advanced technologies, building a professional team, and implementing modern management systems to better meet your needs. We look forward to a future where NTT remains your trusted partner, working together to create sustainable value and achieve lasting success.

Once again, thank you for your trust and partnership. Wishing you good health, success, and prosperity.

**Sincerely,
NTT MANUFACTURING AND EXPORT
COMPANY LIMITED**



ĐỊA CHỈ VĂN PHÒNG
188/27 KP Tân Hiệp,
Phường Tân Đông Hiệp,
TP.HCM



NHÀ MÁY
217B, Hà Duy Phiên (TL9),
Binh Mỹ, TP.HCM



SỐ ĐIỆN THOẠI
0901381189 (Đặng Lăng)
0789845669 (Cẩm Vân)



EMAIL
cokhi.ntt@gmail.com



CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ XUẤT NHẬP KHẨU NTT

NTT PRODUCTION AND IMPORT
EXPORT COMPANY LIMITED



ĐỊA CHỈ

188/27 Khu Phố Tân Hiệp,
Phường Tân Đông Hiệp,
TP.HCM



NHÀ MÁY

Số 217B Hà Duy Phiên (TL9),
Bình Mỹ, TP.HCM



HOT LINE

0901381189 (Đăng Lạng)
0789845669 (Cầm Vân)



EMAIL

cokhi.ntt@gmail.com



WEB

<https://cokhintt.com>



CHẤT LƯỢNG
CHẤT LƯỢNG
HÀNG ĐẦU



ĐỘ BỀN
VƯỢT TRỘI



DỊCH VỤ
CHUYÊN NGHIỆP



GIẢI PHÁP
HIỆU QUẢ

CHẤT LƯỢNG TẠO NIỀM TIN

— QUALITY CREATES TRUST —



THANG CÁP
CABLE LADDER



MÁNG CÁP
CABLE TRAY



KHAY CÁP ĐỘT LỖ
PERFORATED TRAY



ỐNG GEN
ỐNG GHEN



BULONG - TY REN
ĐAI TREO - U BOLT



TẤM SÀN GRATING
GRATING

BỀN VỮNG – AN TOÀN – KINH TẾ
SUSTAINABLE – SAFE – ECONOMICAL